

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

STT	Mã dịch vụ	Các loại dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	720.000	308.300
2	24.0092.1719	Rickettsia PCR ( định tính )	Lần	1.050.000	-
3	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	60.000	31.100
4	8125	Định lượng đường niệu	Lần	22.000	-
5	22.0153.1610	Xét nghiệm tẽ bào trong nước dịch chân đoan tẽ bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	110.000	95.300
6	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	20.000	13.600
7	HH013	Dạng tẽ bào trong nước tiểu	Lần	58.000	-
8	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	140.000	87.000
9	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	40.000	28.400
10	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	60.000	37.300
11	NT046	HCV-RNA CAP.T48	Lần	1.980.000	-
12	NT013	Định lượng Đạm niệu 24h	Lần	20.000	-
13	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Lần	20.000	16.800
14	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	130.000	73.200
15	XNHH2025-1	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	130.000	-
16	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng Kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	140.000	80.500
17	XNHH2025-2	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	140.000	-
18	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	390.000	222.700
19	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	160.000	93.300
20	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	330.000	186.600
21	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Lần	840.000	481.000
22	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Lần	840.000	481.000
23	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Lần	220.000	124.400
24	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Lần	460.000	262.800
25	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Lần	480.000	272.900
26	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Lần	60.000	33.500
27	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Lần	390.000	222.700
28	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Lần	2.100.000	1.201.700
29	XNSH2025-1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]	Lần	450.000	-
30	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Lần	170.000	95.300
31	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Lần	1.050.000	605.100
32	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Lần	1.050.000	605.100
33	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Lần	570.000	324.500
34	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	370.000	212.300
35	XNSH2025-2	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]	Lần	370.000	-
36	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	1.320.000	754.300
37	XNSH2025-3	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]	Lần	1.320.000	-
38	23.0238.1526	Homocysteine	Lần	260.000	151.200
39	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Lần	100.000	44.800
40	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	140.000	70.800
41	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	95.000	68.400

42	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	75.000	43.500
43	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	85.000	43.500
44	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	125.000	110.300
45	50.22.0022	Nghiệm pháp dây thắt	Lần	100.000	-
46	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	480.000	272.900
47	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX, định lượng hoạt tính yếu tố IX]	Lần	250.000	-
48	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Lần	500.000	-
49	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Lần	500.000	-
50	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Lần	1.100.000	-
51	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Lần	250.000	-
52	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	590.000	-
53	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	590.000	-
54	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Lần	25.000	14.400
55	50.22.0056	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	Lần	308.000	-
56	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Lần	250.000	-
57	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Lần	250.000	-
58	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Lần	250.000	-
59	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Lần	170.000	-
60	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	100.000	-
61	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Lần	500.000	-
62	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Lần	350.000	-
63	50.22.0083	Định lượng Hemoglobin tự do	Lần	200.000	-
64	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Lần	120.000	-
65	50.22.0086	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)	Lần	100.000	-
66	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Lần	160.000	-
67	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Lần	170.000	-
68	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Lần	90.000	-
69	50.22.0090	Định lượng Hepcidin	Lần	80.000	-
70	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Lần	402.000	-
71	50.22.0093	Methemoglobin	Lần	90.000	-
72	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Lần	250.000	-
73	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Lần	435.000	-
74	50.22.0096	Định lượng Haptoglobin.	Lần	90.000	-
75	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Lần	100.000	-
76	50.22.0107	ALD (Aldolase)	Lần	150.000	-
77	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	Lần	188.000	-
78	50.22.0118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Lần	50.000	-
79	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	80.000	49.700
80	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	50.000	43.500
81	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thu công)	Lần	110.000	39.700
82	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	60.000	37.300
83	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	30.000	18.600
84	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	50.000	32.300
85	50.22.0265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	90.000	-
86	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	100.000	43.500
87	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	70.000	42.100
88	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	60.000	33.500
89	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chê phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	40.000	22.200
90	50.22.0509	Chăm sóc catheter cố định	Lần	200.000	-
91	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	90.000	30.200

92	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	70.000	44.800
93	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	50.000	39.200
94	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	20.000	16.800
95	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	30.000	14.400
96	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	70.000	44.800
97	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Lần	80.000	44.800
98	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	100.000	44.800
99	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	50.000	44.800
100	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	Lần	45.000	21.200
101	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Lần	30.000	16.800
102	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [đàm ]	Lần	550.000	391.500
103	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	1.200.000	701.700
104	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1.660.000	-
105	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	1.200.000	861.700
106	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1.660.000	-
107	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	Lần	725.000	409.300
108	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	Lần	700.000	-
109	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	720.000	308.300
110	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	720.000	308.300
111	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	720.000	308.300
112	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	240.000	190.400
113	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	240.000	190.400
114	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Lần	240.000	190.400
115	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Lần	240.000	190.400
116	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	240.000	190.400
117	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	240.000	190.400
118	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [1 Lộ]	Lần	540.000	-
119	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Lần	400.000	-
120	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	880.000	-
121	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	260.000	-
122	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	760.000	-
123	NHU001	Nhuộm hóa mô miễn dịch CD3	Lần	880.000	-
124	HSV001	HSV DNA Realtime	Lần	325.000	-
125	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [2 Lộ]	Lần	710.000	-
126	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [3 Lộ]	Lần	880.000	-
127	NHU002	Nhuộm hóa mô miễn dịch CD117	Lần	880.000	-
128	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [dịch ]	Lần	550.000	391.500
129	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [nước tiểu]	Lần	550.000	391.500
130	22.0274.1326	Phản ứng hoá hợp cơ sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	140.000	80.500
131	NHU004	Nhuộm hóa mô miễn dịch P53	Lần	880.000	-
132	NHU005	Nhuộm hóa mô miễn dịch P63	Lần	880.000	-
133	NHU006	Nhuộm hóa mô miễn dịch Ki67	Lần	880.000	-
134	NHU007	Nhuộm hóa mô miễn dịch S100	Lần	880.000	-
135	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [4 Lộ]	Lần	1.045.000	-
136	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [5 Lộ]	Lần	1.215.000	-
137	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cơ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [6 Lộ trở lên]	Lần	1.395.000	-
138	NHU008	Nhuộm hóa mô miễn dịch CD20	Lần	880.000	-
139	22.2019.000	Interferon gamma	Lần	300.000	-
140	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	370.000	-
141	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Lần	420.000	-

142	XN_2020_5	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết nhuộm AFB đặc biệt	Lần	470.000	-
143	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	600.000	-
144	22.140.1360	Tìm Giun chỉ trong máu		170.000	-
145	XN_2021_DNA	Chlamydia trachomatic-Neisseria gonorrhoeae DNA	Lần	370.000	-
146	NHU009	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Lần	400.000	-
147	XN_2022_3	Kim chọc tủy một lần (Chọc hút tủy làm tủy đồ)	Lần	190.000	-
148	XN_2023_1	Phát hiện đa tác nhân gây bệnh qua đường tình dục (Multiplex PCR)	Lần	2.100.000	-
149	XN_2023_4	CMV-DNA định lượng	Lần	920.000	-
150	XN_2023_6	MTB GeneXpert	Lần	280.000	-
151	XN_2023_7	Catecholamines(Adrenaline +Noradrenaline+Dopamine)	Lần	800.000	-
152	XN_2023_13	PCR phát hiện 13 tác nhân gây bệnh qua đường tình dục	Lần	1.100.000	-
153	XN_2023_14	GBS PCR	Lần	500.000	-
154	27369	HEV-RNA Realtime	Lần	700.000	-
155	XN2024.7	Huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Lần	1.900.000	-
156	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Lần	450.000	-
157	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Lần	450.000	-
158	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đục, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Bệnh phẩm phẫu thuật lớn]	Lần	1.480.000	-
159	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đục, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [mẫu sinh thiết, phẫu thuật đơn giản, các mẫu bóc tiểu phẫu.]	Lần	540.000	-
160	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	lần	70.000	62.200
161	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	50.000	24.800
162	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	lần	291.000	201.000
163	XN2025.2	Test nhanh virus RSV Ag FIA	Lần	200.000	-
164	365	Coronavirus Real-time PCR	Lần	1.270.000	771.000
165	366	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	310.000	185.000
166	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	490.000	270.800
167	368	Rotavirus test nhanh	Lần	340.000	194.000
168	369	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	460.000	261.000
169	NT033	Soi dịch tìm nấm	Lần	58.000	-
170	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi [cạo tìm nấm]	Lần	55.000	-
171	HH034	Angiostrongylus(sán não)	Lần	150.000	-
172	HH036	Ascaris lumbricoides (Giun đũa)	Lần	180.000	-
173	TUB001	Tuberculosis	Lần	88.000	-
174	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	240.000	213.800
175	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	80.000	74.200
176	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	350.000	261.000
177	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	720.000	-
178	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	100.000	74.200
179	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Lần	90.000	78.300
180	24.0093.1703	Salmonella Widal	Lần	172.000	-
181	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Lần	90.000	74.200
182	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	90.000	74.200
183	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Lần	280.000	261.000
184	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	50.000	41.700
185	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	60.000	45.500
186	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	60.000	45.500
187	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	325.000	-
188	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
189	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
190	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000

191	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	210.000	194.700
192	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	325.000	-
193	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
194	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
195	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
196	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	340.000	321.000
197	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	55.000	45.500
198	XOA002	Leptospira - IgM ( Elisa)	Lần	220.000	-
199	XOA003	Leptospira - IgG ( Elisa)	Lần	220.000	-
200	ANG001	Angiostrongylus cantonensis IgG	Lần	170.000	-
201	ANG002	Angiostrongylus cantonensis IgM	Lần	170.000	-
202	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	210.000	194.700
203	50.24.0099	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	100.000	-
204	CLO001	Clonorchis/Opisthorchis (sán lá gan nhỏ) IgG miễn dịch tự động	Lần	182.000	-
205	CLO002	Clonorchis/Opisthorchis (sán lá gan nhỏ) IgM miễn dịch tự động	Lần	182.000	-
206	50.24.0288	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	Lần	182.000	-
207	50.24.0288	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	Lần	182.000	-
208	50.24.0112	Varicella Zoster Virus IgG	Lần	370.000	-
209	50.24.0112	Varicella Zoster Virus IgM	Lần	370.000	-
210	50.24.0083	Mycoplasma Pneumoniae IgG	Lần	370.000	-
211	50.24.0083	Mycoplasma Pneumoniae IgM	Lần	370.000	-
212	XNVS_2018_LP	Legionella Pneumoniae IgG	Lần	220.000	-
213	XNVS_2018_LP	Legionella Pneumoniae IgM	Lần	220.000	-
214	XNVS_2018_CP	Chlamydia Pneumoniae IgG	Lần	220.000	-
215	XNVS_2018_CP	Chlamydia Pneumoniae IgM	Lần	220.000	-
216	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Lần	220.000	-
217	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Lần	220.000	-
218	VS_2019_1	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não nhật bản IgG)	Lần	220.000	-
219	VS_2019_2	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não nhật bản IgM)	Lần	220.000	-
220	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh [Rickettsia Tsutsugamushi]	Lần	170.000	-
221	24.0108.1720	Virus test nhanh [Influenza virus A/B/H1N1]	Lần	260.000	-
222	24.0108.1720	Virus test nhanh [Rotavirus]	Lần	156.000	-
223	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
224	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
225	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	180.000	-
226	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
227	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
228	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
229	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
230	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
231	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động [Thu phí]	Lần	182.000	-
232	XN_2021_HP	Nuôi cấy HP + KSD +PCR + CYP2C19	Lần	1.400.000	-
233	24.0002.1720	Virus test nhanh [Influenza virus A/B]	Lần	210.000	-
234	KT2024.3	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13	Lần	850.000	-
235	KT2025.1	Xét nghiệm ma túy ( test nhanh ) [ niệu] ksk lái xe	lần	100.000	-
236	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	130.000	-
237	MET002	Metanephrine (máu)	Lần	370.000	-
238	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	30.000	16.000
239	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Lần	240.000	224.400

240	SH011	Bộ mỡ (Cholesterol, HDL, LDL, Trigly)	Bộ	152.000	-
241	SH031	Tỷ số A/G	Lần	66.000	-
242	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Lần	560.000	-
243	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	30.000	16.000
244	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	90.000	45.500
245	PHO011	Phosphorus	Lần	50.000	-
246	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	60.000	22.400
247	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	30.000	22.400
248	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	Lần	190.000	31.100
249	22.0112.1527	Định lượng IgG	Lần	120.000	-
250	22.0113.1527	Định lượng IgA	Lần	120.000	-
251	22.0114.1527	Định lượng IgM	Lần	150.000	-
252	22.0115.1527	Định lượng IgE	Lần	160.000	-
253	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	50.000	33.600
254	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Lần	220.000	-
255	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	30.000	22.400
256	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Lần	580.000	543.000
257	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Lần	90.000	-
258	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	30.000	22.400
259	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	170.000	78.500
260	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	30.000	22.400
261	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	30.000	22.400
262	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	30.000	22.400
263	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	30.000	-
264	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	30.000	22.400
265	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	20.000	13.400
266	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	77.000	-
267	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	70.000	13.400
268	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	350.000	-
269	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30.000	28.000
270	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	120.000	-
271	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	120.000	-
272	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	90.000	56.100
273	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	30.000	22.400
274	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	400.000	-
275	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Lần	150.000	-
276	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	90.000	30.200
277	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	170.000	33.600
278	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Lần	140.000	-
279	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	230.000	-
280	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	30.000	22.400
281	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	30.000	20.000
282	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	160.000	105.300
283	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	30.000	28.000
284	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Lần	300.000	-
285	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	350.000	224.400
286	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	130.000	28.000
287	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	62.000	-
288	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Lần	50.000	-
289	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Lần	50.000	-
290	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Lần	150.000	-
291	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	460.000	414.700

292	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	130.000	-
293	23.0132.0000	Điện di Protein (máy tự động)	Lần	380.000	-
294	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	30.000	22.400
295	50.23.0135	Định lượng Procainamid.	Lần	150.000	-
296	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	400.000	-
297	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Lần	560.000	-
298	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	85.000	39.200
299	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	250.000	-
300	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Lần	180.000	-
301	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	30.000	28.000
302	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Lần	100.000	-
303	50.23.0182	Định lượng Cocaine.	Lần	180.000	-
304	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	170.000	95.300
305	50.23.0190	Định lượng Methadone.	Lần	90.000	-
306	50.23.0204	Định lượng THC (Canabionids)	Lần	180.000	-
307	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	50.000	-
308	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Lần	30.000	28.000
309	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	30.000	22.400
310	ADH001	ADH (Anti Diuretic Hormone)	Lần	550.000	-
311	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	160.000	100.900
312	FAC001	Factor V		250.000	-
313	KET002	Ketone/Blood (Beta-Hydroxybutyrate)	Lần	70.000	-
314	PB001	Pb/Blood (Chì/Máu)		500.000	-
315	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	lần	120.000	-
316	XN_2019_GM_1	Normetanephrine [ máu]	Lần	420.000	-
317	XN_2019_GM_2	Bicarbonate [ máu]	Lần	75.000	-
318	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	510.000	424.700
319	XN_2019_10_21	Định lượng SHBG	Lần	200.000	-
320	XN_2019_10_22	Free Testosterone	Lần	320.000	-
321	XN_2020_2	Định lượng Gastrin	Lần	170.000	-
322	XN_2020_3	Định lượng Benzodiazepin	Lần	220.000	-
323	XN_2020_4	Định lượng AMH (Anti -Mullerian Hormone)	Lần	650.000	-
324	XN_2020_6	Anti beta2 glycoprotein IgG	Lần	750.000	-
325	XN_2020_7	Anti beta2 glycoprotein IgM	Lần	750.000	-
326	XN_2020_8	LA ( Kháng dòng Lupus)	Lần	550.000	-
327	XN_2020_10	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	Lần	310.000	-
328	XN_2021_TRI_1	TriSure3- Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT	Lần	2.600.000	-
329	XN_2021_TRI_2	TriSure9.5 (NIPT9.5)- Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT	Lần	3.600.000	-
330	XN_2021_TRI_3	TriSure- Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT	Lần	5.600.000	-
331	XN_2022_1	Định Lượng Kẽm [Máu]	lần	250.000	-
332	XN_2022_2	PIVKA - II (DCP)	Lần	750.000	-
333	XN_2022_4	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)	lần	550.000	-
334	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Lần	80.000	22.400
335	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		80.000	56.100
336	SH045	Rivalta	Lần	17.000	-
337	SH052	Bilirubin TT (dịch)	Lần	60.000	-
338	SH053	Bilirubin GT (dịch)	Lần	20.000	-
339	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Lần	30.000	22.400
340	SH072	PH dịch	Lần	44.000	-
341	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	126.000	-
342	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Lần	30.000	22.400
343	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	30.000	23.400
344	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	30.000	13.400
345	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Lần	30.000	11.200

346	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Lần	40.000	22.400
347	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Lần	30.000	22.400
348	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Lần	30.000	13.400
349	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Lần	30.000	22.400
350	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	30.000	22.400
351	25798	Fluid Analysis	Lần	170.000	-
352	25800	LDL - Cholesterol (dịch)	Lần	60.000	-
353	25801	HDL - Cholesterol (dịch)	Lần	60.000	-
354	XN2024	EBV – VCA IgA (Elisa)	lần	270.000	-
355	50.24.0170	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	70.000	-
356	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	200.000	168.600
357	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	160.000	-
358	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	140.000	84.100
359	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	190.000	95.300
360	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	160.000	89.700
361	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	220.000	144.200
362	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	220.000	144.200
363	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	220.000	156.200
364	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	230.000	-
365	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	170.000	89.700
366	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	180.000	39.200
367	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	130.000	95.300
368	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Lần	210.000	100.900
369	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	139.000	-
370	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	230.000	-
371	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	130.000	67.300
372	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	130.000	67.300
373	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Lần	200.000	-
374	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	230.000	-
375	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	130.000	-
376	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	230.000	89.700
377	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	210.000	95.300
378	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	70.000	-
379	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	63.600	-
380	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	260.000	97.500
381	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	160.000	-
382	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	160.000	78.500
383	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	130.000	61.700
384	50.23.0164	Định lượng Total p1NP.	Lần	550.000	-
385	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	110.000	32.500
386	50.24.0044	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang	Lần	300.000	-
387	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	110.000	74.200
388	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	200.000	171.100
389	50.24.0074	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Lần	86.000	-
390	24.0081.1719	Leptospira PCR	Lần	720.000	-
391	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	360.000	321.000
392	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	360.000	321.000
393	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	130.000	81.700
394	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Lần	600.000	-
395	24.0124.1619	HBsAb định lượng	Lần	150.000	126.400
396	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	260.000	-
397	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	Lần	280.000	78.300

398	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	140.000	104.400
399	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	180.000	104.400
400	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	110.000	58.600
401	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	230.000	130.500
402	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	Lần	260.000	130.500
403	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	250.000	116.400
404	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	Lần	220.000	-
405	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	260.000	234.900
406	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	380.000	336.000
407	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	305.000	-
408	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	140.000	-
409	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	260.000	142.500
410	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	170.000	142.500
411	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	207.000	-
412	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	178.000	-
413	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	200.000	156.600
414	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	170.000	130.500
415	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	100.000	71.600
416	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	110.000	45.500
417	IGF001	IGF-I	lần	187.000	-
418	17-001	17-OH-Progesterone	Lần	198.000	-
419	ANT012	Anti Phospholipid IgG	Lần	200.000	-
420	ANT014	Anti SLA/LP (Elisa)	lần	250.000	-
421	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Lần	410.000	312.500
422	HLA_2018	HLA B27	Lần	1.300.000	-
423	XN_2020	Định lượng Tarcolimus	Lần	700.000	-
424	XN_2020_9	HCC RISK (AFP + AFP-L3 + PIVKAlI)	Lần	1.400.000	-
425	XN_2020_11	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	Lần	620.000	-
426	50.24.0112	Virus Ab miễn dịch tự động [định lượng kháng thể SARS-CoV-2]	lần	330.000	-
427	QUA.01	QuantiFERON TB	Lần	2.000.000	-
428	24.0108.1720.SC	Virus test nhanh [Xét nghiệm kháng nguyên virus SARS-CoV-2] (2)	Lần	120.000	-
429	XN_2023_3	Tự kháng thể MuSK (MuSK Ab)	Lần	11.000.000	-
430	XN_2023_5	Xét nghiệm bệnh nhược cơ (Myasthenia gravis)	Lần	2.600.000	-
431	XN_2023_8	Xét nghiệm ANA -8 Profile (Elisa)	Lần	1.600.000	-
432	XN_2023_9	Lupus Anticoagulant Sreen	Lần	650.000	-
433	XN_2023_10	Lupus Anticoagulant confirm (Screen+confirm)	Lần	1.000.000	-
434	XN_2023_11	Điện di miễn dịch cố định Kappa, lambda light chains	Lần	1.200.000	-
435	XN_2023_12	Dị ứng 53 dị nguyên	Lần	2.000.000	-
436	XN2024.1	EBV – VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	lần	270.000	-
437	XN2024.2	EBV – VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	lần	270.000	-
438	XN2024.3	EBV – DNA (Epstein-Barr Virus)	lần	900.000	-
439	XN2024.4	Bộ kháng thể viêm não tự miễn	Lần	3.700.000	-
440	SH065	Ceruloplasmine nước tiểu	Lần	286.000	-
441	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thu công)	Lần	60.000	44.800
442	22.0151.1594	Cận Addis	Lần	60.000	44.800
443	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	55.000	28.600
444	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	50.000	25.600
445	XN_2021_1	Phân tích sỏi (Stone analysis)	lần	150.000	-
446	HH042	Tripble test	Lần	550.000	-
447	KT2025.2	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	LẦN	50.000	-
448	XN-2025	ENA 6 - Profiles (Elisa)	Lần	1.500.000	-
449	MD008	SLE (Le-cell)	Lần	132.000	-
450	MD048	TRAb (Anti-TSHR)	Lần	500.000	-

451	SH037	CPK (Creatin phosphokinase)	Lần	110.000	-
452	XNK006	ANA	Lần	154.000	-
453	ADA001	ADA dịch	Lần	330.000	-
454	DIE010	Điện di Hemoglobine	Lần	450.000	-
455	CK001	CK	Lần	132.000	-
456	CER001	Ceruloplasmine máu	Lần	125.000	-
457	PTH001	PTH (Hormon tuyến cận giáp)	Lần	220.000	-
458	ANT001	Anti Microsomal (TPOAb)	Lần	206.000	-
459	ANT003	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	Lần	264.000	-
460	ANT004	Anti-Sm	Lần	172.000	-
461	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	250.000	-
462	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	250.000	-
463	22.0152.1609	Xét nghiệm tẽ bào trong nước dịch chân đoan tẽ bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	100.000	58.300
464	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tẽ bào học	Lần	220.000	190.400
465	50.23.0123	Định lượng PAPP-A	Lần	550.000	-
466	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	Lần	250.000	65.200
467	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	Lần	250.000	65.200
468	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	250.000	125.000
469	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	70.000	45.500
470	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	70.000	45.500
471	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	250.000	-
472	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	250.000	-
473	ANT005	Anti Thyroglobulin	Lần	250.000	-
474	LKM001	LKM-1 (Liver Kidney)	Lần	220.000	-
475	AMA001	AMA-M2	Lần	220.000	-
476	DIE012	Điện di miễn dịch IgA	Lần	132.000	-
477	DIE013	Điện di miễn dịch IgM	Lần	132.000	-
478	DIE014	Điện di miễn dịch IgG	Lần	132.000	-
479	ANT007	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	Lần	500.000	-
480	ANT010	Anti Cardiolipin IgM	Lần	200.000	-
481	ANT011	Anti Cardiolipin IgG	Lần	200.000	-
482	ANT013	Anti Phospholipid IgM	Lần	200.000	-
483	ANT015	Anti thrombin III (ATIII)	Lần	250.000	-
484	NUO004	Nuôi cấy định danh Helicobacter pylori	Lần	1.400.000	-
485	LIP001	Lipase/Blood	Lần	110.000	-
486	HSV002	HSV 1.2 IgG	Lần	370.000	-
487	HSV003	HSV 1.2 IgM	Lần	370.000	-
488	FUN001	Fungus Exam (Soi tươi tìm nấm)	Lần	90.000	-
489	ICA002	ICA	Lần	550.000	-
490	CHL001	Chlamydia trachomatis IgG	Lần	370.000	-
491	CHL002	Chlamydia trachomatis IgM	Lần	200.000	-
492	ANT017	Anti CCP	lần	280.000	-
493	ANC001	ANCA	lần	220.000	-
494	XN_2019_RIDA	Rida Panel 1 Việt ( Rida Allergy Screen)	Lần	850.000	-
495	XN_2019_RIDA4	Panel 4t (Rida Allergy Screen), dị ứng trẻ em	Lần	850.000	-
496	BON003	Bộ nhiễm sắc thể	Lần	800.000	-
497	XN_2023_2	Tinh dịch đồ	Lần	350.000	-
498	XN_2022_6	BK Virus Quantification	Lần	2.300.000	-
499	GENE_2022	Pinkcare	Lần	3.350.000	-
500	GENE-2022-1	TriSure Carrier	Lần	3.100.000	-
501	GENE-2022-2	Trisure Procure	Lần	9.570.000	-
502	XN_2023	ASMA (Anti-smooth muscle antibodies)	Lần	350.000	-

503	GENE_2023_1	MenCare	Lần	3.350.000	-
504	GENE_2023_2	TriSure First	Lần	2.000.000	-
505	XN2024.5	OncoSure Plus	lần	10.750.000	-
506	27502	OncoSure	lần	6.990.000	-
507	XN2024.6	Phí lấy mẫu xét nghiệm	lần	500.000	-
508	XN2024.8	Xét nghiệm nồng độ cồn trong hơi thở	Lần	55.000	-
509	KT2024.11	Gói sàng lọc sơ sinh 3 bệnh	lần	300.000	-
510	KT2024.12	Gói sàng lọc sơ sinh 5 bệnh	lần	380.000	-
511	KT2024.13	Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh	lần	460.000	-
512	KT2024.14	Gói sàng lọc sơ sinh 73 bệnh ( 68 bệnh + HEMO)	lần	1.500.000	-
513	KT2024.16	Gói sàng lọc sơ sinh 8 bệnh + bệnh HEMOGLOBIN	lần	750.000	-
514	KT2024.17	Gói sàng lọc sơ sinh 68 bệnh (8 Bệnh + 60 Bệnh MS/MS)	lần	1.280.000	-
515	KT2024.18	Gói sàng lọc sơ sinh 70 bệnh (5 Bệnh + HEMO + 60 Bệnh MS/MS)	lần	1.450.000	-
516	XN2024.9	SPOT - MAS 5	Lần	8.000.000	-
517	XN2024.10	Heroin, Morphin/Blood	lần	400.000	-
518	KT2024.19	Gói sàng lọc sơ sinh bệnh Hemoglobin	lần	320.000	-
519	KT2024.20	Gói sàng lọc sơ sinh 5 bệnh + bệnh Hemoglobin (GENTIS)	lần	680.000	-
520	KT2024.21	Xét nghiệm sàng lọc 77 yếu tố	lần	1.100.000	-
521	KT2024.22	Gói sàng lọc sơ sinh 82 bệnh (5 bệnh +77 yếu tố)	lần	1.550.000	-
522	KT2024.23	Gói sàng lọc sơ sinh 83 bệnh + bệnh Hemoglobin	lần	1.750.000	-
523	XN2024.11	ANCA Screening IFT	lần	750.000	-
524	XN2025.1	SPOT-MAS 10	lần	9.500.000	-
525	GENE-2025-1	CYP2C19*2*3 Genotype	Lần	1.100.000	-
526	18.0320.0065.K.64001	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.000
527	CT044	Ghi đĩa hình CD MRI	lần	60.000	-
528	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
529	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
530	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.300.000	1.341.500
531	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
532	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.300.000	1.341.500
533	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
534	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
535	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thân kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
536	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thân kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
537	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
538	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
539	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2.300.000	1.341.500
540	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
541	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
542	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.900.000	2.250.800
543	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800

544	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
545	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
546	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.900.000	2.250.800
547	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
548	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
549	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
550	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
551	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
552	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
553	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
554	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
555	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
556	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	3.000.000	2.250.800
557	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
558	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phân mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2.300.000	1.341.500
559	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phân mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.900.000	2.250.800
560	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Lần	3.600.000	3.238.400
561	KT2024.10	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Lần	380.000	-
562	18.0298.0066.K.64001	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.300.000	1.341.000
563	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1.700.000	764.500
564	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
565	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
566	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
567	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dựng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
568	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
569	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
570	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
571	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
572	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Lần	3.000.000	1.486.800
573	DQ2025-2	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	-
574	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Lần	3.000.000	1.486.800
575	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tinh thể điểm với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
576	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
577	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
578	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
579	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
580	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
581	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Lần	400.000	344.200
582	CT002	Sao phim CT, MRI	lần	100.000	-
583	CT003	Ghi đĩa hình CD	lần	60.000	-
584	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.150.000	663.400

585	NS022	Đầu thun thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	1.900.000	-
586	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	530.000	280.800
587	TAI001	Tái tạo dựng hình 3D	Lần	200.000	-
588	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Lần	690.000	222.300
589	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	690.000	222.300
590	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	250.000	222.300
591	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Lần	700.000	322.000
592	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
593	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
594	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
595	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
596	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
597	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
598	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
599	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
600	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	60.000	23.700
601	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
602	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
603	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
604	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	230.000	130.300
605	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
606	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
607	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
608	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
609	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
610	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
611	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	160.000	130.300
612	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
613	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
614	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
615	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
616	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
617	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
618	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
619	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
620	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
621	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
622	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
623	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
624	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
625	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
626	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
627	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
628	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
629	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
630	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300

631	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
632	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	150.000	130.300
633	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
634	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
635	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
636	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	Lần	150.000	73.300
637	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
638	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	340.000	264.800
639	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
640	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Lần	150.000	73.300
641	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	150.000	73.300
642	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	450.000	264.800
643	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	550.000	264.800
644	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	500.000	304.800
645	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Lần	600.000	446.800
646	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Lần	950.000	649.800
647	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	1.200.000	604.800
648	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Lần	420.000	246.800
649	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1.000.000	550.100
650	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
651	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
652	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
653	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
654	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
655	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Lần	1.000.000	550.100
656	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
657	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
658	18.0161.0040	Chụp CLVT hãm mắt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	550.100
659	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	1.000.000	550.100
660	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
661	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
662	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
663	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
664	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
665	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
666	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
667	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.000.000	550.100
668	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
669	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.600.000	550.100
670	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Lần	1.500.000	663.400
671	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	Lần	1.500.000	663.400

672	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
673	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
674	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
675	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
676	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
677	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
678	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
679	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
680	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
681	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
682	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
683	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.000.000	663.400
684	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.000.000	663.400
685	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Lần	2.050.000	1.245.900
686	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1.700.000	764.500
687	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	2.050.000	1.245.900
688	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Lần	2.050.000	1.245.900
689	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
690	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	630.000	451.800
691	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
692	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.000.000	550.100
693	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
694	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.500.000	663.400
695	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	280.000	246.800
696	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
697	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
698	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
699	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.500.000	663.400
700	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	130.000	73.300
701	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
702	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
703	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100.000	73.300
704	CDHA_2020_1	Sao phim Xquang	lần	60.000	-
705	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
706	NS023	Thuốc Fortrans	Lần	100.000	-
707	KIM001	Kim chích cầm máu nội soi	Cái	1.008.000	-
708	QUA001	Quay phim hậu môn(Video Proctoscopy)	Lần	150.000	-
709	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Lần	170.000	58.600
710	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	290.000	252.300
711	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	290.000	252.300
712	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	120.000	58.600
713	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	120.000	58.600
714	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	290.000	252.300

715	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	290.000	252.300
716	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	290.000	252.300
717	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	280.000	252.300
718	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	290.000	252.300
719	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	110.000	58.600
720	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	110.000	58.600
721	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	Lần	290.000	252.300
722	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	290.000	252.300
723	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	170.000	58.600
724	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	130.000	58.600
725	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	290.000	252.300
726	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Lần	290.000	252.300
727	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Lần	120.000	58.600
728	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	110.000	58.600
729	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Lần	170.000	69.700
730	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Lần	280.000	241.500
731	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	110.000	58.600
732	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	110.000	58.600
733	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	110.000	58.600
734	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	110.000	58.600
735	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	320.000	89.300
736	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Lần	170.000	58.600
737	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	170.000	58.600
738	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	230.000	89.300
739	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	230.000	89.300
740	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	110.000	58.600
741	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	110.000	58.600
742	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	110.000	58.600
743	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	110.000	58.600
744	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	110.000	58.600
745	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	220.000	195.600
746	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	110.000	58.600
747	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	230.000	89.300
748	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	290.000	252.300
749	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	290.000	252.300
750	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	230.000	89.300
751	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	230.000	89.300
752	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	170.000	58.600
753	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	290.000	252.300
754	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	100.000	58.600
755	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	220.000	195.600
756	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	220.000	89.300
757	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	290.000	252.300
758	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	120.000	58.600
759	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	120.000	58.600
760	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	120.000	58.600
761	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	290.000	252.300
762	50.18.0041	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	310.000	-
763	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	160.000	58.600
764	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	120.000	58.600
765	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	290.000	252.300
766	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	290.000	252.300

767	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	290.000	252.300
768	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	290.000	252.300
769	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	290.000	252.300
770	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	100.000	58.600
771	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	220.000	89.300
772	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	320.000	89.000
773	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	120.000	58.600
774	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	220.000	89.300
775	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	110.000	58.600
776	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	220.000	89.300
777	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	280.000	240.900
778	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	520.000	196.000
779	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	900.000	825.800
780	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	540.000	280.500
781	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	5.300.000	659.900
782	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	4.600.000	659.900
783	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	260.000	75.200
784	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Lần	260.000	75.200
785	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Lần	250.000	75.200
786	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Lần	150.000	-
787	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Lần	260.000	75.200
788	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Lần	260.000	75.200
789	03C2.4.46	Đo âm ốc tai (OAE)	lần	200.000	-
790	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	lần	150.000	-
791	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	lần	150.000	-
792	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	70.000	39.900
793	21.0014.1778	Điện tim thường	lần	60.000	39.900
794	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	60.000	39.900
795	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Lần	520.000	215.800
796	02.0096.1798	Holter huyết áp	Lần	520.000	215.800
797	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	330.000	236.600
798	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Lần	520.000	215.800
799	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	330.000	236.600
800	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Lần	520.000	215.800
801	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	150.000	130.900
802	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	160.000	69.400
803	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	40.000	31.100
804	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	30.000	12.700
805	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	70.000	33.600
806	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	220.000	135.300
807	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Lần	220.000	135.300
808	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Lần	220.000	135.000
809	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	220.000	135.300
810	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	220.000	135.300
811	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Lần	150.000	-
812	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Lần	230.000	215.800
813	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	40.000	35.600
814	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	400.000	-
815	TDCN2025-2	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	Lần	850.000	-
816	TDCN2025-1	Đo thính lực lời	Lần	150.000	-
817	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Lần	150.000	-
818	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	220.000	144.300
819	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	170.000	144.300

820	14.0256.0843	Đo sắc giác	Lần	90.000	80.600
821	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Lần	50.000	41.900
822	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Lần	50.000	31.600
823	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	55.000	46.400
824	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	160.000	46.400
825	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Lần	40.000	31.100
826	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	90.000	77.000
827	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Lần	90.000	77.000
828	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Lần	90.000	77.000
829	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	250.000	197.200
830	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Lần	190.000	145.500
831	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Lần	80.000	68.000
832	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Lần	165.000	145.500
833	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Lần	165.000	145.500
834	14.0273.0747	Điện võng mạc	Lần	120.000	112.800
835	14.0276.0752	Đo độ lồi	Lần	80.000	68.000
836	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Lần	260.000	197.200
837	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Lần	260.000	75.200
838	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	260.000	75.200
839	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	52.000	35.600
840	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Lần	210.000	185.300
841	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Lần	130.000	101.500
842	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Lần	160.000	145.500
843	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Lần	160.000	145.500
844	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Lần	90.000	77.000
845	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	80.000	68.000
846	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	55.000	46.400
847	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	150.000	130.900
848	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	40.000	31.100
849	21.0082.0843	Đo sắc giác	Lần	90.000	80.600
850	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	70.000	33.600
851	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	30.000	12.700
852	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	50.000	41.900
853	21.0087.0751	Đo độ lác	Lần	90.000	77.000
854	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Lần	90.000	77.000
855	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Lần	80.000	68.000
856	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	82.000	69.400
857	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	210.000	166.200
858	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	220.000	144.300
859	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	210.000	136.200
860	KT2025.3	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	lần	50.000	-
861	DVU-2005-1	Phí mời chuyên gia ngoại TH ( chuyên gia/ca )	Lần	5.000.000	-
862	YT041	Hấp khử trùng dụng cụ phẫu thuật khác	lần	350.000	-
863	YT042	Hấp khử trùng máy STE'RRAD	lần	30.000	-
864	DC002	Sử dụng bơm tiêm điện	Lần	65.000	-
865	PHI056	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Ninh Bình (có chỉ định)	Lần	3.200.000	-
866	PHI030	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Phú Nhon	Lần	350.000	-
867	PHI091	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Hà Nội (có chỉ định)	Lần	5.680.000	-
868	DC048	Thẻ nuôi bệnh	cái	50.000	-
869	PHI082	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quảng Ngãi	Lần	2.320.000	-
870	PHI083	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Huế	Lần	3.520.000	-

871	PHI055	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Nam Định (có chỉ định)	Lần	2.960.000	-
872	PHI057	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Hà Nội (có chỉ định)	Lần	3.440.000	-
873	PHI058	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Hải Dương (có chỉ định)	Lần	3.680.000	-
874	PHI036	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đắk Pơ	Lần	350.000	-
875	PHI084	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đà Nẵng	Lần	3.160.000	-
876	PHI044	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Bờ Y	Lần	600.000	-
877	PHI067	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi An Khê	Lần	900.000	-
878	PHI076	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kon Tum	Lần	580.000	-
879	PHI045	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Buôn Mê Thuột (có chỉ định)	Lần	700.000	-
880	PHI054	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Thanh Hóa (có chỉ định)	Lần	2.720.000	-
881	PHI096	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Quảng Bình (có chỉ định)	Lần	1.900.000	-
882	PHI088	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Thanh Hóa (có chỉ định)	Lần	4.960.000	-
883	PHI032	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi AyunPa	Lần	500.000	-
884	PHI071	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Ia Pa (có chỉ định)	Lần	1.000.000	-
885	PHI090	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Ninh Bình (có chỉ định)	Lần	5.440.000	-
886	PHI050	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đà Nẵng	Lần	1.400.000	-
887	PHI066	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi AyunPa	Lần	1.000.000	-
888	PHI074	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Krôngpa (có chỉ định)	Lần	1.150.000	-
889	PHI095	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Quảng Bình (có chỉ định)	Lần	2.600.000	-
890	PHI042	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kon Tum	Lần	290.000	-
891	PHI078	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Bờ Y	Lần	1.200.000	-
892	PHI061	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Ia Grai	Lần	500.000	-
893	DC053	Theo dõi monitor/giờ	Lần	20.000	-
894	DC052	Quần áo bệnh nhân	bộ	200.000	-
895	PHI060	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Chư Pah	Lần	500.000	-
896	PHI063	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đức Cơ	Lần	600.000	-
897	PHI064	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Phú Nhơn	Lần	700.000	-
898	PHI065	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Đức Cơ	Lần	800.000	-
899	PHI070	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đắk Pơ	Lần	700.000	-
900	DC051	DRAP trải giường	cái	150.000	-
901	PHI086	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Hà Tĩnh	Lần	4.120.000	-
902	PHI075	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Mang Yang (có chỉ định)	Lần	560.000	-
903	PHI077	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi CamPuChia (Buôn Lung)	Lần	1.250.000	80.000
904	PHI031	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Đức Cơ	Lần	400.000	-
905	PHI092	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Hải Dương (có chỉ định)	Lần	5.920.000	-
906	PHI093	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Thái Nguyên	Lần	6.160.000	-
907	PHI062	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Chư Sê	Lần	550.000	-
908	PHI079	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Buôn Mê Thuột (có chỉ định)	Lần	1.400.000	-
909	PHI080	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Phú Mỹ	Lần	1.600.000	-

910	PHI089	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Nam Định (có chỉ định)	Lần	5.200.000	-
911	PHI087	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Vinh (có chỉ định)	Lần	4.720.000	-
912	PHI033	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi An Khê	Lần	450.000	-
913	PHI034	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Chư Prông	Lần	280.000	-
914	PHI035	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Đăk Đoa	Lần	250.000	-
915	PHI037	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Ia Pa (có chỉ định)	Lần	500.000	-
916	PHI027	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Iagrai	Lần	250.000	-
917	PHI028	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Chư Sê	Lần	280.000	-
918	PHI029	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Đứơc Cơ	Lần	300.000	-
919	PHI072	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Kbang (có chỉ định)	Lần	1.100.000	-
920	PHI073	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Kôngchro (có chỉ định)	Lần	1.050.000	-
921	PHI046	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Phù Mỹ	Lần	800.000	-
922	PHI047	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Bồng Sơn	Lần	850.000	-
923	PHI020	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quy Nhơn	Lần	650.000	-
924	PHI021	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quy Nhơn	Lần	1.300.000	-
925	PHI048	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quảng Ngãi	Lần	1.160.000	-
926	PHI049	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Huế	Lần	1.520.000	-
927	PHI051	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quảng Trị	Lần	1.880.000	-
928	PHI068	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Chư Prông	Lần	560.000	-
929	PHI069	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Đăk Đoa	Lần	500.000	-
930	PHI085	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Quảng Trị	Lần	3.880.000	-
931	PHI041	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Mang Yang (có chỉ định)	Lần	280.000	-
932	PHI043	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Campuchia (Buôn Lung)	Lần	620.000	-
933	DC003	Theo dõi monitor/ngày	Lần	200.000	-
934	CS003	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Sài Gòn	Lần	3.520.000	-
935	CS004	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Sài Gòn	Lần	1.520.000	-
936	PHI025	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Phú Thiện	Lần	800.000	-
937	PHI081	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Bồng Sơn	Lần	1.700.000	-
938	PHI052	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Hà Tĩnh	Lần	2.240.000	-
939	PHI053	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Vinh (có chỉ định)	Lần	2.480.000	-
940	PHI024	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Phú Thiện	Lần	400.000	-
941	PHI039	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Kôngchro (có chỉ định)	Lần	520.000	-
942	PHI026	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Chư Pah	Lần	250.000	-
943	PHI038	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Kbang (có chỉ định)	Lần	550.000	-
944	PHI040	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi KrôngPa (có chỉ định)	Lần	570.000	-
945	PHI059	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Thái Nguyên	Lần	3.920.000	-
946	YT01	Oxygen (Mang về nhà không bao gồm bình)	Bình	60.000	-
947	THE001	Theo dõi chuyển dạ	Giờ	20.000	-
948	PHI016	Phí thiết bị phòng sinh	Lần	300.000	-

949	PHI017	Phí tắm bé	Lần	50.000	-
950	PHI019	Phí sử dụng máy + dây tán sỏi laser	lần	1.800.000	-
951	TI001	Tiêm Vaccin uốn ván cho bà mẹ mang thai (VAT)	Lần	30.000	-
952	PHI105	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Gia Lai đi Kon Rẫy	Lần	450.000	-
953	PHI106	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Gia Lai đi Kon Rẫy	Lần	900.000	-
954	DIC004	Dịch vụ tiêm và theo dõi sau tiêm	Lần	70.000	-
955	THE004	Thẻ lưu trú	cái	100.000	-
956	PHI110	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ TP. Pleiku đi Chư Pưh	Lần	300.000	-
957	PHI111	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ TP. Pleiku đi Chư Pưh	Lần	600.000	-
958	PHI114	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ TP. Pleiku đi Buôn Hồ	Lần	1.150.000	-
959	DV_2017	Dịch vụ rửa hồng cầu	Đơn vị	190.000	-
960	DOT010	Đốt chồi rốn bằng bạc Nitrat	Lần	100.000	-
961	PHI116	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện	Lần	260.000	-
962	PHI117	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện	Lần	540.000	-
963	PHI119	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đồng Tháp	Lần	3.900.000	-
964	PHI120	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đồng Tháp	Lần	2.000.000	-
965	PHI122	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Nông	Lần	1.160.000	-
966	PHI123	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Nông	Lần	2.320.000	-
967	PHI97	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Hải Phòng (có chỉ định)	Lần	3.740.000	-
968	PHI098	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kon Plong	lần	500.000	-
969	PHI130	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Ngọc Hồi (KonTum)	lần	1.000.000	-
970	PHI131	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Ngọc Hồi (KonTum)	lần	500.000	-
971	PHI132	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kon Plong	lần	1.000.000	-
972	PHICAM	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi CamPuChia (Stung Treng)	Chuyển	2.500.000	-
973	DDCAM	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi CamPuchia (Strung Treng)	Chuyển	1.250.000	-
974	PHI151	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Bình Dương	lần	3.270.000	-
975	PHI152	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Bình Dương	lần	1.400.000	-
976	PHI201	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Hà (Kontum)	lần	400.000	-
977	PHI202	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Hà (Kon Tum)	lần	800.000	-
978	PHI156	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Bình Phước	lần	2.700.000	-
979	PHI157	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Bình Phước	lần	1.200.000	-
980	PHI159	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Chu Lai (Quảng Nam)	lần	2.700.000	-
981	PHI160	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Chu Lai (Quảng Nam)	lần	1.400.000	-
982	PHI19	Phí khấu hao thiết bị máy C.Arm	Lần	1.000.000	-
983	DVKSAN_2019	Dịch vụ chăm sóc trẻ sơ sinh tại phòng mổ	Lần	80.000	-
984	PHI204	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kampong Cham (Campuchia)	chuyển	3.700.000	-
985	PHI205	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Kampong Cham (Campuchia)	chuyển	1.600.000	-
986	PHI211	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Glei ( Kontum )	lần	1.900.000	-
987	PHI212	Phí dịch vụ điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Glei (Kon tum)	lần	950.000	-
988	PHI_2020_12	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi ĐăkTô (KonTum)	lần	1.000.000	-
989	PHI2020_12_2	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi ĐăkTô (KonTum)	lần	500.000	-

990	PHI214	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Khánh Hòa	lần	2.250.000	-
991	PHI215	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Khánh Hòa	lần	1.000.000	-
992	PHI221	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Sài Gòn (1 chiều)	lần	1.760.000	-
993	PHI222	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Sài Gòn (1 chiều)	lần	760.000	-
994	PHI_2021_1	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tuy Phước (Bình Định)	Lần	1.200.000	-
995	PHI_2021_2	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tuy Phước (Bình Định)	Lần	600.000	-
996	PHI251	phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku-Nghệ An	chuyến	5.800.000	-
997	PHI252	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku - Nghệ An	chuyến	2.500.000	-
998	DC100	Bảo quản tử thi	ngày	350.000	-
999	PHI253	phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku - Phú Yên	lần	1.700.000	-
1000	PHI254	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku - Phú Yên	lần	870.000	-
1001	DVKS_2022_1	Xông phục hồi sản chậu sau sinh	Lần	140.000	-
1002	DVKS_2022_2	Gội đầu thảo dược	Lần	80.000	-
1003	PHI293	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tam Kỳ (Quảng Nam)	lần	2.670.000	-
1004	PHI294	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tam Kỳ (Quảng Nam)	lần	1.350.000	-
1005	PHIBS_2023_2	Phí dịch vụ Bác sĩ chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tây Sơn (Bình Định)	lần	880.000	-
1006	PHIDD_2023_2	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyên viện từ Pleiku đi Tây Sơn (Bình Định)	lần	440.000	-
1007	KT2024.9	Tiền cọc thuê máy Holter điện tâm đồ (ECG) , Holter Huyết áp	Lần	2.000.000	-
1008	DV2025-1	Dịch vụ ngâm chân	lần	45.000	-
1009	DVU001-2025	Chế độ dinh dưỡng sản phụ	ngày	200.000	-
1010	18.0546.0058	Chụp và tạo lưỡng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	-
1011	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1012	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1013	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1014	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1015	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1016	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cánh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	24.300.000	9.968.100
1017	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1018	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	24.300.000	9.968.100
1019	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1020	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
1021	18.0665.0054	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Lần	15.000.000	-
1022	18.0666.0054	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Lần	15.000.000	-
1023	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Lần	12.300.000	9.075.300
1024	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lần	12.300.000	9.075.300
1025	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	8.340.000	4.970.100
1026	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Lần	12.300.000	9.075.300
1027	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	8.870.000	5.861.600
1028	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	8.340.000	4.764.100
1029	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Lần	12.100.000	6.258.000
1030	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	7.430.000	4.569.100
1031	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Lần	10.840.000	8.570.200
1032	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	7.550.000	2.928.100

1033	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	5.980.000	2.816.900
1034	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Lần	4.530.000	1.944.100
1035	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nội ruột	Lần	7.050.000	2.705.700
1036	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Lần	4.020.000	1.430.500
1037	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Lần	7.800.000	1.345.000
1038	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	8.200.000	4.102.500
1039	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Lần	7.080.000	2.917.900
1040	03.0078.0120	Mở khí quản	Lần	4.200.000	759.800
1041	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Lần	13.340.000	9.583.300
1042	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	7.080.000	3.512.900
1043	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Lần	12.300.000	9.075.300
1044	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Lần	8.340.000	4.870.100
1045	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Lần	9.340.000	4.663.800
1046	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Lần	8.240.000	3.663.800
1047	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Lần	5.370.000	3.142.500
1048	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lần	8.340.000	4.970.100
1049	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Lần	12.230.000	4.897.800
1050	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Lần	12.100.000	6.258.000
1051	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	8.290.000	3.993.400
1052	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Lần	8.340.000	4.764.100
1053	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Lần	4.810.000	599.800
1054	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	3.950.000	830.200
1055	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	8.310.000	4.721.300
1056	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	8.230.000	3.142.500
1057	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	4.960.000	1.208.800
1058	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Lần	4.470.000	2.561.900
1059	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Lần	9.140.000	4.594.500
1060	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Lần	8.500.000	5.367.200
1061	03.1649.0805	Cắt bẻ cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	5.050.000	1.202.600
1062	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Lần	8.340.000	4.943.100
1063	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	3.850.000	771.000
1064	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	4.960.000	1.208.800
1065	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Lần	10.630.000	7.381.300
1066	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Lần	13.340.000	9.583.300
1067	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Lần	8.450.000	5.495.300
1068	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Lần	8.340.000	4.941.100
1069	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	6.480.000	3.226.900
1070	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lần	7.030.000	2.683.900
1071	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Lần	3.980.000	1.244.100
1072	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lần	10.790.000	7.651.700
1073	03.1667.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	3.100.000	799.600
1074	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Lần	8.340.000	4.941.100
1075	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Lần	13.340.000	9.583.300
1076	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vảy	Lần	2.790.000	768.600
1077	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Lần	5.630.000	1.344.100
1078	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Lần	11.340.000	8.208.300
1079	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	8.340.000	4.764.100
1080	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Lần	8.130.000	2.683.900
1081	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Lần	5.390.000	705.900
1082	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Lần	12.300.000	9.075.300
1083	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Lần	7.060.000	2.917.900

1084	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Lần	7.800.000	4.870.100
1085	NHI2025-4	Phẫu thuật dính thanh quản	Lần	8.129.000	-
1086	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	12.110.000	4.058.900
1087	50.03.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	Lần	250.000	-
1088	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	5.940.000	3.226.900
1089	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh [gây tê]	Lần	8.230.000	2.707.000
1090	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	9.650.000	5.859.300
1091	50.03.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	20.000	-
1092	50.03.1459	Chăm sóc catheter động mạch	Lần	20.000	-
1093	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	5.930.000	2.683.900
1094	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Lần	8.420.000	5.495.300
1095	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Lần	11.340.000	8.208.300
1096	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Lần	9.500.000	3.321.900
1097	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Lần	7.250.000	2.752.600
1098	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Lần	5.050.000	2.752.600
1099	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Lần	6.270.000	3.206.300
1100	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Lần	3.920.000	331.900
1101	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lần	6.150.000	2.752.600
1102	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lần	6.120.000	2.020.300
1103	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Lần	4.470.000	2.020.300
1104	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Lần	6.120.000	2.020.300
1105	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	3.400.000	680.200
1106	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Lần	5.630.000	3.577.900
1107	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	Lần	6.150.000	1.130.200
1108	03.3427.0472	Cắt túi mật	Lần	7.940.000	4.993.100
1109	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Lần	7.250.000	1.130.200
1110	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	2.850.000	860.200
1111	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	3.970.000	1.013.600
1112	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	3.970.000	1.013.600
1113	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	3.980.000	1.244.100
1114	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	Lần	5.080.000	1.244.100
1115	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Lần	3.980.000	1.244.100
1116	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	Lần	3.980.000	1.244.100
1117	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	3.550.000	1.644.100
1118	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	5.050.000	1.322.100
1119	03.1591.0739	Trích mù mắt	Lần	630.000	510.700
1120	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Lần	6.200.000	2.925.900
1121	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lắp mắt giả	Lần	6.180.000	1.244.100
1122	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Lần	3.980.000	1.244.100
1123	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Lần	3.980.000	1.644.100
1124	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	5.600.000	830.200
1125	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	5.050.000	1.402.600
1126	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	5.050.000	1.402.600
1127	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đừ...) điều trị sụp mi	Lần	7.250.000	1.402.600
1128	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Lần	7.360.000	3.044.900
1129	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	5.070.000	763.600
1130	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	3.970.000	763.600
1131	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	2.730.000	930.200
1132	03.1627.0816	Điều trị dị lệch góc mắt	Lần	7.250.000	930.200
1133	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vóng mạc	Lần	8.350.000	1.809.000

1134	03.1633.0731	Cắt bê có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	Lần	5.630.000	1.344.100
1135	03.1636.0805	Mỡ bê ± cắt bê	Lần	5.600.000	1.202.600
1136	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	7.280.000	1.644.100
1137	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Lần	6.950.000	1.108.300
1138	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	34.780.000	1.644.100
1139	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	3.180.000	930.200
1140	03.1657.0823	Phẫu thuật mống đơn thuần	Lần	3.180.000	960.200
1141	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	2.200.000	452.400
1142	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	1.740.000	813.600
1143	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.250.000	1.043.500
1144	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	3.380.000	698.800
1145	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	4.200.000	1.244.100
1146	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	7.080.000	3.512.900
1147	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	3.360.000	799.600
1148	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Lần	2.310.000	562.100
1149	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Lần	4.810.000	599.800
1150	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Lần	5.600.000	830.200
1151	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Lần	4.050.000	2.068.800
1152	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Lần	3.970.000	1.351.400
1153	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	Lần	3.440.000	1.595.200
1154	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mỡ lỗ rò	Lần	7.080.000	2.816.900
1155	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	6.960.000	3.994.900
1156	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Lần	13.590.000	1.172.800
1157	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	6.880.000	4.102.500
1158	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Lần	7.040.000	3.923.600
1159	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Lần	6.960.000	3.011.900
1160	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	7.590.000	4.102.500
1161	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>	Lần	6.940.000	4.699.100
1162	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Lần	6.400.000	3.720.600
1163	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	6.880.000	4.102.500
1164	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	8.160.000	3.320.600
1165	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	1.710.000	601.000
1166	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Lần	8.060.000	5.265.900
1167	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi	Lần	5.860.000	3.720.600
1168	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	6.520.000	3.720.600
1169	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Lần	5.940.000	3.226.900
1170	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Lần	6.960.000	3.994.900
1171	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Lần	2.230.000	987.500
1172	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	750.000	631.000
1173	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Lần	7.140.000	4.324.900
1174	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	Lần	5.320.000	3.044.900
1175	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Lần	7.800.000	4.596.000
1176	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	7.580.000	3.226.900
1177	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Lần	9.940.000	6.823.200
1178	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	7.430.000	4.569.100
1179	03.3474.0422	Tạo hình phần nổi bề thận - niệu quản	Lần	9.200.000	6.374.200
1180	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	6.880.000	1.345.000
1181	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	105.000	102.000
1182	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Lần	4.490.000	975.300
1183	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	13.840.000	5.661.200
1184	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	13.770.000	2.888.600

1185	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	13.860.000	4.324.300
1186	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Lần	13.860.000	4.324.300
1187	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	17.170.000	4.508.900
1188	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Lần	17.170.000	4.558.900
1189	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	7.030.000	2.497.500
1190	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	7.660.000	3.078.100
1191	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lần	7.430.000	4.569.100
1192	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	6.470.000	1.832.000
1193	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	13.240.000	4.733.900
1194	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	6.680.000	3.226.900
1195	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	560.000	110.800
1196	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	6.880.000	4.102.500
1197	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	12.100.000	5.537.100
1198	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	12.100.000	5.537.100
1199	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	12.100.000	5.537.100
1200	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	7.800.000	4.058.900
1201	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Lần	8.370.000	4.474.500
1202	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	180.000	64.300
1203	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	8.530.000	6.353.000
1204	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	5.160.000	2.804.100
1205	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Lần	8.480.000	5.074.300
1206	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Lần	8.010.000	3.340.900
1207	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	5.960.000	3.209.900
1208	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Lần	13.490.000	8.512.000
1209	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Lần	5.650.000	3.340.900
1210	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	Lần	6.940.000	4.535.700
1211	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	8.800.000	4.944.000
1212	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	6.940.000	3.019.800
1213	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	5.620.000	3.054.800
1214	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	7.930.000	4.308.300
1215	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	5.620.000	2.932.800
1216	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	5.620.000	2.892.800
1217	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	7.490.000	4.721.300
1218	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	7.630.000	4.085.900
1219	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	6.390.000	3.116.800
1220	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	6.830.000	4.142.300
1221	03.3477.0421	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	8.310.000	4.569.100
1222	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lần	8.310.000	4.569.100
1223	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	260.000	218.500
1224	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	4.710.000	2.119.400
1225	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Lần	5.240.000	1.251.400
1226	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	7.210.000	4.142.300
1227	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	6.060.000	1.208.800
1228	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Lần	7.390.000	1.322.100
1229	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Lần	6.460.000	2.928.100
1230	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Lần	6.490.000	2.289.300
1231	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	7.340.000	3.331.900
1232	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Lần	8.870.000	6.572.800
1233	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	7.060.000	4.944.000
1234	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	10.010.000	4.287.100

1235	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Lần	7.550.000	2.928.100
1236	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	9.710.000	3.397.900
1237	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	13.060.000	4.944.000
1238	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	13.500.000	8.570.200
1239	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	13.500.000	8.570.200
1240	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	13.500.000	8.570.200
1241	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	13.500.000	8.570.200
1242	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	6.960.000	3.397.900
1243	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	6.450.000	3.228.100
1244	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Lần	6.410.000	3.397.900
1245	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Lần	8.330.000	6.111.300
1246	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Lần	3.730.000	812.100
1247	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Lần	13.400.000	8.131.800
1248	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Lần	6.530.000	2.122.100
1249	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Lần	15.280.000	11.295.200
1250	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Lần	13.340.000	9.583.300
1251	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Lần	13.340.000	9.583.300
1252	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	13.340.000	9.583.300
1253	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Lần	13.340.000	9.583.300
1254	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Lần	13.340.000	9.583.300
1255	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Lần	13.340.000	9.583.300
1256	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Lần	7.610.000	3.488.600
1257	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Lần	6.450.000	3.311.900
1258	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Lần	13.340.000	9.583.300
1259	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	6.920.000	3.595.500
1260	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	8.730.000	4.085.900
1261	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Lần	6.450.000	3.311.900
1262	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	6.470.000	4.085.900
1263	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	11.650.000	8.490.300
1264	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Lần	8.420.000	5.495.300
1265	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Lần	11.340.000	8.208.300
1266	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	11.340.000	8.208.300
1267	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	8.340.000	4.941.100
1268	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Lần	10.850.000	7.639.200
1269	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Lần	8.800.000	4.944.000
1270	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Lần	13.280.000	9.970.200
1271	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Lần	8.420.000	5.495.300
1272	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Lần	8.340.000	4.941.100
1273	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Lần	9.440.000	6.419.200
1274	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Lần	9.940.000	6.823.200
1275	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	8.340.000	5.100.100
1276	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	5.930.000	2.683.900
1277	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Lần	7.800.000	4.870.100
1278	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Lần	5.750.000	2.917.900
1279	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	8.870.000	5.861.600
1280	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	8.340.000	4.955.100
1281	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Lần	15.350.000	11.801.200
1282	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	8.340.000	4.955.100
1283	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Lần	8.340.000	4.943.100
1284	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Lần	8.870.000	5.887.300

1285	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Lần	9.410.000	4.703.100
1286	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Lần	9.410.000	4.703.100
1287	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	9.780.000	6.815.100
1288	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	9.800.000	6.836.200
1289	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Lần	9.210.000	4.451.200
1290	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	7.050.000	4.308.300
1291	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Lần	11.940.000	8.769.200
1292	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	6.690.000	3.217.800
1293	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6.940.000	3.217.800
1294	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	5.610.000	2.268.300
1295	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5.720.000	1.369.400
1296	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	5.840.000	3.135.800
1297	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	4.620.000	1.079.400
1298	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	7.070.000	3.488.600
1299	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	4.950.000	771.000
1300	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Lần	10.740.000	7.770.200
1301	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	6.800.000	3.994.900
1302	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	6.800.000	3.994.900
1303	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	6.800.000	3.994.900
1304	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Lần	6.800.000	3.994.900
1305	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	6.800.000	3.994.900
1306	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Lần	6.800.000	3.994.900
1307	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	6.960.000	3.994.900
1308	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Lần	6.860.000	4.085.900
1309	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Lần	7.510.000	3.994.900
1310	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Lần	4.760.000	771.900
1311	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	Lần	3.180.000	649.800
1312	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Lần	9.540.000	5.669.600
1313	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Lần	11.840.000	5.669.600
1314	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	5.200.000	3.405.300
1315	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	5.300.000	2.767.900
1316	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Lần	11.060.000	7.392.200
1317	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Lần	13.340.000	9.583.300
1318	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong trần khí màng phổi tái phát	Lần	11.060.000	7.392.200
1319	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Lần	11.060.000	7.392.200
1320	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Lần	11.060.000	7.392.200
1321	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Lần	10.570.000	7.392.200
1322	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Lần	11.340.000	8.208.300
1323	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	6.030.000	3.142.500
1324	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Lần	7.130.000	3.142.500
1325	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Lần	8.420.000	5.495.300
1326	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Lần	7.030.000	2.683.900
1327	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Lần	7.680.000	4.764.100
1328	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Lần	8.450.000	5.495.300
1329	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Lần	7.190.000	3.993.400
1330	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	7.190.000	3.993.400
1331	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Lần	8.340.000	4.764.100
1332	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Lần	8.340.000	5.100.100
1333	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Lần	8.340.000	5.100.100
1334	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Lần	7.050.000	2.705.700
1335	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Lần	8.340.000	4.764.100

1336	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Lần	8.340.000	4.764.100
1337	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Lần	8.340.000	4.764.100
1338	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	8.290.000	3.993.400
1339	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	8.290.000	3.993.400
1340	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Lần	8.150.000	2.705.700
1341	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Lần	8.340.000	5.100.100
1342	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	7.030.000	2.683.900
1343	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cát ruột	Lần	7.210.000	2.396.200
1344	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cát ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Lần	8.340.000	5.100.100
1345	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Lần	8.340.000	4.941.100
1346	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Lần	8.340.000	4.941.100
1347	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	7.080.000	2.815.900
1348	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Lần	8.340.000	5.100.100
1349	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Lần	8.180.000	2.507.900
1350	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	7.080.000	2.816.900
1351	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Lần	8.180.000	2.816.900
1352	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Lần	10.850.000	7.639.200
1353	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	Lần	8.240.000	5.367.200
1354	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Lần	8.200.000	3.116.800
1355	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	7.080.000	2.816.900
1356	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Lần	8.180.000	2.816.900
1357	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	7.080.000	2.816.900
1358	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	8.180.000	2.816.900
1359	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	5.980.000	2.816.900
1360	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	5.980.000	2.816.900
1361	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	7.080.000	3.512.900
1362	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	Lần	8.340.000	5.141.100
1363	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Lần	7.100.000	1.509.500
1364	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	7.130.000	3.142.500
1365	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	8.340.000	5.141.100
1366	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cát ruột	Lần	8.340.000	5.141.100
1367	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cát nối ruột	Lần	8.340.000	4.764.100
1368	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Lần	9.600.000	6.419.200
1369	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	6.940.000	3.217.800
1370	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Lần	8.220.000	5.141.100
1371	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Lần	6.420.000	2.917.900
1372	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Lần	7.190.000	3.993.400
1373	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	5.930.000	2.683.900
1374	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	7.130.000	3.142.500
1375	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Lần	8.340.000	5.170.100
1376	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Lần	8.340.000	5.170.100
1377	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Lần	12.300.000	9.075.300
1378	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Lần	8.140.000	5.170.100
1379	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Lần	8.340.000	4.870.100
1380	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Lần	5.980.000	2.917.900
1381	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Lần	5.980.000	2.917.900
1382	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Lần	15.350.000	11.801.200
1383	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Lần	9.440.000	4.955.100
1384	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lần	9.440.000	4.870.100
1385	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Lần	8.340.000	4.870.100

1386	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Lần	8.340.000	4.955.100
1387	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Lần	8.340.000	4.955.100
1388	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Lần	7.800.000	4.870.100
1389	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Lần	8.340.000	4.955.100
1390	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Lần	7.900.000	4.955.100
1391	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Lần	8.340.000	4.943.100
1392	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	8.340.000	4.943.100
1393	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	9.410.000	4.703.100
1394	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	9.410.000	4.703.100
1395	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Lần	9.770.000	6.374.200
1396	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Lần	9.480.000	5.887.300
1397	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Lần	9.650.000	4.302.500
1398	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Lần	11.340.000	8.208.300
1399	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Lần	9.480.000	5.887.300
1400	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Lần	9.480.000	5.887.300
1401	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Lần	8.310.000	4.886.100
1402	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Lần	13.340.000	9.583.300
1403	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Lần	7.790.000	4.886.100
1404	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	7.760.000	4.621.100
1405	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	7.480.000	4.621.100
1406	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	8.310.000	4.621.100
1407	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	9.660.000	5.597.800
1408	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Lần	13.340.000	9.583.300
1409	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Lần	6.820.000	4.230.100
1410	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Lần	9.660.000	5.597.800
1411	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	7.000.000	2.490.900
1412	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	8.180.000	3.512.900
1413	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị úr dịch âm đạo, tử cung	Lần	3.340.000	885.400
1414	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	2.680.000	289.500
1415	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Lần	5.600.000	2.932.800
1416	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	11.190.000	7.392.200
1417	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Lần	4.270.000	273.500
1418	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	4.900.000	2.490.900
1419	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tinh hoàn	Lần	4.710.000	218.500
1420	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	13.610.000	5.798.100
1421	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lần	10.040.000	5.105.100
1422	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Lần	10.840.000	5.798.100
1423	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	7.000.000	2.490.900
1424	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Lần	10.840.000	5.798.100
1425	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Lần	10.840.000	5.798.100
1426	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	Lần	9.880.000	4.969.100
1427	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	9.880.000	4.969.100
1428	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Lần	9.880.000	4.969.100
1429	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	7.000.000	2.490.900
1430	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Lần	10.840.000	5.798.100
1431	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Lần	9.310.000	4.102.500
1432	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lần	8.220.000	5.105.100
1433	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lần	7.030.000	4.085.900
1434	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Lần	8.310.000	5.265.900
1435	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Lần	8.130.000	4.324.900
1436	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Lần	8.060.000	3.011.900

1437	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	7.040.000	4.102.500
1438	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Lần	6.800.000	3.994.900
1439	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	5.600.000	3.488.600
1440	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	6.880.000	4.102.500
1441	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	7.580.000	3.226.900
1442	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	6.880.000	4.102.500
1443	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	7.590.000	4.102.500
1444	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Lần	9.480.000	5.663.200
1445	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	5.940.000	3.226.900
1446	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	10.340.000	3.602.500
1447	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Lần	7.040.000	3.923.600
1448	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Lần	9.240.000	4.102.500
1449	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Lần	9.410.000	5.265.900
1450	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	6.470.000	3.142.500
1451	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Lần	7.580.000	4.324.900
1452	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Lần	7.040.000	4.002.600
1453	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Lần	7.130.000	3.142.500
1454	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Lần	7.580.000	3.226.900
1455	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Lần	5.980.000	2.917.900
1456	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Lần	6.490.000	3.602.500
1457	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Lần	11.060.000	7.392.200
1458	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	Lần	8.140.000	4.102.500
1459	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Lần	8.060.000	5.265.900
1460	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	8.870.000	5.887.300
1461	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	8.310.000	4.569.100
1462	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Lần	8.450.000	5.474.500
1463	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Lần	8.140.000	4.102.500
1464	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Lần	6.600.000	2.396.200
1465	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Lần	7.040.000	3.923.600
1466	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Lần	7.040.000	4.102.500
1467	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Lần	8.140.000	3.923.600
1468	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Lần	9.200.000	3.447.900
1469	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Lần	7.040.000	4.102.500
1470	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Lần	9.240.000	4.102.500
1471	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Lần	9.240.000	4.102.500
1472	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Lần	8.130.000	3.302.900
1473	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Lần	8.060.000	5.265.900
1474	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Lần	8.140.000	4.102.500
1475	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Lần	8.140.000	4.102.500
1476	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Lần	8.160.000	3.320.600
1477	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	7.040.000	4.102.500
1478	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Lần	7.580.000	3.226.900
1479	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Lần	11.060.000	7.392.200
1480	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	5.980.000	2.501.900
1481	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Lần	7.610.000	3.595.500
1482	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Lần	7.740.000	3.411.300
1483	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Lần	7.590.000	4.102.500
1484	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	8.310.000	4.886.100
1485	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Lần	8.060.000	3.044.900
1486	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Lần	7.590.000	4.102.500
1487	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	7.040.000	4.102.500
1488	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Lần	6.640.000	3.411.300
1489	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	lần	6.280.000	3.488.600

1490	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	Lần	6.640.000	3.411.300
1491	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	6.800.000	3.994.900
1492	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	8.000.000	5.204.600
1493	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mờ thông dạ dày	Lần	7.980.000	2.745.200
1494	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	7.040.000	4.102.500
1495	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Lần	6.800.000	3.994.900
1496	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	6.800.000	3.994.900
1497	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	5.080.000	3.226.900
1498	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Lần	7.950.000	3.720.600
1499	03.3803.0559	Nối gân gấp	Lần	7.020.000	3.302.900
1500	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Lần	6.150.000	3.302.900
1501	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Lần	8.230.000	3.405.300
1502	03.3297.0491	Mờ thông dạ dày	Lần	5.930.000	2.683.900
1503	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Lần	9.130.000	3.405.300
1504	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	6.410.000	3.011.900
1505	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Lần	5.980.000	2.917.900
1506	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Lần	6.960.000	3.302.900
1507	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	5.860.000	3.720.600
1508	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Lần	9.340.000	4.663.800
1509	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Lần	7.800.000	4.870.100
1510	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Lần	7.940.000	6.374.200
1511	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Lần	7.360.000	3.279.000
1512	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Lần	8.280.000	3.332.200
1513	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	8.650.000	4.569.100
1514	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngược-bụng	Lần	10.510.000	6.321.800
1515	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Lần	8.620.000	4.663.800
1516	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Lần	8.340.000	5.170.100
1517	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	7.080.000	3.512.900
1518	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	7.080.000	3.512.900
1519	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Lần	7.000.000	3.311.900
1520	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	6.360.000	3.512.900
1521	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Lần	7.140.000	4.324.900
1522	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Lần	8.860.000	5.265.900
1523	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Lần	8.310.000	4.703.100
1524	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Lần	6.880.000	4.102.500
1525	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Lần	9.350.000	4.596.000
1526	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	7.650.000	4.721.300
1527	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Lần	7.950.000	5.105.100
1528	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Lần	10.690.000	6.557.900
1529	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Lần	6.240.000	2.698.800
1530	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	4.350.000	2.454.000
1531	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Lần	8.340.000	4.970.100
1532	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Lần	5.630.000	1.857.900
1533	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Lần	4.320.000	1.857.900
1534	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Lần	5.860.000	3.720.600
1535	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	5.860.000	3.720.600
1536	50.03.3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	Lần	5.000.000	-
1537	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	9.330.000	4.561.600
1538	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	9.330.000	4.561.600
1539	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	7.760.000	4.569.100
1540	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	8.310.000	4.569.100
1541	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	9.410.000	4.569.100

1542	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	9.410.000	4.569.100
1543	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	9.330.000	4.561.600
1544	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	9.410.000	4.703.100
1545	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Lần	8.620.000	4.781.900
1546	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Lần	12.570.000	8.193.400
1547	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Lần	12.570.000	8.193.400
1548	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	9.330.000	4.561.600
1549	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	9.330.000	4.561.600
1550	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	8.400.000	3.526.900
1551	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Lần	8.890.000	4.211.900
1552	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Lần	7.040.000	705.900
1553	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	7.170.000	3.526.900
1554	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Lần	13.530.000	9.272.200
1555	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Lần	13.530.000	9.272.200
1556	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Lần	15.390.000	10.967.300
1557	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Lần	10.690.000	6.557.900
1558	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Lần	10.560.000	6.557.900
1559	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Lần	10.560.000	6.557.900
1560	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Lần	9.660.000	5.597.800
1561	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	8.180.000	3.512.900
1562	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Lần	9.340.000	4.663.800
1563	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Lần	9.340.000	4.663.800
1564	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Lần	9.320.000	4.068.200
1565	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Lần	10.560.000	6.632.200
1566	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Lần	8.270.000	3.781.900
1567	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	8.270.000	3.781.900
1568	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	9.410.000	4.897.800
1569	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Lần	9.460.000	5.057.900
1570	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	9.280.000	3.431.900
1571	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Lần	9.370.000	4.281.900
1572	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Lần	8.270.000	3.781.900
1573	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Lần	9.460.000	5.057.900
1574	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Lần	9.660.000	5.597.800
1575	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Lần	9.660.000	5.597.800
1576	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Lần	9.660.000	5.597.800
1577	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Lần	9.660.000	5.597.800
1578	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	7.080.000	3.512.900
1579	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	9.340.000	4.663.800
1580	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Lần	9.370.000	3.781.900
1581	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cột trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Lần	9.340.000	4.663.800
1582	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	7.130.000	3.142.500
1583	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Lần	9.340.000	4.663.800
1584	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	9.340.000	4.663.800
1585	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Lần	9.340.000	4.663.800
1586	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Lần	9.340.000	4.663.800
1587	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	9.370.000	4.781.900
1588	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	9.340.000	4.663.800
1589	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	8.220.000	4.068.200
1590	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Lần	10.510.000	6.321.800
1591	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Lần	9.340.000	4.663.800

1592	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	6.930.000	4.102.500
1593	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Lần	9.340.000	4.663.800
1594	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Lần	9.340.000	4.663.800
1595	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Lần	9.340.000	4.663.800
1596	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Lần	9.340.000	4.663.800
1597	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Lần	9.340.000	4.663.800
1598	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	7.040.000	4.102.500
1599	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Lần	9.340.000	4.663.800
1600	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Lần	9.340.000	4.663.800
1601	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Lần	9.340.000	4.663.800
1602	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Lần	9.340.000	4.663.800
1603	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Lần	9.370.000	3.781.900
1604	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Lần	9.340.000	4.663.800
1605	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Lần	9.540.000	5.367.200
1606	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Lần	9.370.000	4.747.100
1607	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	9.220.000	3.136.900
1608	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	6.880.000	4.102.500
1609	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Lần	9.340.000	4.663.800
1610	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Lần	9.340.000	4.663.800
1611	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Lần	9.220.000	3.136.900
1612	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	9.340.000	4.663.800
1613	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Lần	9.850.000	4.594.500
1614	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	9.720.000	4.781.900
1615	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Lần	8.620.000	4.781.900
1616	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Lần	6.800.000	3.994.900
1617	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Lần	8.620.000	4.781.900
1618	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Lần	8.620.000	4.781.900
1619	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Lần	6.960.000	3.994.900
1620	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	lần	6.800.000	3.994.900
1621	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Lần	9.720.000	4.781.900
1622	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Lần	8.620.000	4.497.100
1623	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Lần	9.350.000	4.596.000
1624	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Lần	8.620.000	4.497.100
1625	03.3646.0556	Cổ định nẹp vít gãy trật khớp vai	Lần	9.430.000	4.102.500
1626	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	2.500.000	953.800
1627	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	7.590.000	4.102.500
1628	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	4.750.000	873.000
1629	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Lần	9.830.000	6.443.300
1630	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Lần	7.080.000	2.816.900
1631	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	5.980.000	2.816.900
1632	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	6.960.000	4.497.100
1633	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Lần	6.700.000	1.345.000
1634	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Lần	8.420.000	2.490.900
1635	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Lần	11.770.000	8.630.200
1636	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Lần	10.750.000	6.964.200
1637	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	11.650.000	8.630.200
1638	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	11.940.000	8.769.200
1639	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úr mủ vòi trứng	Lần	10.300.000	7.279.100

1640	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Làn	9.910.000	6.346.300
1641	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Làn	9.910.000	6.346.300
1642	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Làn	9.050.000	5.503.300
1643	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Làn	9.050.000	5.503.300
1644	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Làn	9.050.000	5.503.300
1645	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Làn	8.340.000	4.764.100
1646	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Làn	8.680.000	5.503.300
1647	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Làn	8.680.000	5.503.300
1648	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Làn	7.040.000	4.102.500
1649	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Làn	8.010.000	3.602.500
1650	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Làn	7.590.000	4.102.500
1651	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Làn	9.850.000	3.602.500
1652	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Làn	9.850.000	3.602.500
1653	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Làn	19.170.000	14.151.800
1654	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Làn	8.140.000	4.102.500
1655	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Làn	9.330.000	4.561.600
1656	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Làn	7.290.000	4.102.500
1657	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Làn	8.180.000	2.816.900
1658	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	làn	4.410.000	771.000
1659	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Làn	8.140.000	3.602.500
1660	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Làn	8.690.000	4.102.500
1661	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Làn	8.060.000	3.011.900
1662	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Làn	8.690.000	5.474.500
1663	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Làn	5.860.000	3.011.900
1664	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Làn	5.860.000	3.011.900
1665	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Làn	6.960.000	3.011.900
1666	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Làn	6.960.000	3.011.900
1667	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Làn	7.590.000	4.102.500
1668	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Làn	6.410.000	3.011.900
1669	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Làn	6.480.000	3.226.900
1670	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Làn	7.950.000	5.105.100
1671	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Làn	5.930.000	3.226.900
1672	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ	Làn	7.510.000	3.011.900
1673	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chỏ	Làn	7.030.000	3.226.900
1674	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Làn	8.060.000	3.011.900
1675	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Làn	8.060.000	3.011.900
1676	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Làn	6.960.000	3.011.900
1677	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Làn	7.030.000	3.226.900
1678	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Làn	7.030.000	3.226.900
1679	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Làn	5.930.000	3.226.900
1680	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Làn	8.060.000	3.994.900
1681	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Làn	8.060.000	3.994.900
1682	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Làn	5.320.000	3.142.500
1683	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Làn	6.480.000	4.287.100
1684	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Làn	6.480.000	4.287.100
1685	HM070	Đo áp lực hậu môn	Làn	220.000	-
1686	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Làn	6.520.000	3.683.600
1687	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Làn	6.520.000	3.683.600
1688	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Làn	5.830.000	3.683.600
1689	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Làn	6.480.000	3.226.900
1690	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Làn	5.380.000	3.226.900
1691	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Làn	6.480.000	3.226.900

1692	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	6.480.000	3.226.900
1693	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Lần	12.130.000	8.490.300
1694	NON001	Nong hậu môn gây tê tại chỗ	Lần	250.000	-
1695	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lần	11.510.000	5.669.600
1696	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Lần	12.310.000	5.966.400
1697	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Lần	12.090.000	7.667.700
1698	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	9.170.000	6.095.200
1699	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Lần	7.910.000	4.969.100
1700	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	7.040.000	4.102.500
1701	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Lần	10.840.000	5.798.100
1702	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Lần	10.480.000	5.496.100
1703	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	6.480.000	3.226.900
1704	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	lần	7.040.000	4.102.500
1705	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Lần	8.130.000	4.324.900
1706	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Lần	8.140.000	4.102.500
1707	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Lần	6.570.000	369.500
1708	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	10.030.000	2.897.900
1709	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	6.400.000	1.051.700
1710	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Lần	5.390.000	3.263.800
1711	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	4.320.000	1.857.900
1712	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Lần	9.330.000	5.474.500
1713	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	6.120.000	1.220.300
1714	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	Lần	1.060.000	897.100
1715	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	3.430.000	1.244.100
1716	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Lần	3.990.000	1.387.000
1717	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Lần	2.830.000	698.800
1718	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Lần	3.990.000	1.572.200
1719	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Lần	3.950.000	935.200
1720	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Lần	3.970.000	1.188.600
1721	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Lần	4.020.000	1.833.000
1722	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Lần	3.990.000	1.387.000
1723	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Lần	4.050.000	2.068.800
1724	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	2.700.000	897.100
1725	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Lần	580.000	295.500
1726	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	1.130.000	634.500
1727	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Lần	1.130.000	489.500
1728	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1.000.000	861.000
1729	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1.160.000	991.000
1730	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	540.000	455.500
1731	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Lần	9.240.000	5.474.500
1732	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưới	Lần	590.000	344.200
1733	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	590.000	344.200
1734	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	590.000	344.200
1735	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Lần	11.130.000	3.996.300
1736	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Lần	8.340.000	5.100.100
1737	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Lần	8.340.000	5.100.100
1738	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	6.250.000	1.217.100
1739	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	8.130.000	2.818.700
1740	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	9.220.000	3.136.900
1741	NHI2025-11	Phẫu thuật đặt ống thông khí	Lần	6.451.000	-
1742	NHI2025-7	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí	Lần	6.451.000	-

1743	NHI2025-12	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	Lần	6.735.000	-
1744	NHI2025-1	Thắt động mạch hàm trong	Lần	6.735.000	-
1745	NHI2025-2	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	Lần	11.300.000	-
1746	NHI2025-13	Đốt cuốn mũi bằng máy	Lần	800.000	-
1747	NHI2025-3	Phẫu thuật cuốn dưới bằng máy	Lần	8.640.000	-
1748	NHI2025-5	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	Lần	8.129.000	-
1749	NHI2025-6	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà - họng - màn hầu (UVPP)	Lần	8.600.000	-
1750	NHI2025-8	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	Lần	6.735.000	-
1751	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Lần	5.000.000	2.804.100
1752	NHI2025-9	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang 2	Lần	9.795.000	-
1753	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)	Lần	8.500.000	4.936.000
1754	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	9.080.000	6.026.400
1755	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	8.200.000	3.620.900
1756	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	4.730.000	264.700
1757	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	6.830.000	3.620.900
1758	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	7.100.000	3.620.900
1759	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	7.490.000	4.561.600
1760	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	8.280.000	4.561.600
1761	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	8.180.000	4.561.600
1762	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	7.100.000	3.620.900
1763	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	8.280.000	4.561.600
1764	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	8.280.000	4.561.600
1765	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Lần	8.280.000	4.561.600
1766	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	8.280.000	4.561.600
1767	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	8.280.000	4.561.600
1768	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	8.280.000	4.561.600
1769	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	9.080.000	6.026.400
1770	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	8.340.000	4.287.100
1771	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Lần	8.280.000	4.561.600
1772	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Lần	8.280.000	4.561.600
1773	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Lần	9.080.000	6.026.400
1774	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Lần	7.490.000	4.561.600
1775	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Lần	8.280.000	4.561.600
1776	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Lần	9.080.000	6.026.400
1777	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	6.480.000	3.620.900
1778	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Lần	8.280.000	4.561.600
1779	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Lần	8.280.000	4.561.600
1780	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	7.400.000	4.561.600
1781	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	8.930.000	6.026.400
1782	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	7.400.000	4.561.600
1783	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Lần	8.930.000	6.026.400
1784	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1785	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	8.140.000	4.465.600
1786	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	8.200.000	4.743.900
1787	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	8.200.000	4.743.900
1788	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600

1789	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1790	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	8.200.000	4.743.900
1791	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1792	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1793	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1794	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1795	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1796	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	11.650.000	8.302.400
1797	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	11.650.000	8.302.400
1798	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Lần	8.340.000	4.287.100
1799	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1800	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1801	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	11.680.000	8.302.400
1802	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Lần	10.480.000	6.955.600
1803	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Lần	11.650.000	8.302.400
1804	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1805	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1806	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1807	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1808	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1809	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Lần	10.250.000	6.955.600
1810	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5.940.000	3.226.900
1811	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5.490.000	2.872.600
1812	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5.490.000	2.872.600
1813	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	6.940.000	4.699.100
1814	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	5.240.000	3.044.900
1815	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Lần	6.940.000	4.699.100
1816	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Lần	6.940.000	4.699.100
1817	PHI097	Phí sử dụng vật tư Diabolo	Miếng	242.000	-
1818	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	Lần	5.410.000	2.293.500
1819	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	5.410.000	2.856.600
1820	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sấu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5.840.000	3.718.300
1821	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sấu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4.690.000	2.595.900
1822	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sấu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4.690.000	2.595.900
1823	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Lần	7.030.000	2.497.500
1824	50.16.0037	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại.	Lần	600.000	-
1825	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	Lần	6.010.000	2.583.600
1826	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	5.190.000	2.149.000
1827	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	6.510.000	2.149.000
1828	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	7.840.000	2.149.000
1829	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	Lần	7.610.000	2.293.500
1830	50.09.0012	Chăm sóc catheter động mạch	Lần	20.000	-
1831	50.09.0013	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	20.000	-

1832	50.09.0016	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	Lần	400.000	-
1833	50.09.0018	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	Lần	400.000	-
1834	09.0109.0000	Kỹ thuật giám đầu sau phẫu thuật băng gạc tê NMC (đã bao gồm thuốc và vật tư)	Lần	2.000.000	-
1835	50.09.0168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	Lần	200.000	-
1836	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.450.000	4.251.300
1837	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5.820.000	3.701.300
1838	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4.650.000	2.566.900
1839	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.820.000	3.701.300
1840	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.450.000	3.319.300
1841	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4.650.000	2.566.900
1842	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.380.000	4.188.300
1843	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.840.000	3.718.300
1844	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.420.000	3.245.200
1845	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	7.030.000	4.808.400
1846	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.630.000	4.415.300
1847	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5.270.000	3.065.600
1848	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6.630.000	4.415.300
1849	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6.040.000	3.831.300
1850	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.270.000	3.065.600
1851	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	7.760.000	5.449.400
1852	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	7.760.000	5.449.400
1853	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	7.760.000	5.449.400
1854	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	7.760.000	5.449.400
1855	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	7.050.000	4.802.600
1856	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.610.000	4.449.400
1857	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6.610.000	4.449.400
1858	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.910.000	3.777.300
1859	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	9.640.000	7.209.700
1860	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.310.000	4.133.300
1861	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	9.640.000	7.209.700
1862	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6.310.000	4.133.300
1863	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	9.580.000	7.023.400
1864	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	9.580.000	7.023.400
1865	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	9.580.000	7.023.400
1866	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	9.580.000	7.023.400
1867	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	10.220.000	7.603.400
1868	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	8.390.000	6.005.400
1869	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	8.390.000	6.005.400
1870	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	8.390.000	6.005.400

1871	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	7.120.000	4.938.500
1872	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	7.120.000	4.938.500
1873	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	7.120.000	4.938.500
1874	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	7.120.000	4.938.500
1875	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6.720.000	4.443.300
1876	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5.910.000	3.570.900
1877	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6.720.000	4.443.300
1878	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5.910.000	3.570.900
1879	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	7.100.000	4.034.300
1880	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Lần	7.100.000	4.034.300
1881	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Lần	23.640.000	20.024.700
1882	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lần	7.000.000	3.005.900
1883	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	6.960.000	3.994.900
1884	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	6.960.000	3.994.900
1885	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	6.960.000	3.994.900
1886	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Lần	7.100.000	4.094.300
1887	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Lần	6.820.000	4.094.300
1888	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Lần	6.190.000	4.005.600
1889	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Lần	7.120.000	4.938.500
1890	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Lần	6.600.000	4.436.400
1891	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Lần	6.600.000	4.436.400
1892	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Lần	23.550.000	20.024.700
1893	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Lần	7.630.000	5.363.900
1894	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chắm cố lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Lần	23.550.000	20.024.700
1895	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	6.200.000	4.034.300
1896	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	6.200.000	4.034.300
1897	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Lần	6.200.000	4.034.300
1898	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Lần	6.200.000	4.034.300
1899	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm răng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	6.330.000	1.172.800
1900	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	6.330.000	1.172.800
1901	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Lần	7.430.000	952.100
1902	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	560.000	89.500
1903	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	590.000	344.200
1904	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	590.000	344.200
1905	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	590.000	344.200
1906	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	10.370.000	2.997.900
1907	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	10.370.000	2.997.900
1908	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	10.450.000	2.997.900
1909	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Lần	8.910.000	3.297.900
1910	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	9.273.000	3.297.900
1911	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	9.273.000	3.297.900
1912	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Lần	10.373.000	3.297.900
1913	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	10.373.000	3.297.900
1914	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	10.373.000	3.297.900
1915	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Lần	13.673.000	3.297.900

1916	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	13.673.000	3.297.900
1917	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	13.673.000	3.297.900
1918	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	12.700.000	4.324.300
1919	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	12.800.000	4.508.900
1920	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	9.430.000	2.897.900
1921	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	9.430.000	2.897.900
1922	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Lần	9.430.000	3.197.900
1923	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	9.270.000	3.197.900
1924	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	9.430.000	3.197.900
1925	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (cố gãy mê hoặc gãy tê)	Lần	7.430.000	3.197.900
1926	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	9.430.000	2.897.900
1927	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	7.430.000	2.897.900
1928	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	7.430.000	2.897.900
1929	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	11.370.000	4.733.900
1930	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	12.800.000	5.661.200
1931	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Lần	6.010.000	3.235.700
1932	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	6.960.000	3.078.100
1933	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	5.880.000	1.832.000
1934	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Lần	12.520.000	2.888.600
1935	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Lần	12.520.000	2.988.600
1936	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Lần	12.800.000	4.133.900
1937	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Lần	12.800.000	4.133.900
1938	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Lần	12.520.000	2.888.600
1939	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Lần	12.520.000	2.888.600
1940	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Lần	935.000	631.000
1941	HAN001	Hàn Amalgame (chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân)	Lần	90.000	-
1942	PHU003	Phục hình tháo lắp nhựa dẻo	Lần	1.000.000	-
1943	PHU004	Phục hồi chân răng có chốt	Lần	315.000	-
1944	TAO007	Tạo chỗ cho răng mọc	Lần	500.000	-
1945	COD002	Cố định liên hàm (người lớn)	Lần	2.000.000	-
1946	BAM001	Bấm gai xương 01 ổ răng có khâu	Lần	200.000	-
1947	BAM002	Bấm gai xương 01 ổ răng không khâu	Lần	200.000	-
1948	BAM003	Bấm gai xương từ 1 đến 2 ổ răng	Lần	100.000	-
1949	CAM001	Cắm ghép nội tủy và hàn phục hồi	Lần	100.000	-
1950	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	1.705.000	601.000
1951	CAT042	Cắt cuống răng /1 răng	Lần	1.000.000	-
1952	CAT043	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 04 răng trở lên	Lần	1.575.000	-
1953	CAU001	Cầu nhựa 3 đơn vị	Lần	1.000.000	-
1954	CAU002	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	Lần	2.100.000	-
1955	CAY002	Cấy lại răng (01 răng)	Lần	500.000	-
1956	CHI013	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 1	Lần	1.000.000	-
1957	CHI014	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 10	Lần	1.000.000	-
1958	CHI015	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 11	Lần	1.000.000	-
1959	CHI016	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 12	Lần	1.000.000	-
1960	CHI017	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 13	Lần	1.000.000	-
1961	CHI018	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 14	Lần	1.000.000	-
1962	CHI019	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 15	Lần	1.000.000	-
1963	CHI020	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 16	Lần	1.000.000	-
1964	CHI021	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 17	Lần	1.000.000	-

1965	CHI022	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 18	Lần	1.000.000	-
1966	CHI023	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 19	Lần	1.000.000	-
1967	CHI024	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 2	Lần	1.000.000	-
1968	CHI025	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 20	Lần	1.000.000	-
1969	CHI026	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 3	Lần	1.000.000	-
1970	CHI027	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 4	Lần	1.000.000	-
1971	CHI028	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 5	Lần	1.000.000	-
1972	CHI029	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 6	Lần	1.000.000	-
1973	CHI030	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 7	Lần	1.000.000	-
1974	CHI031	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 8	Lần	1.000.000	-
1975	CHI032	Chỉnh hình răng hàm mặt lần 9	Lần	1.000.000	-
1976	HAM003	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	Lần	2.000.000	-
1977	HAM004	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp( 1 hàm)	Lần	3.000.000	-
1978	HAM005	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp( 2 hàm)	Lần	4.000.000	-
1979	CHI033	Chỉnh khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu...) giai đoạn I	Đợt	10.000.000	-
1980	CHI034	Chỉnh khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu...) giai đoạn II	Đợt	4.000.000	-
1981	CHI035	Chỉnh khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu...) giai đoạn III	Đợt	4.000.000	-
1982	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Đợt	9.306.000	3.828.100
1983	CHI037	Chỉnh nha phẫu thuật móm ( giai đoạn II)	Đợt	7.000.000	-
1984	CHI038	Chỉnh nha phẫu thuật móm ( giai đoạn III)	Lần	6.000.000	-
1985	CHI039	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn (hàm hồ, vẩu) mắc cài kim loại ( giai đoạn I)	Đợt	12.000.000	-
1986	CHI040	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn ( hàm hồ, vẩu) mắc cài kim loại ( giai đoạn II)	Đợt	7.000.000	-
1987	CHI041	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn (hàm hồ, vẩu) mắc cài kim loại ( giai đoạn III)	Đợt	6.000.000	-
1988	CHI042	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn (hàm hồ, vẩu) mắc cài sứ ( giai đoạn I)	Đợt	10.000.000	-
1989	CH001	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn ( hàm hồ, vẩu ) mắc cài sứ ( giai đoạn II)	Đợt	10.000.000	-
1990	CH002	Chỉnh nha phẫu thuật người lớn ( hàm hồ, vẩu ) mắc cài sứ ( giai đoạn III)	Đợt	10.000.000	-
1991	CHI043	Chỉnh nha phẫu thuật trẻ em (hàm hồ, vẩu) tháo lắp đơn giản	Lần	2.000.000	-
1992	CHI044	Chỉnh nha trẻ em (hàm hồ, vẩu) tháo lắp khó	Lần	3.500.000	-
1993	CHI045	Chỉnh nha trẻ em cố định đơn giản/1 hàm	Lần	5.000.000	-
1994	CHI046	Chỉnh nha trẻ em cố định phức tạp/1 hàm ( giai đoạn I)	Lần	5.000.000	-
1995	CHI047	Chỉnh nha trẻ em cố định phức tạp/ 1 hàm ( giai đoạn II)	Lần	5.000.000	-
1996	CHO039	Chốt cùi giả đúc 1 răng	Lần	100.000	-
1997	DAN011	Dán lại mắc cài kim loại bị mất	Lần	400.000	-
1998	DAN012	Dán lại mắc cài kim loại thể hệ mới bị mất	Lần	600.000	-
1999	DAN013	Dán lại mắc cài sứ bị mất	Lần	400.000	-
2000	DAN014	Dán lại mắc cài sứ thể hệ mới bị mất	Lần	600.000	-
2001	DEM001	Đệm hàm cứng	Lần	200.000	-
2002	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	9.210.000	2.897.900
2003	HAM006	Hàm chống nghiêng răng	Lần	1.300.000	-
2004	HAM007	Hàm chống thói quen xấu	Lần	1.300.000	-
2005	HAM008	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	Lần	15.000.000	-
2006	HAM009	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	Lần	20.000.000	-
2007	HAM010	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	Lần	4.000.000	-
2008	HAM011	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	Lần	3.500.000	-
2009	HAM012	Hàm dự phòng loại gắn chặt	Lần	3.000.000	-
2010	HAM014	Hàm duy trì kết quả loại cố định	Lần	1.000.000	-
2011	HAM015	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	Lần	500.000	-
2012	HAM016	Hàm gắn chặt- Trụ, chốt kim loại răng sứ	Lần	1.000.000	-

2013	HAM018	Hàm khung kim loại (chưa tính răng)	Lần	1.000.000	-
2014	HAM019	Hàm tháo lắp nhựa từng phần	Lần	500.000	-
2015	LUO002	Lưới hàm	Lần	200.000	-
2016	MAI002	Mài răng làm cầu trên 2 răng trụ	Lần	1.600.000	-
2017	MOT006	Một chụp thép cầu nhựa	Lần	1.500.000	-
2018	MOT007	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	Lần	1.500.000	-
2019	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Lần	6.611.000	3.235.700
2020	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	12.520.000	2.888.600
2021	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	12.800.000	4.561.200
2022	PHA397	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 1-3 răng	Lần	2.400.000	-
2023	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	9.430.000	2.997.900
2024	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Lần	12.800.000	4.324.300
2025	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Lần	12.800.000	4.558.900
2026	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Lần	5.742.000	1.172.800
2027	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	5.588.000	239.500
2028	PHA416	Phẫu thuật lấy silicon gây dị ứng ở mũi	Lần	4.000.000	-
2029	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Lần	7.843.000	2.767.900
2030	PHU005	Phục hình attachment	Lần	1.500.000	-
2031	THE003	Thêm một móc hàm giả	Lần	150.000	-
2032	TTL001	TT làm dài thân răng làm sàng 1 răng	Lần	200.000	-
2033	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	1.364.000	398.600
2034	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	1.694.000	398.600
2035	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	4.663.000	398.600
2036	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	759.000	455.500
2037	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1.210.000	861.000
2038	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1.364.000	991.000
2039	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	924.000	398.600
2040	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	913.000	493.500
2041	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	11.473.000	2.997.900
2042	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Lần	10.472.000	2.636.500
2043	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	10.472.000	2.636.500
2044	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	10.472.000	2.636.500
2045	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Lần	10.472.000	2.636.500
2046	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	10.472.000	2.636.500
2047	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	10.472.000	2.636.500
2048	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	7.612.000	2.856.600
2049	50.16.0129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng nhựa Composite]	Lần	400.000	-
2050	50.16.0129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng nhựa Justy - Mỹ]	Lần	300.000	-
2051	50.16.0129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng nhựa Cosmo - Nhật]	Lần	200.000	-
2052	50.16.0006	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Neobiotech -Hàn Quốc, abutment]	Lần	4.000.000	-
2053	50.16.0006	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Neobiotech -Hàn Quốc, trụ implant]	Lần	10.000.000	-
2054	50.16.0006	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant C1 - MIS - Đức, trụ implant]	Lần	15.000.000	-
2055	50.16.0006	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant C1 - MIS - Đức,abutment]	Lần	5.000.000	-

2056	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant V3 - MIS - Đức, trụ implant]	Lần	25.000.000	-
2057	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant V3 - MIS - Đức, abutment]	Lần	6.000.000	-
2058	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant Nobel Replace CC-Nobel Biocare - Mỹ, trụ implant]	Lần	30.000.000	-
2059	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant Nobel Replace CC-Nobel Biocare - Mỹ, abutment]	Lần	5.000.000	-
2060	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant Nobel active internal - Nobel Biocare - Mỹ, trụ implant]	Lần	36.000.000	-
2061	50.16.0006	Phẫu thuật cây ghép Implant [Implant Nobel active internal - Nobel Biocare - Mỹ, abutment]	Lần	10.000.000	-
2062	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Lần	230.000	-
2063	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	6.688.000	2.122.100
2064	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	7.950.000	4.955.100
2065	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
2066	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	7.128.000	3.142.500
2067	10.0644.0464	Nổi nang tụy với hồng tràng	Lần	7.084.000	2.917.900
2068	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Lần	6.490.000	2.289.300
2069	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	6.941.000	3.135.800
2070	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Lần	12.298.000	9.075.300
2071	03.3437.0481	Nổi ống mật chủ - hồng tràng	Lần	8.338.000	4.870.100
2072	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	7.315.000	3.433.300
2073	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	7.040.000	2.955.600
2074	00.0000.0357	Phẫu thuật đóng Hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	Lần	7.275.000	-
2075	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	8.338.000	4.970.100
2076	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Lần	10.560.000	6.632.200
2077	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	8.184.000	2.816.900
2078	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	7.194.000	3.993.400
2079	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	8.129.000	2.434.500
2080	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Lần	13.343.000	9.583.300
2081	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	8.338.000	4.941.100
2082	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	8.184.000	2.815.900
2083	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	7.051.000	2.705.700
2084	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	8.338.000	4.941.100
2085	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	19.173.000	14.151.800
2086	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Lần	12.298.000	9.075.300
2087	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	7.194.000	3.993.400
2088	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Lần	9.438.000	6.419.200
2089	10.0453.0464	Nổi vị tràng	Lần	7.084.000	2.917.900
2090	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	6.028.000	3.142.500
2091	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	7.084.000	2.815.900
2092	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	10.439.000	4.663.800
2093	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	8.107.000	5.204.600
2094	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	7.854.000	4.211.900
2095	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Lần	9.350.000	6.443.300
2096	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Lần	8.338.000	4.943.100
2097	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Lần	15.433.000	10.787.800
2098	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	7.051.000	4.308.300
2099	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	8.129.000	2.818.700
2100	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	8.338.000	4.955.100
2101	10.0643.0464	Nổi nang tụy với dạ dày	Lần	8.184.000	2.917.900
2102	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	7.579.000	4.733.300
2103	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	9.339.000	4.663.800
2104	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	Lần	7.161.000	2.495.000
2105	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê]	Lần	5.357.000	2.432.400
2106	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	7.084.000	2.277.400

2107	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2108	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	7.800.000	2.277.400
2109	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	Lần	8.305.000	3.888.600
2110	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Lần	7.840.000	2.432.400
2111	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2112	03.3289.0491_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [gây tê]	Lần	7.750.000	2.276.100
2113	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [gây tê]	Lần	7.062.000	2.367.100
2114	03.3460.0464_GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [gây tê]	Lần	6.700.000	2.367.100
2115	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
2116	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	Lần	6.028.000	2.432.400
2117	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	lần	5.346.000	2.389.900
2118	03.3315.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2119	03.2675.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	5.650.000	2.276.100
2120	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [gây tê]	Lần	7.425.000	3.546.600
2121	10.0643.0464_GT	Nổi nang tụy với dạ dày [gây tê]	Lần	7.800.000	2.367.100
2122	10.0644.0464_GT	Nổi nang tụy với hồng tràng [gây tê]	Lần	6.760.000	2.367.100
2123	10.0453.0464_GT	Nổi vị tràng [gây tê]	Lần	6.760.000	2.367.100
2124	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	6.840.000	2.276.100
2125	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng [gây tê]	Lần	8.184.000	2.277.400
2126	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2127	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	7.062.000	2.104.300
2128	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2129	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2130	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	9.200.000	5.859.300
2131	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	lần	5.357.000	3.683.600
2132	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	lần	6.556.000	1.385.400
2133	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	7.930.000	3.578.400
2134	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	lần	4.170.000	2.396.200
2135	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	7.425.000	3.546.600
2136	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]	Lần	7.425.000	3.546.600
2137	03.2205.0955_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản [gây tê]	Lần	5.544.000	1.570.700
2138	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Lần	5.621.000	2.478.500
2139	03.3477.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2140	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2141	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Lần	6.446.000	2.436.100
2142	03.2671.0491_GT	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê]	Lần	5.650.000	2.276.100
2143	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái [gây tê]	Lần	7.172.000	2.033.900
2144	03.2688.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê]	Lần	5.753.000	2.367.100
2145	03.2708.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Lần	8.980.000	3.578.400
2146	03.2709.0424_GT	Cắt một phần bàng quang [gây tê]	Lần	8.866.000	4.306.900
2147	03.2713.0416_GT	Cắt ung thư thận	Lần	8.980.000	3.578.400
2148	03.2714.0416_GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Lần	8.980.000	3.578.400
2149	03.3282.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]	Lần	6.028.000	2.432.400
2150	03.3292.0491_GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2151	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2152	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	Lần	7.084.000	2.277.400
2153	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2154	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2155	03.3356.0669_GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn [gây tê]	Lần	8.195.000	2.538.800
2156	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2157	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1 [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400

2158	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2159	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2160	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2161	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2162	03.3381.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	Lần	6.760.000	2.816.800
2163	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
2164	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]	Lần	6.424.000	2.367.100
2165	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	5.650.000	2.276.100
2166	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
2167	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê]	Lần	5.984.000	2.367.100
2168	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]	Lần	5.984.000	2.367.100
2169	03.3469.0416_GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	8.980.000	3.578.400
2170	03.3470.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	8.980.000	3.578.400
2171	03.3503.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder [gây tê]	Lần	9.482.000	4.306.900
2172	03.3510.0424_GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột [gây tê]	Lần	9.050.000	4.306.900
2173	03.3514.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang [gây tê]	Lần	9.050.000	4.306.900
2174	03.3516.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang [gây tê]	Lần	8.305.000	3.854.100
2175	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Lần	9.086.000	4.734.100
2176	03.3544.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	Lần	7.755.000	3.676.400
2177	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang [gây tê]	Lần	7.788.000	3.854.100
2178	03.3543.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	Lần	7.480.000	3.676.400
2179	03.3545.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2180	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	6.171.000	2.595.700
2181	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2182	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2183	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
2184	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	4.895.000	2.035.200
2185	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2186	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm) [gây tê]	Lần	7.546.000	2.436.100
2187	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2188	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	8.228.000	2.432.400
2189	03.3458.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tụy [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
2190	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	Lần	7.810.000	2.367.100
2191	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	Lần	5.984.000	2.367.100
2192	03.3522.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	Lần	8.866.000	4.306.900
2193	03.2716.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Lần	9.086.000	4.734.100
2194	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	Lần	8.305.000	3.546.600
2195	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	Lần	7.590.000	3.721.800
2196	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Lần	7.029.000	2.276.100
2197	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2198	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	Lần	8.866.000	4.306.900
2199	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	5.650.000	2.276.100
2200	03.3454.0464_GT	Nối nang tụy - dạ dày [gây tê]	Lần	5.710.000	2.367.100
2201	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Lần	8.646.000	3.546.600
2202	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong [gây tê]	Lần	8.162.000	2.367.100
2203	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
2204	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
2205	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	Lần	6.358.000	2.816.800
2206	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận	Lần	7.930.000	3.578.400
2207	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Lần	9.000.000	3.578.400
2208	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	Lần	7.645.000	3.888.600
2209	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	8.980.000	3.578.400

2210	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	Lần	7.400.000	3.546.600
2211	03.3478.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2212	03.3465.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	Lần	8.980.000	3.546.600
2213	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	Lần	8.980.000	3.546.600
2214	03.2715.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	8.980.000	3.578.400
2215	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2216	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	5.896.000	1.475.400
2217	12.0093.0915_GT	Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]	Lần	10.857.000	2.908.000
2218	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
2219	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
2220	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2221	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2222	03.4114.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang [gây tê]	Lần	8.272.000	3.721.800
2223	03.4115.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát [gây tê]	Lần	8.272.000	3.721.800
2224	03.4122.0435_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê]	Lần	8.030.000	2.035.200
2225	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2226	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2227	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	Lần	6.523.000	2.389.900
2228	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.700
2229	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.000
2230	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.700
2231	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2232	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	5.236.000	2.583.600
2233	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lười trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2234	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2235	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	5.346.000	1.696.400
2236	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	6.446.000	2.436.100
2237	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Lần	8.415.000	3.433.300
2238	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	Lần	8.980.000	3.546.600
2239	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	8.980.000	3.578.400
2240	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Lần	7.930.000	3.578.400
2241	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận [gây tê]	Lần	8.173.000	2.433.200
2242	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2243	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2244	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Lần	8.338.000	4.943.100
2245	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2246	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	Lần	7.930.000	3.546.600
2247	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	Lần	7.400.000	3.546.600
2248	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	Lần	7.930.000	3.578.400
2249	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Lần	8.338.000	4.955.100
2250	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	Lần	5.896.000	1.475.400
2251	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	8.338.000	4.955.100
2252	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	8.980.000	3.578.400
2253	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Lần	8.338.000	4.955.100
2254	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	7.612.000	3.546.600
2255	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Lần	8.305.000	3.546.600
2256	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	8.338.000	4.870.100
2257	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Lần	15.345.000	11.801.200
2258	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	Lần	8.305.000	3.546.600
2259	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	Lần	8.305.000	3.854.100
2260	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	Lần	13.590.000	4.306.900

2261	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Lần	7.865.000	3.433.300
2262	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lần	8.338.000	4.287.100
2263	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê]	Lần	9.050.000	4.306.900
2264	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lần	12.298.000	9.075.300
2265	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Lần	12.298.000	9.075.300
2266	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	Lần	9.482.000	4.306.900
2267	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2268	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Lần	9.086.000	4.734.100
2269	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	7.425.000	3.546.600
2270	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	3.971.000	1.475.400
2271	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	4.609.000	1.475.400
2272	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột [gây tê]	Lần	9.050.000	4.306.900
2273	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	8.670.000	4.734.100
2274	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2275	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.000
2276	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2277	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2278	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	Lần	5.896.000	1.475.400
2279	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	Lần	5.896.000	1.475.400
2280	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Lần	4.796.000	1.475.400
2281	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2282	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	Lần	8.382.000	4.228.900
2283	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	Lần	8.382.000	4.228.900
2284	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	Lần	4.796.000	1.475.400
2285	10.0379.0435_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]	Lần	5.269.000	2.035.200
2286	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2287	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Lần	15.345.000	11.801.200
2288	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mật lưng dương vật [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2289	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	6.314.000	2.035.200
2290	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	5.896.000	2.035.200
2291	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	6.996.000	2.035.200
2292	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	7.029.000	2.276.100
2293	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2294	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	7.172.000	2.683.900
2295	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Lần	8.184.000	2.815.900
2296	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2297	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	8.338.000	5.100.100
2298	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	8.338.000	4.764.100
2299	10.0475.0459_GT	Khâu túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	6.760.000	2.277.400
2300	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Lần	9.438.000	4.941.100
2301	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	8.338.000	4.941.100
2302	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Lần	10.846.000	7.639.200
2303	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	8.228.000	2.432.400
2304	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	7.029.000	2.683.900
2305	OB002	Rạch thoát mù	Lần	4.000.000	-
2306	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	7.084.000	2.277.400
2307	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	8.184.000	2.277.400
2308	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	8.305.000	2.396.200
2309	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	6.700.000	2.276.100
2310	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	8.217.000	3.512.900
2311	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	8.184.000	3.512.900
2312	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	7.062.000	2.833.400

2313	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2314	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	7.194.000	3.993.400
2315	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	7.029.000	2.683.900
2316	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2317	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2318	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	7.590.000	4.102.500
2319	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2320	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2321	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	5.984.000	2.276.400
2322	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
2323	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
2324	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	7.084.000	2.816.900
2325	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	Lần	8.129.000	2.276.100
2326	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Lần	7.062.000	1.569.000
2327	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	Lần	7.062.000	1.569.000
2328	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	9.108.000	3.320.600
2329	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	Lần	5.533.000	2.276.100
2330	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6.721.000	4.102.500
2331	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	7.084.000	2.816.900
2332	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	8.305.000	2.396.200
2333	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	6.149.000	4.324.900
2334	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	Lần	7.029.000	2.276.100
2335	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	8.316.000	4.102.500
2336	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	6.721.000	3.044.900
2337	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	6.226.000	1.456.700
2338	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	22.253.000	5.474.500
2339	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	Lần	7.084.000	2.367.100
2340	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng [gây tê]	Lần	6.760.000	2.367.100
2341	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	8.140.000	3.602.500
2342	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	7.029.000	4.324.900
2343	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	7.029.000	4.324.900
2344	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	6.138.000	3.302.900
2345	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	8.239.000	4.102.500
2346	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	6.996.000	3.447.900
2347	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	9.240.000	4.102.500
2348	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	7.007.000	3.302.900
2349	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	7.007.000	4.324.900
2350	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	Lần	7.810.000	2.367.100
2351	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	7.029.000	3.226.900
2352	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	Lần	6.760.000	2.367.100
2353	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	7.953.000	5.105.100
2354	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
2355	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	7.832.000	2.816.800
2356	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Lần	8.140.000	4.102.500
2357	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
2358	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
2359	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	7.194.000	3.011.900
2360	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
2361	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
2362	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	7.029.000	3.302.900

2363	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	7.095.000	2.396.200
2364	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	6.963.000	3.994.900
2365	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	8.305.000	4.703.100
2366	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	6.732.000	1.857.900
2367	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	7.051.000	2.705.700
2368	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Lần	9.768.000	6.374.200
2369	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	5.016.000	1.509.500
2370	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	10.087.000	5.712.200
2371	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	8.525.000	4.302.500
2372	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup> [gây tê]	Lần	6.644.000	2.583.600
2373	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup> [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2374	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu [gây tê]	Lần	6.237.000	2.436.100
2375	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	7.997.000	2.698.800
2376	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	8.459.000	2.390.200
2377	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	7.997.000	2.698.800
2378	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	10.307.000	4.969.100
2379	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	10.032.000	3.405.300
2380	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	7.007.000	3.433.300
2381	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	6.941.000	3.135.800
2382	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	8.338.000	5.204.600
2383	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	9.449.000	5.507.100
2384	16.0334.0000	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	Lần	4.200.000	-
2385	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	6.941.000	3.217.800
2386	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	Lần	6.193.000	2.906.200
2387	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê]	Lần	6.600.000	3.103.400
2388	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Lần	8.294.000	3.993.400
2389	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]	Lần	6.600.000	3.103.400
2390	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	10.197.000	5.859.300
2391	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
2392	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
2393	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
2394	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Lần	7.117.000	2.436.100
2395	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	5.929.000	2.276.100
2396	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	6.941.000	3.217.800
2397	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Lần	9.823.000	6.849.100
2398	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Lần	9.086.000	4.734.100
2399	12.0252.0434_GT	Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [gây tê]	Lần	7.930.000	3.676.400
2400	12.0253.0434_GT	Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	Lần	8.980.000	3.676.400
2401	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư [gây tê]	Lần	8.151.000	3.387.300
2402	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [gây tê]	Lần	9.779.000	5.932.700
2403	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	8.980.000	3.578.400
2404	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	7.930.000	3.578.400
2405	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	8.980.000	3.578.400
2406	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]	Lần	8.305.000	3.676.400
2407	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	8.976.000	5.503.300
2408	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	Lần	7.161.000	2.782.400
2409	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	Lần	8.701.000	3.670.500
2410	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	Lần	8.701.000	3.504.000
2411	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	Lần	7.161.000	2.495.000
2412	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	Lần	9.160.000	5.155.200
2413	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	10.813.000	3.397.900

2414	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	Lần	9.160.000	5.155.200
2415	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Lần	9.160.000	5.155.200
2416	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	Lần	9.160.000	5.155.200
2417	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	Lần	9.160.000	5.155.200
2418	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	Lần	16.247.000	4.819.700
2419	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	Lần	16.247.000	4.819.700
2420	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	6.479.000	2.976.800
2421	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	6.259.000	1.051.700
2422	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thất động mạch sàng [gây tê]	Lần	6.567.000	2.033.900
2423	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	Lần	6.116.000	2.033.900
2424	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	Lần	6.886.000	1.570.700
2425	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	Lần	7.051.000	1.570.700
2426	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.367.100
2427	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	Lần	8.800.000	2.367.100
2428	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.277.400
2429	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.277.400
2430	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.277.400
2431	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2432	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2433	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.277.400
2434	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	Lần	8.800.000	2.277.400
2435	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2436	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	8.940.000	3.692.400
2437	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	Lần	7.205.000	1.475.400
2438	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Lần	8.624.000	3.721.800
2439	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	Lần	7.832.000	3.721.800
2440	27.208B.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	Lần	7.750.000	2.277.400
2441	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2442	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2443	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [gây tê]	Lần	7.568.000	3.964.400
2444	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	Lần	5.896.000	2.149.000
2445	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	Lần	6.699.000	2.604.000
2446	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
2447	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	5.522.000	2.104.300
2448	03.3216.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Lần	11.132.000	2.093.600
2449	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây tê]	Lần	5.236.000	2.583.600
2450	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây tê]	Lần	5.236.000	2.583.600
2451	TXK015	Đặt nẹp bột cẳng bàn chân	Lần	300.000	-
2452	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Lần	8.338.000	4.870.100
2453	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	8.129.000	2.434.500
2454	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	7.194.000	3.993.400
2455	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
2456	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
2457	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	8.338.000	5.100.100
2458	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	8.338.000	4.941.100
2459	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	6.083.000	3.279.000
2460	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	7.183.000	2.396.200

2461	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thủy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	11.187.000	7.392.200
2462	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	8.294.000	3.993.400
2463	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	6.171.000	3.135.800
2464	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Lần	13.343.000	9.583.300
2465	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	15.279.000	11.295.200
2466	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Lần	15.279.000	11.295.200
2467	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Lần	8.305.000	4.621.100
2468	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)	Lần	7.546.000	3.311.900
2469	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Lần	13.343.000	9.583.300
2470	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Lần	13.343.000	9.583.300
2471	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Lần	9.658.000	5.597.800
2472	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Lần	8.338.000	4.941.100
2473	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	7.062.000	3.488.600
2474	12.0263.1190	Cắt nang thừa tinh một bên	Lần	6.182.000	2.140.700
2475	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	7.260.000	3.488.600
2476	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	6.028.000	3.142.500
2477	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	8.228.000	3.142.500
2478	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	8.184.000	2.917.900
2479	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	9.196.000	2.705.700
2480	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	8.415.000	3.433.300
2481	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	7.029.000	2.683.900
2482	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Lần	9.339.000	3.663.800
2483	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	9.218.000	3.136.900
2484	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	8.294.000	3.993.400
2485	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	7.029.000	2.683.900
2486	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Lần	8.866.000	5.887.300
2487	27.0393.1196	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Lần	7.381.000	2.434.500
2488	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mật	Lần	8.712.000	3.488.600
2489	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	5.434.000	2.396.200
2490	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	8.998.000	3.279.000
2491	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Lần	10.758.000	7.712.200
2492	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	8.162.000	2.917.900
2493	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	9.405.000	4.897.800
2494	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Lần	10.560.000	5.057.900
2495	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	9.262.000	3.431.900
2496	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	9.405.000	4.703.100
2497	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	10.472.000	4.281.900
2498	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	6.919.000	1.596.600
2499	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	9.372.000	4.747.100
2500	NIEU207	Đặt Prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Lần	12.000.000	-
2501	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	5.896.000	1.920.900
2502	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	4.312.000	1.509.500
2503	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Lần	10.250.000	6.964.200
2504	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	9.663.000	4.732.000
2505	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Lần	10.080.000	6.557.900
2506	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	6.919.000	1.596.600
2507	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	7.579.000	3.226.900
2508	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	6.611.000	4.102.500
2509	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	6.479.000	4.102.500
2510	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Lần	5.511.000	2.140.700
2511	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	7.029.000	4.085.900

2512	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	Lần	5.984.000	2.816.900
2513	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Lần	18.238.000	7.094.200
2514	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	7.854.000	4.102.500
2515	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	6.908.000	2.275.900
2516	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Lần	8.855.000	5.265.900
2517	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	Lần	7.640.000	3.602.500
2518	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	6.963.000	3.994.900
2519	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	7.447.000	5.204.600
2520	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	11.891.000	5.966.400
2521	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	12.122.000	5.966.400
2522	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	10.076.000	5.669.600
2523	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Lần	9.636.000	5.669.600
2524	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	10.890.000	5.669.600
2525	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	8.767.000	5.669.600
2526	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	9.086.000	5.966.400
2527	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	9.108.000	5.966.400
2528	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	9.097.000	5.669.600
2529	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	8.371.000	4.474.500
2530	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	12.089.000	5.074.300
2531	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Lần	10.901.000	7.667.700
2532	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	10.901.000	7.667.700
2533	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	10.901.000	7.667.700
2534	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	9.174.000	6.095.200
2535	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	Lần	11.198.000	7.667.700
2536	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	Lần	10.901.000	7.667.700
2537	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	8.371.000	4.474.500
2538	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Lần	8.459.000	4.969.100
2539	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	10.208.000	3.226.900
2540	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thân kinh, bằng đường vào phía sau	Lần	10.153.000	5.201.900
2541	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Lần	11.407.000	4.969.100
2542	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Lần	7.535.000	4.474.500
2543	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	7.535.000	4.474.500
2544	DAT019	Đặt đai xương đòn có nắn, dán	Lần	300.000	-
2545	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Lần	9.174.000	6.120.200
2546	DAT020	Đặt đai De Sault	Lần	60.000	-
2547	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Lần	9.218.000	6.120.200
2548	DAT021	Đặt túi treo tay	Lần	30.000	-
2549	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Lần	10.978.000	7.594.200
2550	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	12.078.000	7.594.200
2551	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	10.758.000	7.594.200
2552	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	10.978.000	7.594.200
2553	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Lần	10.736.000	5.602.400
2554	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	8.778.000	5.602.400
2555	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Lần	7.744.000	5.602.400
2556	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Lần	7.744.000	5.602.400
2557	DAT029	Đặt nẹp tre đùi	Lần	60.000	-
2558	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Lần	7.744.000	5.602.400
2559	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Lần	8.327.000	6.111.300
2560	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	6.336.000	2.698.800
2561	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	5.731.000	2.698.800

2562	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	2.750.000	771.000
2563	DAT031	Đặt nẹp cổ	Lần	40.000	-
2564	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	5.346.000	1.925.900
2565	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	11.110.000	7.381.300
2566	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	12.199.000	7.381.300
2567	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	19.129.000	14.778.300
2568	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Lần	19.129.000	14.778.300
2569	RAC003	Rạch lấy huyết khối	Lần	400.000	-
2570	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Lần	16.984.000	12.568.600
2571	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Lần	16.984.000	12.568.600
2572	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	11.187.000	7.392.200
2573	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2574	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	11.055.000	7.392.200
2575	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	7.843.000	3.433.300
2576	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	20.328.000	16.155.000
2577	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Lần	17.820.000	13.594.200
2578	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Lần	17.820.000	13.594.200
2579	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	10.285.000	5.712.200
2580	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	7.799.000	3.433.300
2581	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Lần	10.285.000	5.712.200
2582	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	20.328.000	16.155.000
2583	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	8.899.000	3.433.300
2584	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	9.867.000	3.433.300
2585	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Lần	9.449.000	3.433.300
2586	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	9.449.000	3.433.300
2587	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Lần	6.699.000	3.433.300
2588	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	6.446.000	3.311.900
2589	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Lần	8.899.000	3.433.300
2590	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Lần	8.540.000	5.712.200
2591	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Lần	8.954.000	5.712.200
2592	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Lần	13.343.000	9.583.300
2593	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Lần	13.343.000	9.583.300
2594	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	8.800.000	2.396.200
2595	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2596	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	7.513.000	1.925.900
2597	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	11.055.000	7.392.200
2598	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	11.055.000	7.392.200
2599	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2600	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	7.700.000	2.396.200
2601	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2602	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2603	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2604	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2605	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Lần	11.055.000	7.392.200
2606	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Lần	9.830.000	7.137.900
2607	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Lần	10.868.000	5.712.200
2608	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Lần	13.365.000	5.712.200
2609	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	9.405.000	4.569.100
2610	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Lần	9.229.000	2.705.700
2611	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	9.405.000	4.703.100

2612	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Lần	8.173.000	3.131.800
2613	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lần	8.305.000	4.569.100
2614	10.0307.0421	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	Lần	8.305.000	4.569.100
2615	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	8.305.000	4.569.100
2616	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	8.305.000	4.569.100
2617	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lần	7.755.000	4.569.100
2618	10.0314.0416	Cắt eo thận mỏng ngựa	Lần	8.305.000	4.703.100
2619	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu báo tổn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	9.482.000	3.433.300
2620	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Lần	5.896.000	1.920.900
2621	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Lần	9.240.000	3.279.000
2622	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)	Lần	10.120.000	6.823.200
2623	10.0323.0423	Nổi niệu quản - đài thận	Lần	8.140.000	3.279.000
2624	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Lần	7.414.000	3.279.000
2625	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	7.612.000	4.569.100
2626	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	8.305.000	4.569.100
2627	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	8.305.000	4.569.100
2628	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	8.305.000	4.886.100
2629	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	8.140.000	3.279.000
2630	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Lần	9.240.000	3.279.000
2631	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Lần	14.234.000	5.887.300
2632	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	lần	11.836.000	5.669.600
2633	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Lần	9.320.000	5.712.200
2634	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Lần	8.283.000	2.396.200
2635	10.0341.0583	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	8.283.000	2.396.200
2636	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	8.382.000	3.433.300
2637	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Lần	9.482.000	5.887.300
2638	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Lần	8.305.000	4.886.100
2639	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	9.482.000	5.887.300
2640	10.0348.0582	Cấm niệu quản bàng quang	Lần	8.382.000	3.433.300
2641	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	8.305.000	4.621.100
2642	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiêu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	8.283.000	2.396.200
2643	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lần	7.425.000	4.569.100
2644	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	3.971.000	1.920.900
2645	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	4.609.000	1.920.900
2646	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Lần	9.482.000	5.887.300
2647	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	4.037.000	1.509.500
2648	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	9.086.000	6.140.200
2649	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	8.140.000	3.279.000
2650	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Lần	8.140.000	3.279.000
2651	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	8.140.000	3.279.000
2652	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	8.305.000	4.621.100
2653	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Lần	8.140.000	3.279.000
2654	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	9.768.000	5.712.200
2655	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	8.305.000	4.621.100
2656	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	8.305.000	4.621.100
2657	10.0369.0434	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	8.305.000	4.621.100
2658	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	5.896.000	1.920.900
2659	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	5.896.000	1.920.900
2660	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	4.796.000	1.920.900
2661	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	6.996.000	2.490.900

2662	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	8.382.000	5.530.400
2663	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	8.382.000	5.530.400
2664	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	4.796.000	1.920.900
2665	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Lần	5.269.000	2.490.900
2666	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	6.996.000	2.490.900
2667	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lỗ bàng quang bẩm sinh	Lần	8.668.000	5.712.200
2668	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mật lượng dương vật	Lần	6.996.000	2.490.900
2669	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	7.183.000	2.396.200
2670	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	7.183.000	2.396.200
2671	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	6.314.000	2.490.900
2672	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	5.412.000	1.509.500
2673	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	7.062.000	1.509.500
2674	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	6.325.000	1.509.500
2675	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	5.896.000	2.490.900
2676	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	6.996.000	2.490.900
2677	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	5.962.000	1.509.500
2678	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	2.717.000	1.509.500
2679	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Lần	8.712.000	3.595.500
2680	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	8.712.000	3.595.500
2681	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	7.029.000	2.683.900
2682	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	7.029.000	2.683.900
2683	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	8.294.000	3.993.400
2684	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	8.294.000	3.993.400
2685	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lần	8.294.000	3.993.400
2686	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lần	8.294.000	3.993.400
2687	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực	Lần	9.042.000	6.024.400
2688	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Lần	8.338.000	4.287.100
2689	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Lần	8.305.000	3.663.800
2690	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Lần	11.649.000	8.490.300
2691	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	7.029.000	2.683.900
2692	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Lần	9.775.000	5.125.000
2693	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	9.775.000	5.125.000
2694	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	11.418.000	8.208.300
2695	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Lần	11.418.000	8.208.300
2696	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Lần	7.139.000	4.287.100
2697	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Lần	7.139.000	4.287.100
2698	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Lần	7.139.000	4.287.100
2699	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Lần	7.238.000	4.287.100
2700	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	8.151.000	2.705.700
2701	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	7.051.000	2.705.700
2702	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	8.151.000	2.705.700
2703	LAY029	Lấy u lành > 3 cm	Lần	800.000	-
2704	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	8.294.000	3.993.400
2705	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	9.438.000	5.100.100
2706	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Lần	7.084.000	2.815.900
2707	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	7.051.000	2.705.700
2708	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Lần	7.051.000	2.705.700
2709	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	7.194.000	3.993.400
2710	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Lần	7.194.000	3.993.400
2711	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quévue)	Lần	8.338.000	5.100.100
2712	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	8.338.000	5.100.100
2713	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	8.151.000	2.705.700
2714	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	8.228.000	3.142.500
2715	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Lần	8.294.000	3.993.400

2716	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	7.678.000	4.764.100
2717	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Lần	8.107.000	5.141.100
2718	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	8.338.000	5.141.100
2719	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Lần	8.338.000	5.141.100
2720	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	8.294.000	3.993.400
2721	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	8.294.000	3.993.400
2722	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Lần	8.294.000	3.993.400
2723	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Lần	8.338.000	5.100.100
2724	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	7.084.000	2.815.900
2725	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	8.184.000	2.815.900
2726	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	7.194.000	3.993.400
2727	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	8.338.000	4.941.100
2728	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	8.338.000	4.941.100
2729	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	8.338.000	4.941.100
2730	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	8.338.000	4.941.100
2731	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Lần	8.338.000	4.941.100
2732	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Lần	8.338.000	4.941.100
2733	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	7.029.000	2.683.900
2734	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	7.194.000	3.993.400
2735	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	8.338.000	4.941.100
2736	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	8.338.000	4.941.100
2737	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	8.294.000	3.993.400
2738	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	8.151.000	2.705.700
2739	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	8.294.000	3.993.400
2740	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	7.051.000	2.705.700
2741	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Lần	8.338.000	5.141.100
2742	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Lần	7.084.000	2.816.900
2743	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Lần	8.294.000	3.993.400
2744	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Lần	8.294.000	3.993.400
2745	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Lần	8.294.000	3.993.400
2746	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Lần	8.294.000	3.993.400
2747	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Lần	8.294.000	3.993.400
2748	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Lần	8.294.000	3.993.400
2749	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	9.207.000	5.669.600
2750	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	5.984.000	2.816.900
2751	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	11.847.000	5.669.600
2752	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	7.084.000	2.816.900
2753	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	7.084.000	2.816.900
2754	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	8.184.000	2.816.900
2755	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Lần	8.184.000	2.507.900
2756	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	8.184.000	2.507.900
2757	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	7.084.000	2.816.900
2758	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	5.984.000	2.816.900
2759	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	8.184.000	2.816.900
2760	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Lần	10.659.000	5.712.200
2761	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	7.084.000	2.816.900
2762	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	8.184.000	2.816.900
2763	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	8.129.000	2.683.900
2764	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Lần	13.035.000	7.840.200
2765	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	5.995.000	1.509.500
2766	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	5.995.000	1.509.500

2767	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	7.062.000	2.119.400
2768	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	7.062.000	2.119.400
2769	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	5.269.000	2.501.900
2770	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	5.533.000	2.683.900
2771	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	9.878.000	4.969.100
2772	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Lần	12.298.000	9.075.300
2773	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	10.274.000	5.201.900
2774	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Lần	12.298.000	9.075.300
2775	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Lần	12.298.000	9.075.300
2776	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Lần	12.298.000	9.075.300
2777	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Lần	12.298.000	9.075.300
2778	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Lần	9.878.000	4.969.100
2779	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Lần	12.298.000	9.075.300
2780	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Lần	12.298.000	9.075.300
2781	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Lần	12.298.000	9.075.300
2782	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Lần	12.298.000	9.075.300
2783	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Lần	12.298.000	9.075.300
2784	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Lần	12.298.000	9.075.300
2785	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Lần	12.298.000	9.075.300
2786	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Lần	12.298.000	9.075.300
2787	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	12.298.000	9.075.300
2788	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	12.298.000	9.075.300
2789	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Lần	8.294.000	3.993.400
2790	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	12.298.000	9.075.300
2791	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Lần	8.866.000	5.861.600
2792	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	8.866.000	5.861.600
2793	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lần	8.866.000	5.861.600
2794	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	7.029.000	2.683.900
2795	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Lần	6.105.000	2.396.200
2796	10.0621.0472	Cắt túi mật	Lần	8.338.000	4.993.100
2797	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	8.338.000	4.970.100
2798	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	9.372.000	4.970.100
2799	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	8.690.000	5.712.200
2800	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	10.791.000	7.651.700
2801	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Lần	8.338.000	4.870.100
2802	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Lần	8.338.000	4.870.100
2803	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Lần	8.338.000	4.870.100
2804	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	8.338.000	4.870.100
2805	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	8.338.000	4.955.100
2806	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Lần	7.084.000	2.917.900
2807	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	7.084.000	2.917.900
2808	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	7.898.000	4.955.100
2809	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lần	7.898.000	4.955.100
2810	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Lần	15.345.000	11.801.200
2811	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tụy thân	Lần	15.345.000	11.801.200
2812	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Lần	15.345.000	11.801.200
2813	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Lần	15.345.000	11.801.200
2814	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Lần	8.338.000	4.955.100
2815	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	8.338.000	4.955.100
2816	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Lần	15.345.000	11.801.200

2817	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Lần	8.338.000	4.955.100
2818	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	8.338.000	4.955.100
2819	10.0659.0481	Nổi tụy ruột	Lần	8.338.000	4.870.100
2820	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	7.898.000	4.955.100
2821	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	7.799.000	4.870.100
2822	10.0662.0445	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	9.658.000	6.557.900
2823	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	8.184.000	2.917.900
2824	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	8.338.000	4.870.100
2825	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	8.338.000	4.955.100
2826	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	7.084.000	2.917.900
2827	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Lần	8.338.000	4.943.100
2828	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Lần	8.415.000	3.433.300
2829	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	8.415.000	3.433.300
2830	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	7.084.000	3.512.900
2831	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	7.832.000	3.512.900
2832	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	8.184.000	3.512.900
2833	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	8.184.000	3.512.900
2834	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	8.184.000	3.512.900
2835	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	8.184.000	3.512.900
2836	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	8.415.000	3.433.300
2837	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	8.415.000	3.433.300
2838	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	8.415.000	3.433.300
2839	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	8.415.000	3.433.300
2840	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Lần	8.415.000	3.433.300
2841	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	8.415.000	3.433.300
2842	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	7.205.000	2.396.200
2843	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	12.386.000	5.669.600
2844	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Lần	6.105.000	2.396.200
2845	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Lần	8.107.000	5.141.100
2846	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	8.338.000	5.141.100
2847	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	8.107.000	5.141.100
2848	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	8.107.000	5.141.100
2849	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	8.107.000	5.141.100
2850	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	8.107.000	5.141.100
2851	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	8.107.000	5.141.100
2852	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	8.107.000	5.141.100
2853	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	8.107.000	5.141.100
2854	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	7.730.000	5.141.100
2855	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lần	8.338.000	5.141.100
2856	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lần	9.438.000	6.419.200
2857	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	10.780.000	7.692.200
2858	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	6.963.000	3.011.900
2859	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	7.040.000	4.102.500
2860	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	7.590.000	4.102.500
2861	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	6.633.000	4.102.500
2862	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	8.690.000	4.102.500
2863	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	7.040.000	4.102.500
2864	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	7.590.000	4.102.500
2865	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	8.613.000	4.102.500

2866	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	9.174.000	4.102.500
2867	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	8.140.000	4.102.500
2868	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	8.877.000	5.105.100
2869	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	7.590.000	4.102.500
2870	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	7.590.000	4.102.500
2871	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	7.392.000	4.102.500
2872	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2873	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	6.743.000	4.102.500
2874	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	7.579.000	4.324.900
2875	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	7.590.000	4.102.500
2876	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Lần	7.040.000	4.102.500
2877	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Lần	7.590.000	4.102.500
2878	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	9.724.000	4.102.500
2879	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	7.029.000	4.102.500
2880	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Lần	8.140.000	4.102.500
2881	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	6.908.000	2.275.900
2882	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	7.040.000	4.102.500
2883	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Lần	7.579.000	4.324.900
2884	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2885	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	7.040.000	4.102.500
2886	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2887	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Lần	7.029.000	3.302.900
2888	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	9.339.000	4.663.800
2889	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	6.699.000	3.302.900
2890	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
2891	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	7.249.000	3.302.900
2892	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	8.624.000	3.302.900
2893	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	7.249.000	3.302.900
2894	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	7.777.000	4.102.500
2895	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	8.140.000	4.102.500
2896	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	7.579.000	4.324.900
2897	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Lần	8.140.000	4.102.500
2898	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	Lần	8.140.000	4.102.500
2899	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Lần	9.240.000	4.102.500
2900	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	8.690.000	4.102.500
2901	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Lần	9.240.000	4.102.500
2902	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Lần	8.690.000	4.102.500
2903	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	9.229.000	2.818.700
2904	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Lần	9.075.000	4.102.500
2905	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Lần	8.690.000	4.102.500
2906	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	8.338.000	4.941.100
2907	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	9.438.000	4.102.500
2908	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	8.140.000	4.102.500
2909	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	8.690.000	4.102.500
2910	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	7.590.000	4.102.500
2911	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Lần	8.690.000	4.102.000
2912	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	7.249.000	4.324.900
2913	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	7.579.000	3.302.900
2914	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	7.205.000	4.102.500
2915	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	7.139.000	4.102.500
2916	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Lần	8.976.000	4.102.500

2917	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	9.834.000	4.102.500
2918	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	6.732.000	4.102.500
2919	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	8.778.000	4.102.500
2920	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	6.402.000	4.102.500
2921	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	7.051.000	4.102.500
2922	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	6.413.000	4.102.500
2923	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	7.414.000	4.102.500
2924	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	8.140.000	4.102.500
2925	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Lần	7.590.000	4.102.500
2926	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	6.028.000	4.102.500
2927	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Lần	7.590.000	4.102.500
2928	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	7.029.000	4.324.900
2929	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	6.534.000	4.324.900
2930	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	7.590.000	4.102.500
2931	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	9.625.000	4.102.500
2932	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	7.304.000	4.102.500
2933	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	8.129.000	4.324.900
2934	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	8.679.000	4.324.900
2935	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	8.624.000	4.102.500
2936	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	8.624.000	4.102.500
2937	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	9.174.000	4.102.500
2938	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	7.590.000	4.102.500
2939	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	7.590.000	4.102.500
2940	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	8.140.000	4.102.500
2941	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	8.118.000	4.324.900
2942	10.0805.0537	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	7.194.000	3.411.300
2943	10.0806.0537	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	9.152.000	3.411.300
2944	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	7.854.000	5.204.600
2945	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	7.997.000	5.204.600
2946	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	6.875.000	2.396.200
2947	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	7.436.000	3.302.900
2948	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	7.799.000	3.302.900
2949	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	7.832.000	5.204.600
2950	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Lần	7.623.000	3.720.600
2951	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	8.943.000	5.663.200
2952	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2953	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2954	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	7.029.000	3.302.900
2955	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6.875.000	4.102.500
2956	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	7.040.000	4.102.500
2957	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	7.590.000	4.102.500
2958	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	7.194.000	3.433.300
2959	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	7.579.000	3.302.900
2960	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	7.029.000	3.302.900
2961	10.0827.0557	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	8.448.000	5.474.500

2962	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	7.194.000	3.433.000
2963	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	6.050.000	2.698.800
2964	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	7.997.000	2.698.800
2965	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	9.108.000	3.320.600
2966	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	9.108.000	3.320.600
2967	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	9.108.000	3.320.600
2968	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	7.249.000	3.302.900
2969	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	7.249.000	3.302.900
2970	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	7.249.000	3.302.900
2971	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	7.249.000	3.302.900
2972	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	6.666.000	3.923.600
2973	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới	Lần	6.765.000	4.002.600
2974	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	6.765.000	4.002.600
2975	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	6.644.000	3.011.900
2976	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	6.765.000	4.002.600
2977	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	4.895.000	3.226.900
2978	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	7.656.000	5.204.600
2979	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	5.522.000	3.226.900
2980	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	7.040.000	4.102.500
2981	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	7.040.000	4.102.500
2982	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	7.590.000	4.102.500
2983	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	7.040.000	4.102.500
2984	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	7.029.000	4.324.900
2985	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	6.358.000	4.102.500
2986	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	7.029.000	4.324.900
2987	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	7.029.000	4.324.900
2988	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	7.029.000	4.324.900
2989	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	7.029.000	3.226.900
2990	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	5.918.000	3.302.900
2991	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	6.149.000	3.302.900
2992	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	6.149.000	3.302.900
2993	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	6.479.000	3.302.900
2994	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	8.129.000	3.302.900
2995	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	6.842.000	3.302.900
2996	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	11.220.000	3.302.900
2997	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	8.085.000	3.302.900
2998	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	7.700.000	3.302.900
2999	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	9.064.000	3.302.900
3000	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Lần	8.162.000	3.320.600
3001	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	6.589.000	4.102.500
3002	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Lần	8.162.000	3.320.600
3003	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	8.294.000	3.411.300
3004	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Lần	7.073.000	3.720.600
3005	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	9.240.000	3.602.500
3006	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Lần	8.294.000	3.411.300
3007	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	7.744.000	3.411.300
3008	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Lần	9.130.000	3.226.900
3009	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	7.590.000	3.923.600
3010	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	7.590.000	3.923.600
3011	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	7.590.000	3.923.600
3012	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	8.140.000	3.923.600

3013	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	7.029.000	4.324.900
3014	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	7.040.000	4.102.500
3015	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Lần	7.579.000	4.324.900
3016	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Lần	6.963.000	3.011.900
3017	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	8.140.000	4.102.500
3018	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	7.029.000	4.324.900
3019	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	8.140.000	4.102.500
3020	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	7.590.000	4.102.500
3021	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	9.724.000	4.102.500
3022	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	7.612.000	4.102.500
3023	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	7.590.000	4.102.500
3024	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	7.865.000	4.102.500
3025	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	7.590.000	4.102.500
3026	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Lần	7.590.000	4.102.500
3027	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	8.140.000	4.102.500
3028	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	7.590.000	4.102.500
3029	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	7.590.000	4.102.500
3030	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	8.000.000	4.974.500
3031	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	7.400.000	3.923.600
3032	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Lần	10.600.000	3.602.500
3033	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Lần	7.876.000	4.974.500
3034	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	9.090.000	5.474.500
3035	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	7.540.000	3.411.300
3036	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Lần	11.528.000	7.634.600
3037	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	7.200.000	3.994.900
3038	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	6.060.000	3.923.600
3039	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Lần	6.400.000	3.923.600
3040	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyên gân chi (Chuyên gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Lần	8.162.000	3.320.600
3041	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	6.890.000	3.226.900
3042	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	6.890.000	4.324.900
3043	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	6.890.000	4.324.900
3044	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	6.900.000	4.002.600
3045	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	8.063.000	3.011.900
3046	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	4.873.000	3.226.900
3047	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	5.269.000	2.767.900
3048	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	7.330.000	3.011.900
3049	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	6.765.000	4.002.600
3050	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	8.162.000	3.720.600
3051	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	Lần	6.644.000	3.044.900
3052	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>	Lần	6.941.000	4.699.100
3053	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	6.699.000	3.302.900
3054	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	7.029.000	4.085.900
3055	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	7.953.000	5.105.100
3056	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	7.579.000	4.085.900
3057	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Lần	6.237.000	3.311.900
3058	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	7.194.000	3.011.900
3059	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	8.459.000	3.011.900
3060	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	8.547.000	2.698.800
3061	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	8.129.000	3.226.900

3062	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	6.963.000	3.011.900
3063	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	6.963.000	3.011.900
3064	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Lần	10.659.000	5.712.200
3065	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Lần	10.637.000	5.592.600
3066	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Lần	10.307.000	4.969.100
3067	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Lần	10.835.000	5.798.100
3068	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	9.878.000	4.969.100
3069	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lần	10.307.000	4.969.100
3070	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Lần	15.103.000	9.856.300
3071	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Lần	13.607.000	5.798.100
3072	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Lần	10.835.000	5.798.100
3073	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Lần	8.118.000	3.433.300
3074	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	10.835.000	5.798.100
3075	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	13.827.000	5.798.100
3076	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương	Lần	10.835.000	5.798.100
3077	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lần	10.857.000	5.798.100
3078	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau (PLIF)	Lần	10.835.000	5.798.100
3079	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Lần	10.835.000	5.798.100
3080	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thất lưng	Lần	10.043.000	5.105.100
3081	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thất lưng	Lần	9.878.000	4.969.100
3082	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thất lưng - cùng	Lần	13.376.000	5.798.100
3083	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Lần	10.153.000	5.201.900
3084	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Lần	10.857.000	5.798.100
3085	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Lần	10.615.000	5.669.600
3086	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Lần	11.407.000	6.419.200
3087	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	9.878.000	4.969.100
3088	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Lần	9.878.000	4.969.100
3089	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Lần	9.878.000	4.969.100
3090	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	10.384.000	3.433.300
3091	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	7.095.000	4.969.100
3092	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	9.878.000	4.969.100
3093	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	Lần	10.428.000	5.712.200
3094	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	3.430.000	771.000
3095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2.959.000	1.208.800
3096	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	4.972.000	1.322.100
3097	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	2.893.000	771.000
3098	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	6.061.000	1.208.800
3099	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	6.622.000	1.322.100
3100	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	7.117.000	2.928.100
3101	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	7.161.000	2.140.700
3102	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Lần	6.140.000	1.322.100
3103	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	13.200.000	4.944.000
3104	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	8.283.000	4.561.600
3105	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Lần	12.826.000	4.944.000
3106	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	6.996.000	2.928.100
3107	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	7.750.000	3.331.900
3108	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	13.497.000	8.570.200
3109	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	13.497.000	8.570.200
3110	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	12.870.000	8.570.200

3111	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	7.360.000	3.300.700
3112	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Lần	7.360.000	3.300.700
3113	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	8.668.000	3.331.900
3114	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	4.092.000	1.322.100
3115	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	12.870.000	8.570.200
3116	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	5.192.000	1.322.100
3117	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	6.292.000	1.322.100
3118	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khô	Lần	7.656.000	3.228.100
3119	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Lần	7.392.000	1.322.100
3120	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Lần	9.360.000	3.488.600
3121	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Lần	12.590.000	6.572.800
3122	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	13.057.000	4.944.000
3123	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	10.813.000	3.397.900
3124	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	13.057.000	4.944.000
3125	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	10.813.000	3.397.900
3126	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Lần	7.950.000	6.111.300
3127	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Lần	3.550.000	812.100
3128	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Lần	4.810.000	1.322.100
3129	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Lần	4.810.000	1.322.100
3130	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Lần	6.910.000	1.322.100
3131	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	7.623.000	4.421.700
3132	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Lần	7.280.000	4.421.700
3133	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Lần	2.660.000	768.600
3134	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Lần	4.580.000	930.200
3135	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Lần	4.939.000	1.322.100
3136	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	8.283.000	3.638.600
3137	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Lần	5.863.000	705.900
3138	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	8.712.000	3.595.500
3139	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	11.055.000	7.392.200
3140	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	8.712.000	3.595.500
3141	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	8.712.000	3.595.500
3142	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	8.712.000	3.595.500
3143	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	7.700.000	2.396.200
3144	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	8.734.000	4.085.900
3145	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Lần	11.055.000	7.392.200
3146	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Lần	13.343.000	9.583.300
3147	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Lần	13.343.000	9.583.300
3148	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Lần	13.343.000	9.583.300
3149	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Lần	12.730.000	9.583.300
3150	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Lần	12.730.000	9.583.300
3151	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Lần	12.730.000	9.583.300
3152	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	13.343.000	9.583.300
3153	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	7.117.000	3.311.900
3154	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	11.930.000	9.270.200
3155	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	11.341.000	8.208.300
3156	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Lần	8.415.000	5.495.300
3157	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	11.341.000	8.208.300
3158	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	11.341.000	8.208.300
3159	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	5.929.000	2.683.900
3160	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Lần	13.277.000	9.970.200
3161	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	8.866.000	5.861.600

3162	12.0236.0481	Nổi mật - hồng tràng do ung thư	Lần	7.799.000	4.870.100
3163	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Lần	15.345.000	11.801.200
3164	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	8.338.000	4.943.100
3165	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	9.086.000	6.140.200
3166	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Lần	8.305.000	4.621.100
3167	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Lần	9.405.000	4.621.100
3168	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Lần	8.151.000	4.158.300
3169	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	9.779.000	6.815.100
3170	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Lần	8.382.000	3.433.300
3171	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	9.405.000	4.703.100
3172	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	9.570.000	6.419.200
3173	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	8.305.000	4.703.100
3174	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	9.405.000	4.703.100
3175	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	5.951.000	1.456.700
3176	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	8.360.000	3.300.700
3177	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	6.083.000	2.396.200
3178	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	8.305.000	4.621.100
3179	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	4.620.000	1.079.400
3180	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	9.449.000	5.507.100
3181	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	9.449.000	5.507.100
3182	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Lần	9.449.000	5.507.100
3183	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	9.449.000	5.507.100
3184	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	9.229.000	3.720.600
3185	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	8.041.000	3.217.800
3186	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	5.764.000	2.367.500
3187	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	6.611.000	3.217.800
3188	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6.941.000	3.217.800
3189	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	6.842.000	4.110.800
3190	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	8.976.000	5.982.300
3191	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Lần	9.999.000	6.895.100
3192	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, xâm sâu trong tiểu khung	Lần	9.779.000	6.815.100
3193	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	9.801.000	6.836.200
3194	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	12.520.000	9.970.200
3195	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	6.391.000	3.217.800
3196	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Lần	9.801.000	6.836.200
3197	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Lần	9.207.000	4.451.200
3198	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	5.885.000	3.059.900
3199	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	6.974.000	3.716.600
3200	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Lần	7.051.000	4.158.300
3201	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	5.808.000	2.268.300
3202	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	7.029.000	3.720.600
3203	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	5.082.000	2.140.700
3204	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	6.127.000	3.300.700
3205	12.0317.1190	Cắt ung thư phân mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	5.390.000	2.140.700
3206	12.0318.1189	Cắt ung thư phân mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Lần	6.083.000	3.300.700
3207	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	4.550.000	2.140.700
3208	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Lần	6.864.000	4.085.900
3209	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Lần	7.513.000	3.994.900
3210	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	6.798.000	3.994.900
3211	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	6.798.000	3.994.900
3212	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	6.798.000	3.994.900

3213	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	10.736.000	7.770.200
3214	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	6.622.000	3.300.700
3215	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	6.622.000	3.300.700
3216	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	8.063.000	3.011.900
3217	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	8.063.000	3.994.900
3218	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	8.063.000	3.994.900
3219	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	8.063.000	3.994.900
3220	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	6.700.000	4.085.900
3221	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	7.230.000	4.085.900
3222	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	9.053.000	5.503.300
3223	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	12.590.000	9.076.600
3224	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	935.000	631.000
3225	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Lần	5.690.000	369.500
3226	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	462.000	178.900
3227	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Lần	11.730.000	9.076.600
3228	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Lần	11.730.000	9.076.600
3229	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	7.788.000	3.526.900
3230	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	13.900.000	9.151.800
3231	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	8.525.000	6.353.000
3232	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3233	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3234	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3235	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3236	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3237	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3238	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	9.328.000	4.561.600
3239	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	9.328.000	4.561.600
3240	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3241	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	8.900.000	4.561.600
3242	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	9.328.000	4.561.600
3243	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	9.328.000	4.561.600
3244	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	9.328.000	4.561.600
3245	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	9.328.000	4.561.600
3246	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	9.328.000	4.561.600
3247	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	9.328.000	4.561.600
3248	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	9.328.000	4.561.600
3249	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cơ 2 bên trong ung thư	Lần	9.328.000	4.561.600
3250	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	10.197.000	5.859.300
3251	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Lần	9.317.000	4.068.200
3252	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Lần	10.197.000	5.859.300
3253	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Lần	9.317.000	5.081.300
3254	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Lần	10.197.000	5.859.300
3255	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồi ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	11.130.000	7.381.300
3256	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	9.339.000	3.663.800
3257	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Lần	9.339.000	3.663.800
3258	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Lần	9.339.000	3.663.800
3259	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Lần	11.660.000	7.137.900
3260	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	10.197.000	5.081.300

3261	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	10.197.000	5.081.300
3262	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	10.197.000	5.081.300
3263	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Lần	13.530.000	9.272.200
3264	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Lần	12.910.000	9.272.200
3265	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Lần	12.910.000	9.272.200
3266	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Lần	12.910.000	9.272.200
3267	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Lần	12.910.000	9.272.200
3268	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Lần	6.350.000	2.913.900
3269	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Lần	8.910.000	3.663.800
3270	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Lần	8.910.000	4.663.800
3271	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Lần	11.660.000	6.557.900
3272	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	10.692.000	6.557.900
3273	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	10.692.000	6.557.900
3274	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Lần	10.692.000	6.557.900
3275	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	9.218.000	3.136.900
3276	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Lần	8.940.000	2.913.900
3277	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	7.975.000	2.745.200
3278	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Lần	9.658.000	5.597.800
3279	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3280	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3281	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	10.505.000	5.597.800
3282	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Lần	10.505.000	5.597.800
3283	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Lần	10.505.000	5.597.800
3284	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Lần	10.505.000	5.597.800
3285	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Lần	10.505.000	5.597.800
3286	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\alpha$	Lần	10.505.000	5.597.800
3287	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\beta$	Lần	10.505.000	5.597.800
3288	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Lần	10.505.000	5.597.800
3289	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	10.505.000	5.597.800
3290	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Lần	10.505.000	5.597.800
3291	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Lần	10.505.000	5.597.800
3292	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	9.229.000	2.434.500
3293	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	9.229.000	2.434.500
3294	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3295	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3296	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	9.229.000	2.917.900
3297	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3298	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	9.229.000	2.917.900
3299	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	9.229.000	2.434.500
3300	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	9.339.000	4.663.800
3301	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	9.229.000	2.815.900
3302	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	9.339.000	4.663.800
3303	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	8.096.000	2.705.700
3304	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Lần	7.975.000	2.745.200
3305	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	7.975.000	2.745.200
3306	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	7.975.000	2.745.200
3307	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	9.339.000	4.663.800
3308	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Lần	8.129.000	2.818.700
3309	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	9.229.000	2.818.700

3310	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	9.218.000	3.136.900
3311	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	9.339.000	4.663.800
3312	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	9.339.000	4.663.800
3313	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	9.372.000	3.781.900
3314	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	9.339.000	4.663.800
3315	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3316	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3317	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	9.339.000	4.663.800
3318	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3319	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Lần	10.472.000	3.781.900
3320	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3321	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	9.229.000	2.815.900
3322	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	9.229.000	2.815.900
3323	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	9.339.000	3.663.800
3324	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	9.339.000	3.663.800
3325	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	8.624.000	4.663.800
3326	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	8.624.000	4.663.800
3327	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Lần	8.129.000	2.434.500
3328	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Lần	8.910.000	4.663.800
3329	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	8.624.000	4.663.800
3330	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	9.339.000	4.663.800
3331	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3332	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	9.339.000	4.663.800
3333	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3334	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Lần	9.339.000	4.663.800
3335	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3336	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	9.339.000	4.663.800
3337	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Lần	9.372.000	3.781.900
3338	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	9.229.000	2.815.900
3339	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	9.339.000	3.663.800
3340	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	9.229.000	2.815.900
3341	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	9.339.000	3.663.800
3342	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Lần	9.339.000	4.663.800
3343	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	9.339.000	4.663.800
3344	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	9.372.000	4.747.100
3345	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Lần	8.272.000	2.913.900
3346	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Lần	10.835.000	6.632.200
3347	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Lần	10.835.000	6.632.200
3348	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Lần	10.835.000	6.632.200
3349	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Lần	10.835.000	6.632.200
3350	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Lần	10.560.000	6.632.200
3351	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Lần	10.560.000	6.632.200
3352	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Lần	10.835.000	6.632.200
3353	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Lần	10.560.000	6.632.200
3354	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Lần	10.560.000	6.632.200
3355	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Lần	10.560.000	6.632.200
3356	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Lần	10.560.000	6.632.200
3357	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Lần	10.560.000	6.632.200

3358	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Lần	10.560.000	6.632.200
3359	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Lần	10.560.000	6.632.200
3360	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Lần	10.560.000	6.632.200
3361	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Lần	10.560.000	6.632.200
3362	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Lần	10.560.000	6.632.200
3363	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Lần	10.560.000	6.632.200
3364	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Lần	10.560.000	6.632.200
3365	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Lần	10.560.000	6.632.200
3366	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Lần	10.835.000	6.632.200
3367	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Lần	9.372.000	3.781.900
3368	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	9.229.000	2.434.500
3369	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Lần	9.229.000	2.434.500
3370	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	9.284.000	3.431.900
3371	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	9.372.000	4.281.900
3372	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	9.372.000	3.781.900
3373	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Lần	9.850.000	6.632.200
3374	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	9.372.000	4.281.900
3375	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	9.284.000	3.431.900
3376	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	8.129.000	2.434.500
3377	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Lần	9.284.000	3.431.900
3378	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	9.284.000	3.431.900
3379	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	Lần	10.472.000	3.781.900
3380	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Lần	9.460.000	5.057.900
3381	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Lần	10.560.000	5.057.900
3382	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Lần	9.284.000	3.431.900
3383	27.0284.0477	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	Lần	10.080.000	5.057.900
3384	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Lần	15.433.000	10.787.800
3385	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Lần	15.433.000	10.787.800
3386	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Lần	15.433.000	10.787.800
3387	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Lần	15.433.000	10.787.800
3388	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Lần	9.229.000	2.434.500
3389	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Lần	9.229.000	2.434.500
3390	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	8.129.000	2.434.500
3391	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Lần	9.482.000	4.343.300
3392	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Lần	8.129.000	2.434.500
3393	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Lần	9.405.000	4.897.800
3394	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Lần	9.229.000	2.434.500
3395	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Lần	9.405.000	4.897.800
3396	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	9.317.000	4.068.200
3397	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	9.339.000	4.663.800
3398	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	9.317.000	4.068.200
3399	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	9.229.000	2.434.500
3400	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	9.207.000	2.434.500
3401	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	10.252.000	2.434.500
3402	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	9.229.000	2.434.500
3403	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Lần	9.229.000	2.434.500
3404	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	9.350.000	4.596.000
3405	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	10.450.000	4.596.000
3406	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Lần	9.350.000	4.596.000
3407	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Lần	10.450.000	4.596.000
3408	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Lần	8.470.000	4.596.000

3409	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Lần	8.470.000	4.596.000
3410	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	9.372.000	4.781.900
3411	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Lần	9.229.000	2.434.500
3412	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	8.129.000	2.434.500
3413	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	9.229.000	2.434.500
3414	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	8.129.000	2.434.500
3415	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	6.919.000	1.596.600
3416	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Lần	8.272.000	2.913.900
3417	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Lần	7.890.000	2.913.900
3418	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Lần	7.997.000	4.781.900
3419	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Lần	7.997.000	4.781.900
3420	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	9.724.000	4.781.900
3421	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Lần	10.890.000	4.781.900
3422	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Lần	9.724.000	4.781.900
3423	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	8.624.000	4.781.900
3424	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Lần	8.624.000	4.781.900
3425	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Lần	9.724.000	4.781.900
3426	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Lần	7.799.000	4.596.000
3427	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	7.799.000	4.596.000
3428	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	7.942.000	4.596.000
3429	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	7.799.000	4.596.000
3430	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Lần	7.381.000	2.434.500
3431	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Lần	8.162.000	2.434.500
3432	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	13.387.000	2.434.500
3433	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	9.064.000	4.497.100
3434	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	9.526.000	4.497.100
3435	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Lần	13.640.000	4.343.300
3436	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Lần	33.440.000	4.343.300
3437	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Lần	9.724.000	4.781.900
3438	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	8.459.000	3.279.000
3439	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	8.624.000	4.497.100
3440	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Lần	8.459.000	3.279.000
3441	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Lần	7.205.000	1.920.900
3442	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Lần	8.459.000	3.279.000
3443	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Lần	9.724.000	2.913.900
3444	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	9.691.000	4.497.100
3445	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	8.481.000	2.434.500
3446	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	Lần	7.183.000	1.596.600
3447	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Lần	5.560.000	950.500
3448	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	7.590.000	1.345.000
3449	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	8.624.000	4.497.100
3450	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Lần	9.834.000	6.443.300
3451	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Lần	9.380.000	6.443.300
3452	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	6.193.000	1.596.600
3453	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	7.120.000	5.030.900
3454	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiêu không kiểm soát	Lần	6.864.000	2.913.900
3455	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	7.381.000	2.434.500
3456	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	7.029.000	1.345.000
3457	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	3.000.000	1.596.600
3458	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Lần	10.527.000	4.302.500
3459	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	9.647.000	4.302.500
3460	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	7.690.000	3.279.000

3461	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	8.481.000	2.434.500
3462	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	7.293.000	1.596.600
3463	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	6.630.000	1.596.600
3464	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	6.630.000	1.596.600
3465	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	7.040.000	1.596.600
3466	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	6.743.000	1.596.600
3467	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Lần	7.390.000	2.913.900
3468	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Lần	8.330.000	4.343.300
3469	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	9.950.000	7.279.100
3470	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	9.570.000	5.970.800
3471	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	7.018.000	2.434.500
3472	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Lần	6.980.000	4.068.200
3473	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	8.110.000	5.395.300
3474	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	7.590.000	2.434.500
3475	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	9.950.000	7.279.100
3476	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Lần	10.010.000	6.346.300
3477	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	8.230.000	5.503.300
3478	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	9.100.000	6.346.300
3479	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Lần	9.100.000	6.346.300
3480	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	12.390.000	9.585.300
3481	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	8.230.000	5.503.300
3482	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	8.230.000	5.503.300
3483	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	8.230.000	5.503.300
3484	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	9.350.000	6.346.300
3485	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	7.502.000	1.596.600
3486	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Lần	7.640.000	3.602.500
3487	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Lần	9.390.000	3.602.500
3488	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Lần	7.640.000	3.602.500
3489	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	8.340.000	3.602.500
3490	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	8.720.000	4.594.500
3491	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Lần	8.340.000	3.602.500
3492	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	10.550.000	4.594.500
3493	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Lần	8.340.000	3.602.500
3494	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Lần	7.640.000	3.602.500
3495	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	7.950.000	3.602.500
3496	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	6.670.000	3.602.500
3497	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	8.690.000	2.434.500
3498	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Lần	8.340.000	3.602.500
3499	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Lần	8.340.000	3.602.500
3500	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	Lần	7.590.000	2.434.500
3501	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Lần	8.690.000	2.434.500
3502	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Lần	8.690.000	2.434.500
3503	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Lần	8.300.000	4.343.300
3504	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Lần	7.640.000	3.602.500
3505	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Lần	8.340.000	3.602.500
3506	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	7.640.000	3.602.500
3507	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	7.490.000	3.602.500
3508	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	7.630.000	3.602.500
3509	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	8.090.000	3.602.500
3510	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	8.340.000	3.602.500
3511	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Lần	8.340.000	3.602.500
3512	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước băng gân bánh chè tự thân	Lần	8.720.000	4.594.500

3513	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	9.500.000	4.594.500
3514	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu	Lần	8.720.000	4.594.500
3515	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	11.170.000	4.594.500
3516	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	11.370.000	4.594.500
3517	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	8.720.000	4.594.500
3518	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Lần	9.050.000	4.594.500
3519	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Lần	8.701.000	4.343.300
3520	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Lần	7.640.000	3.602.500
3521	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	7.640.000	3.602.500
3522	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Lần	7.640.000	3.602.500
3523	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Lần	7.640.000	3.602.500
3524	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Lần	7.640.000	3.602.500
3525	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	9.390.000	3.602.500
3526	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	10.000.000	3.781.000
3527	27.208B.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	8.129.000	2.815.900
3528	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	14.370.000	5.496.100
3529	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Lần	2.233.000	987.500
3530	16.0232.1016	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	Đợt	352.000	296.100
3531	HAN003	Hàn răng vịnh viễn sâu ngà	Lần	100.000	-
3532	HAM002	Hàm thẩm mỹ composite (Veneer)	Lần	315.000	-
3533	LAY033	Lấy khuôn để nghiên cứu chuẩn đoán	Lần	100.000	-
3534	MOT004	Một đơn vị sứ kim loại	Lần	700.000	-
3535	16.0203.1026	Nhỏ răng vịnh viễn	Lần	418.000	239.500
3536	SUK002	Sứ kim loại thường	Lần	700.000	-
3537	SUM001	Sứ Mỹ	Lần	1.000.000	-
3538	SUP001	Sứ Pháp	Lần	900.000	-
3539	SUN001	Sứ Nhật	Lần	800.000	-
3540	SUT001	Sứ Titan	Lần	1.200.000	-
3541	50.16.0082	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	Lần	700.000	-
3542	50.16.0079	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	Lần	1.050.000	-
3543	TRA001	Trám Amalgame - Hàn amalgam đơn giản	Lần	80.000	-
3544	TRA004	Trám xi măng (trám tạm EUGENATE) - Hàn xi măng	Lần	80.000	-
3545	VIE001	Viêm lợi do mọc răng	Lần	100.000	-
3546	TIE0001	Tiểu phẫu cắt chóp trám ngược 1 răng	Lần	300.000	-
3547	50.16.0109	Chụp sứ toàn phần [Sứ Cercon HT]	Lần	4.000.000	-
3548	50.16.0109	Chụp sứ toàn phần [Sứ Zirconia]	Lần	3.000.000	-
3549	CAT048	Cắt tháo cố định hàm	Lần	500.000	-
3550	GIU0001	Giữ chỗ mất răng sữa sớm	Lần	500.000	-
3551	LAY039	Lấy u lành dưới 3cm ( vùng hàm mặt)	Lần	700.000	-
3552	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	5.560.000	2.140.700
3553	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	4.675.000	2.104.900
3554	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	1.133.000	634.500
3555	16.0232.1017	Điều trị tùy răng sữa [nhiều chân]	Đợt	484.000	415.500
3556	16.0050.1014	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	759.000	455.500
3557	16.0050.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1.210.000	861.000
3558	16.0050.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1.364.000	991.000
3559	PHA 375.	Phẫu thuật nhổ răng khó.	Lần	500.000	-
3560	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	7.000.000	3.996.300
3561	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	lần	4.059.000	874.800
3562	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	4.059.000	874.800

3563	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Lần	4.961.000	1.208.800
3564	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	1.683.000	493.500
3565	50.16.0109	Chụp sứ toàn phần [Sứ EMax]	Lần	4.500.000	-
3566	50.16.0109	Chụp sứ toàn phần [Sứ Lava Plus]	Lần	5.500.000	-
3567	DAT032	Đặt nẹp ngón tay	Lần	40.000	-
3568	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Lần	9.933.000	5.859.300
3569	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Lần	14.784.000	10.967.300
3570	CT_2019_1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương mác	Lần	500.000	-
3571	CT_2019_2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương mác	Lần	400.000	-
3572	CT_2019_3	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương mác	Lần	400.000	-
3573	CT_2019_4	Nắn, bó bột gãy xương cổ chân	Lần	630.000	-
3574	CT_2019_5	Nắn trật khớp ngón tay	Lần	300.000	-
3575	CT_2019_6	Nắn trật khớp ngón chân	Lần	300.000	-
3576	CT_2019_8	Đặt đai xương đòn không nắn, dán	Lần	60.000	-
3577	CT_2019_9	Bó bột đùi bàn chân	Lần	630.000	-
3578	CT_2019_10	Bó bột cẳng bàn chân	Lần	630.000	-
3579	CT_2019_11	Bó bột cánh bàn tay	Lần	630.000	-
3580	CT_2019_12	Bó bột cẳng bàn tay	Lần	630.000	-
3581	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	7.007.000	2.434.500
3582	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Lần	9.229.000	2.434.500
3583	27.0313.1196A	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) (2 bên) (gây mê)		10.250.000	-
3584	27.0314.1196A	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) (2 bên) (gây mê)		11.700.000	-
3585	10.0259.0582A	Phẫu thuật điều trị bệnh suy giãn tĩnh mạch chi dưới (2 bên)		7.400.000	-
3586	27.0273.0473A	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (viêm túi mật cấp)		9.500.000	-
3587	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
3588	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	Lần	7.084.000	2.816.800
3589	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	8.217.000	2.816.800
3590	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
3591	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	Lần	6.440.000	2.276.400
3592	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
3593	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3594	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Lần	7.000.000	2.093.600
3595	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]	Lần	8.184.000	2.276.400
3596	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	5.480.000	2.432.400
3597	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Lần	6.440.000	2.276.400
3598	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	lần	9.031.000	3.015.000
3599	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	20.000.000	5.474.500
3600	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	lần	14.500.000	4.102.500
3601	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	lần	8.899.000	3.433.000
3602	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	lần	17.500.000	5.798.100
3603	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	lần	17.500.000	5.996.400
3604	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	6.670.000	3.078.100
3605	RHM2025-1	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép implant	Lần	20.000.000	-
3606	RHM2025-2	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Lần	4.000.000	-
3607	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Lần	9.000.000	4.658.900
3608	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] [gây tê]	Lần	6.864.000	2.604.700
3609	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Lần	5.863.000	3.720.600
3610	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Lần	5.863.000	3.720.600

3611	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Lần	2.717.000	771.000
3612	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Lần	2.992.000	771.000
3613	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	5.230.000	3.433.300
3614	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	Lần	6.941.000	4.699.100
3615	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]	Lần	6.941.000	4.699.100
3616	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	7.634.000	5.363.900
3617	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Lần	7.280.000	5.363.900
3618	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Lần	8.118.000	5.074.300
3619	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	8.118.000	5.074.300
3620	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Lần	4.910.000	2.396.200
3621	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Lần	4.820.000	1.402.600
3622	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Lần	4.741.000	1.509.500
3623	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	6.006.000	3.044.900
3624	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	5.192.000	2.767.900
3625	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	6.512.000	2.767.900
3626	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Lần	6.910.000	3.493.200
3627	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	7.890.000	3.488.600
3628	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	5.841.000	3.135.800
3629	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	6.941.000	3.135.800
3630	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	6.941.000	3.135.800
3631	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Lần	6.941.000	3.135.800
3632	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gãy	Lần	7.220.000	4.699.100
3633	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Lần	5.896.000	2.767.900
3634	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Lần	7.755.000	5.449.400
3635	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Lần	7.755.000	5.449.400
3636	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	7.755.000	5.449.400
3637	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	5.819.000	3.720.600
3638	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	5.764.000	3.720.600
3639	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	6.875.000	4.102.500
3640	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	6.699.000	3.302.000
3641	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Lần	6.864.000	3.302.900
3642	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Lần	6.864.000	3.302.900
3643	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Lần	5.863.000	3.720.600
3644	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Lần	5.863.000	3.720.600
3645	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Lần	5.863.000	3.720.600
3646	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	5.863.000	3.720.600
3647	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	6.941.000	4.699.100
3648	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Lần	3.443.000	1.509.500
3649	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]	Lần	4.990.000	3.044.900
3650	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]	Lần	4.990.000	3.044.900
3651	YT111	Tháo bột khác	Lần	50.000	-
3652	8250	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	Lần	80.000	-
3653	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	12.870.000	8.512.000
3654	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	Lần	9.120.000	2.707.000
3655	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	Lần	5.203.000	2.707.000
3656	03.3806.0572_GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	9.130.000	2.707.000
3657	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	Lần	7.447.000	4.304.000
3658	11.0076.1143_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sáo có tổn thương xương sọ [gây tê]	Lần	6.500.000	2.850.000
3659	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	6.864.000	2.604.000

3660	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	11.418.000	5.966.400
3661	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	8.283.000	4.561.600
3662	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thân kinh hoành)	Lần	7.780.000	4.343.300
3663	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	9.328.000	5.503.300
3664	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	12.470.000	10.506.300
3665	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	9.779.000	6.815.100
3666	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	9.064.000	5.521.300
3667	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	5.841.000	3.054.800
3668	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	5.676.000	3.191.500
3669	50.13.0227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Lần	4.950.000	-
3670	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	10.180.000	8.104.200
3671	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Lần	6.510.000	3.055.800
3672	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	8.151.000	4.739.300
3673	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	9.801.000	6.836.200
3674	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	6.550.000	3.628.800
3675	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	5.885.000	3.191.500
3676	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	8.107.000	4.304.000
3677	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	Lần	9.801.000	5.953.300
3678	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Lần	8.151.000	3.578.900
3679	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	6.550.000	2.872.900
3680	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	Lần	9.779.000	5.932.700
3681	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.700
3682	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	5.676.000	2.455.100
3683	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	5.841.000	2.475.900
3684	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Lần	7.810.000	3.859.600
3685	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	5.885.000	2.455.100
3686	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	13.398.000	2.433.200
3687	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.700
3688	03.2247.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Lần	6.941.000	2.305.100
3689	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	7.931.000	3.536.400
3690	03.2252.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Lần	5.621.000	2.212.300
3691	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Lần	5.621.000	2.177.000
3692	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Lần	7.491.000	3.888.600
3693	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Lần	6.391.000	2.538.000
3694	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3695	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	6.831.000	3.456.900
3696	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	4.708.000	1.569.000
3697	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	Lần	5.110.000	2.305.100
3698	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	6.590.000	3.536.400
3699	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	7.900.000	3.396.600
3700	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	7.205.000	3.456.900
3701	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu [gây tê]	Lần	9.823.000	5.879.900
3702	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3703	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	4.675.000	1.535.600
3704	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	5.808.000	1.716.500
3705	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lần	4.200.000	1.959.100

3706	03.2721.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	Lần	9.779.000	5.932.000
3707	03.2723.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	Lần	9.801.000	5.953.300
3708	03.2724.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	9.207.000	3.668.700
3709	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	7.051.000	3.536.400
3710	03.2726.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Lần	6.941.000	2.305.100
3711	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	6.688.000	2.651.700
3712	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	8.041.000	2.651.700
3713	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3714	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	5.610.000	1.716.500
3715	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	5.841.000	2.595.700
3716	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3717	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	8.184.000	4.667.800
3718	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	5.841.000	2.595.700
3719	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo [gây tê]	Lần	6.402.000	3.501.900
3720	03.3595.0662_GT	Tách màng ngăn âm hộ [gây tê]	Lần	5.599.000	2.212.300
3721	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	Lần	5.984.000	1.959.100
3722	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	Lần	8.305.000	3.854.100
3723	8178	Chọc hút nước ối trong chẩn đoán trước sinh	Lần	1.500.000	-
3724	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	4.280.000	1.569.000
3725	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	Lần	8.305.000	3.854.100
3726	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	5.269.000	1.959.100
3727	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Lần	7.018.000	2.651.700
3728	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	12.180.000	3.131.800
3729	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	5.110.000	3.019.800
3730	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	10.285.000	6.548.300
3731	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	6.590.000	4.308.300
3732	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	7.900.000	4.168.300
3733	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	9.911.000	6.346.300
3734	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	9.053.000	5.503.300
3735	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	9.570.000	5.970.800
3736	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	7.524.000	3.376.200
3737	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	6.886.000	2.604.800
3738	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6.941.000	3.217.800
3739	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê]	Lần	8.041.000	2.651.700
3740	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	6.611.000	2.651.700
3741	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	6.941.000	2.651.700
3742	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Lần	6.842.000	3.329.000
3743	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	4.675.000	2.104.900
3744	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	5.808.000	2.268.300
3745	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	4.741.000	1.754.800
3746	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]	Lần	9.801.000	5.263.300
3747	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	Lần	9.779.000	5.932.700
3748	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	9.801.000	5.953.300
3749	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	8.921.000	5.395.300
3750	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	4.200.000	2.501.900
3751	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]	Lần	6.391.000	2.651.700
3752	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]	Lần	9.801.000	5.953.300
3753	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	9.207.000	3.668.700
3754	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	Lần	5.885.000	2.369.200

3755	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung [gây tê]	Lần	6.650.000	2.945.200
3756	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	Lần	7.051.000	3.387.300
3757	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	5.577.000	2.249.700
3758	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	5.808.000	1.716.500
3759	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	6.570.000	3.193.100
3760	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	Lần	9.460.000	5.268.900
3761	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	Lần	8.107.000	3.211.000
3762	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	7.530.000	3.783.200
3763	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	7.380.000	2.751.200
3764	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Lần	7.370.000	3.713.100
3765	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	Lần	7.110.000	3.576.400
3766	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	Lần	9.823.000	5.879.900
3767	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	9.207.000	3.668.700
3768	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]	Lần	9.350.000	5.263.300
3769	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	7.210.000	3.536.400
3770	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	Lần	8.151.000	4.428.500
3771	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	Lần	10.175.000	5.350.200
3772	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Lần	5.599.000	2.212.300
3773	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Lần	5.555.000	2.177.000
3774	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung [gây tê]	Lần	6.650.000	2.945.200
3775	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Lần	5.291.000	2.407.800
3776	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	6.410.000	3.456.900
3777	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	Lần	8.701.000	3.767.500
3778	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	Lần	8.701.000	3.767.500
3779	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	Lần	6.842.000	3.329.000
3780	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	6.457.000	2.421.600
3781	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Lần	7.810.000	3.859.600
3782	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Lần	5.110.000	2.478.500
3783	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Lần	9.141.000	2.595.700
3784	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.700
3785	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	Lần	7.051.000	3.387.300
3786	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	5.577.000	2.249.700
3787	SPK054	May tầng sinh môn	Lần	1.000.000	-
3788	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	5.797.000	2.421.000
3789	TSPK019	Nạo, hút thai dưới 12 tuần (thai phụ có bệnh lý)	Lần	3.000.000	-
3790	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	5.841.000	2.595.000
3791	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.700
3792	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.000
3793	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê]	Lần	6.941.000	2.595.700
3794	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Lần	11.110.000	7.223.900
3795	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Lần	9.141.000	2.538.800
3796	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Lần	8.120.000	3.888.600
3797	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	6.886.000	1.773.600
3798	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Lần	7.910.000	3.578.900
3799	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	4.675.000	1.535.600

3800	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Lần	6.941.000	2.305.100
3801	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	5.841.000	3.135.800
3802	GM145	Tháo vòng khó	Lần	800.000	-
3803	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	4.280.000	2.119.400
3804	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	7.018.000	3.217.800
3805	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	7.140.000	4.157.300
3806	KIE004	Kiểm soát lòng tử cung	Lần	500.000	-
3807	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	6.570.000	4.395.200
3808	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	9.460.000	6.517.600
3809	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	7.370.000	4.570.200
3810	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	7.330.000	5.142.900
3811	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	7.100.000	3.596.900
3812	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	7.370.000	5.206.200
3813	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	7.110.000	4.849.400
3814	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	11.649.000	8.630.200
3815	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	9.823.000	6.849.100
3816	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Lần	10.747.000	6.964.200
3817	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	11.935.000	8.769.200
3818	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Lần	9.207.000	4.451.200
3819	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Lần	9.999.000	6.895.100
3820	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	9.911.000	6.346.300
3821	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	9.030.000	6.375.900
3822	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	7.810.000	4.308.300
3823	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	7.210.000	4.308.300
3824	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	6.510.000	3.594.800
3825	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	9.053.000	5.503.300
3826	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	9.614.000	5.503.300
3827	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Lần	9.636.000	5.988.800
3828	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	9.361.000	5.503.300
3829	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	8.600.000	5.503.300
3830	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	9.053.000	5.503.300
3831	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	9.053.000	5.503.300
3832	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	6.210.000	3.939.300
3833	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	9.152.000	5.503.300
3834	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	9.031.000	5.437.300
3835	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	6.210.000	4.197.200
3836	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Lần	8.151.000	5.182.300
3837	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Lần	10.879.000	7.946.300
3838	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	10.153.000	6.455.300
3839	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	13.629.000	9.585.300
3840	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	10.175.000	6.477.300
3841	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Lần	7.910.000	4.444.300
3842	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Lần	7.910.000	4.113.300
3843	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Lần	6.510.000	3.055.800
3844	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	5.599.000	2.932.800
3845	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Lần	5.555.000	2.892.800
3846	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	6.974.000	3.716.600
3847	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	5.291.000	2.949.800

3848	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	6.410.000	4.142.300
3849	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	8.701.000	4.541.300
3850	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	8.701.000	4.541.300
3851	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Lần	9.911.000	5.982.300
3852	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	9.603.000	5.990.300
3853	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	9.603.000	5.990.300
3854	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	6.842.000	4.110.800
3855	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	9.603.000	5.990.300
3856	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	9.603.000	5.990.300
3857	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	9.603.000	5.990.300
3858	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	6.457.000	3.035.700
3859	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	8.184.000	4.667.800
3860	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	5.110.000	3.054.800
3861	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Lần	16.247.000	5.817.300
3862	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Lần	16.247.000	5.817.300
3863	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	9.449.000	5.507.100
3864	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	9.141.000	3.135.800
3865	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	6.941.000	3.135.800
3866	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Lần	7.051.000	4.158.300
3867	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	5.577.000	2.971.900
3868	50.13.0198	Tắm sơ sinh	Lần	40.000	-
3869	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	8.701.000	5.186.800
3870	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	5.270.000	3.035.700
3871	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	10.590.000	8.625.200
3872	MAY003	May tầng sinh môn thẩm mỹ (phòng sinh)	Lần	1.000.000	-
3873	MAY004	May tầng sinh môn thẩm mỹ (phòng mổ)	Lần	1.200.000	-
3874	MAY005	May tầng sinh môn rách sâu	Lần	800.000	-
3875	MAY006	May tầng sinh môn rách sâu (phòng mổ)	Lần	1.200.000	-
3876	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	8.310.000	3.116.800
3877	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	6.810.000	4.721.300
3878	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	10.956.000	7.279.100
3879	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	7.540.000	4.739.300
3880	GAY007	Gãy sinh non ở thai dị tật/thai chết trong tử cung (Thai > 28 tuần)	Lần	2.000.000	-
3881	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5.020.000	2.833.400
3882	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	6.310.000	3.019.800
3883	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	7.051.000	3.536.400
3884	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	7.524.000	2.631.000
3885	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	7.810.000	3.536.400
3886	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	4.090.000	1.722.100
3887	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Lần	2.310.000	562.100
3888	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	3.620.000	1.244.100
3889	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Lần	5.082.000	1.244.100
3890	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Lần	3.820.000	1.244.100
3891	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	4.120.000	1.644.100
3892	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	4.590.000	1.130.200
3893	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	Lần	6.182.000	1.344.100
3894	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	2.849.000	860.200
3895	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.232.000	1.043.500

3896	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	1.580.000	813.600
3897	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	5.005.000	342.400
3898	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	3.399.000	680.200
3899	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gáy mê]	Lần	3.310.000	1.351.400
3900	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Lần	6.479.000	1.194.100
3901	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	2.890.000	930.200
3902	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	2.800.000	1.252.600
3903	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	2.000.000	452.400
3904	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	5.049.000	2.752.600
3905	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Lần	3.916.000	331.900
3906	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	3.610.000	763.600
3907	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Lần	1.056.000	897.100
3908	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	3.610.000	1.013.600
3909	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Lần	6.260.000	2.020.300
3910	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Lần	5.049.000	1.322.100
3911	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Lần	3.560.000	570.300
3912	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	3.070.000	698.800
3913	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	3.982.000	1.194.100
3914	03.1615.0575_GT	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [gây tê]	Lần	7.359.000	2.583.600
3915	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Lần	3.949.000	1.402.600
3916	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	3.390.000	830.200
3917	TMAT024	Cắt u bã, absces, u nang	Lần	500.000	-
3918	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Lần	3.310.000	812.100
3919	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Lần	7.249.000	1.322.100
3920	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Lần	9.504.000	3.321.900
3921	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù	Lần	6.270.000	3.206.300
3922	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	6.182.000	1.344.100
3923	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	6.116.000	1.260.100
3924	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thị hai + cắt dịch kính	Lần	5.590.000	1.322.100
3925	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Lần	5.370.000	3.577.900
3926	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Lần	6.590.000	1.130.200
3927	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Lần	3.311.000	620.000
3928	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Lần	6.149.000	1.130.200
3929	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Lần	3.590.000	1.130.200
3930	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Lần	3.650.000	1.430.500
3931	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	4.260.000	2.561.900
3932	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lần	3.610.000	1.013.600
3933	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Lần	3.770.000	1.032.600
3934	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Lần	4.620.000	1.244.100
3935	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Lần	3.982.000	1.244.100
3936	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Lần	3.982.000	1.244.100
3937	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	176.000	151.000
3938	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	176.000	151.000
3939	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	3.390.000	812.100
3940	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	3.168.000	1.322.100
3941	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Lần	7.249.000	1.322.100
3942	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Lần	7.238.000	2.185.500
3943	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	5.049.000	1.322.100
3944	50.14.0104	Tái tạo cùng đồ.	Lần	2.000.000	-
3945	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Lần	2.695.000	897.100
3946	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Lần	3.982.000	1.644.100

3947	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	5.599.000	830.200
3948	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Lần	5.071.000	913.600
3949	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Lần	3.905.000	620.000
3950	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	5.049.000	1.402.600
3951	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	5.049.000	1.402.600
3952	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Lần	7.249.000	1.402.600
3953	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Lần	5.016.000	1.260.100
3954	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lần	5.005.000	891.500
3955	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Lần	3.949.000	1.402.600
3956	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Lần	5.005.000	891.500
3957	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	2.728.000	930.200
3958	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	3.610.000	763.600
3959	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Lần	7.249.000	930.200
3960	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Lần	4.560.000	1.260.100
3961	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Lần	5.632.000	1.344.100
3962	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	4.590.000	1.202.600
3963	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Lần	3.982.000	1.244.100
3964	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Lần	4.499.000	1.202.600
3965	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	4.840.000	1.644.100
3966	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	34.782.000	1.644.100
3967	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	33.190.000	1.644.100
3968	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Lần	3.421.000	913.600
3969	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Lần	3.399.000	1.130.200
3970	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	3.090.000	830.200
3971	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	2.890.000	960.200
3972	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Lần	561.000	85.500
3973	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	2.780.000	1.244.100
3974	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Lần	3.500.000	849.600
3975	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	3.050.000	799.600
3976	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	4.590.000	1.202.600
3977	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Lần	2.849.000	830.200
3978	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	4.390.000	830.200
3979	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Lần	5.599.000	830.200
3980	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Lần	2.827.000	698.800
3981	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Lần	3.927.000	698.800
3982	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	2.450.000	897.100
3983	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	4.810.000	1.322.100
3984	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Lần	4.240.000	2.572.800
3985	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	1.232.000	1.043.500
3986	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	6.116.000	1.220.300
3987	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	3.861.000	1.083.600
3988	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	2.570.000	698.800
3989	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	3.839.000	1.572.200
3990	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	3.090.000	935.200
3991	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	3.410.000	1.188.600
3992	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	4.092.000	1.833.000
3993	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	4.312.000	2.068.800
3994	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	3.630.000	1.387.000
3995	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Lần	3.443.000	1.595.200
3996	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Lần	3.641.000	1.351.400
3997	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Lần	3.839.000	1.572.200

3998	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Lần	3.399.000	935.200
3999	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Lần	3.751.000	1.188.600
4000	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Lần	4.092.000	1.833.000
4001	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Lần	4.312.000	2.068.800
4002	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Lần	3.993.000	1.387.000
4003	14.0065.0824	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng đi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	2.850.000	930.200
4004	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	6.810.000	4.058.900
4005	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Lần	4.950.000	1.658.900
4006	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khô (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Lần	6.600.000	2.333.000
4007	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	7.210.000	3.180.600
4008	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	12.100.000	5.537.100
4009	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Lần	5.500.000	2.333.000
4010	TAO006	Tạo hình vành tai	Lần	8.950.000	-
4011	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	12.100.000	5.537.100
4012	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Lần	10.604.000	7.715.300
4013	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	6.237.000	1.761.400
4014	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Lần	14.575.000	9.151.800
4015	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	7.491.000	3.204.200
4016	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	3.820.000	759.800
4017	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	3.820.000	759.800
4018	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	7.799.000	3.204.200
4019	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	6.061.000	2.976.800
4020	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Lần	16.764.000	6.043.600
4021	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Lần	7.500.000	3.340.900
4022	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	7.540.000	4.535.700
4023	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Lần	7.172.000	2.981.800
4024	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	Lần	9.361.000	3.634.300
4025	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	9.570.000	4.211.900
4026	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	10.000.000	4.944.000
4027	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5.951.000	3.209.000
4028	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Lần	7.436.000	2.333.000
4029	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Lần	8.800.000	2.910.400
4030	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	4.060.000	580.400
4031	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Lần	12.740.000	7.551.300
4032	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	11.000.000	5.537.100
4033	15.0027.0911	Mở sào bào	Lần	7.161.000	4.058.900
4034	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Lần	7.381.000	4.058.900
4035	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	8.010.000	4.058.900
4036	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Lần	6.545.000	1.646.800
4037	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	6.688.000	2.122.100
4038	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Lần	4.710.000	1.385.400
4039	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5.780.000	3.209.000
4040	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	4.268.000	1.075.700
4041	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Lần	8.481.000	3.963.300
4042	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Lần	4.334.000	1.646.800
4043	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Lần	6.567.000	2.981.800
4044	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	7.315.000	1.646.800
4045	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	12.463.000	6.353.000
4046	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Lần	12.463.000	6.353.000
4047	15.0072.0947	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Lần	10.500.000	5.657.000
4048	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Lần	13.850.000	7.677.800
4049	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	8.789.000	3.078.100
4050	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	8.500.000	4.211.900

4051	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	8.195.000	3.180.600
4052	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	8.679.000	3.180.600
4053	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	6.400.000	705.900
4054	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	9.570.000	5.244.100
4055	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Lần	12.650.000	6.463.600
4056	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	12.690.000	7.249.700
4057	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	13.770.000	6.463.600
4058	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Lần	8.500.000	5.244.100
4059	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	16.775.000	9.611.800
4060	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Lần	9.922.000	3.045.800
4061	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Lần	16.709.000	7.677.800
4062	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	5.560.000	2.981.800
4063	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	5.027.000	1.658.900
4064	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	4.939.000	1.646.800
4065	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	7.161.000	4.211.900
4066	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	8.338.000	3.526.900
4067	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuộn mũi giữa	Lần	6.760.000	4.211.900
4068	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi giữa	Lần	8.338.000	4.211.900
4069	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	Lần	7.161.000	4.211.900
4070	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi dưới	Lần	7.580.000	4.211.900
4071	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	8.338.000	4.211.900
4072	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	6.611.000	3.526.900
4073	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	7.788.000	3.526.900
4074	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	6.611.000	3.526.900
4075	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	7.080.000	3.526.900
4076	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	8.500.000	5.657.000
4077	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Lần	8.500.000	5.657.000
4078	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	5.995.000	1.646.800
4079	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	8.500.000	5.657.000
4080	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Lần	14.460.000	9.076.600
4081	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	5.368.000	2.804.100
4082	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Lần	8.500.000	5.657.000
4083	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	5.918.000	1.075.700
4084	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	7.238.000	1.075.700
4085	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	5.159.000	2.804.100
4086	50.15.0146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	Lần	70.000	-
4087	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Lần	6.237.000	1.761.400
4088	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	4.550.000	3.045.800
4089	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	4.356.000	1.075.700
4090	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	7.436.000	2.333.000
4091	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	7.370.000	3.180.600
4092	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	8.041.000	4.535.700
4093	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Lần	8.921.000	4.535.700
4094	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	13.330.000	6.045.000
4095	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	3.370.000	759.800
4096	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Lần	7.800.000	3.391.900
4097	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	5.445.000	1.646.800
4098	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	4.268.000	1.075.700
4099	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưới phần lưới di động	Lần	5.511.000	2.289.300
4100	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	5.960.000	3.045.800
4101	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	5.302.000	1.051.700
4102	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	5.302.000	1.051.700

4103	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	3.179.000	1.075.700
4104	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Lần	4.268.000	1.075.700
4105	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Lần	5.500.000	2.333.000
4106	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	8.954.000	3.963.300
4107	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Lần	13.299.000	7.249.700
4108	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Lần	13.200.000	5.980.000
4109	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Lần	13.200.000	5.980.000
4110	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Lần	12.000.000	4.944.000
4111	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	12.000.000	4.944.000
4112	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	11.930.000	4.944.000
4113	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	6.963.000	4.561.600
4114	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Lần	6.963.000	4.561.600
4115	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Lần	12.100.000	5.980.000
4116	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	6.370.000	3.340.900
4117	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	8.000.000	4.936.000
4118	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Lần	10.000.000	4.944.000
4119	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	10.000.000	4.944.000
4120	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	10.000.000	4.936.000
4121	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Lần	11.044.000	4.535.700
4122	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Lần	11.044.000	4.535.700
4123	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	5.445.000	3.045.800
4124	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	7.161.000	3.340.900
4125	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Lần	6.468.000	2.804.100
4126	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	11.000.000	6.258.000
4127	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	6.589.000	2.928.100
4128	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	Lần	5.445.000	1.646.800
4129	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	7.315.000	1.646.800
4130	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	3.730.000	1.326.200
4131	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	3.190.000	874.800
4132	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	5.951.000	3.209.900
4133	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	4.890.000	489.500
4134	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Lần	1.133.000	634.500
4135	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	6.512.000	1.217.100
4136	TMH2025-3	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật thâm mỹ vùng mặt cổ	Lần	5.032.000	-
4137	TMH2025-1	Phẫu thuật mở lại hốc mô điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thâm mỹ vùng mặt cổ	Lần	5.032.000	-
4138	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Lần	3.500.000	-
4139	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Lần	3.500.000	-
4140	TMH2025-2	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)	Lần	5.000.000	-
4141	PTK002	Cắt lọc	Lần	5.500.000	-
4142	10.0679.0492A	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (2 bên)		9.100.000	-
4143	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.700
4144	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	lần	5.940.000	2.493.700
4145	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	Lần	8.063.000	4.304.000
4146	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4147	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]	Lần	7.040.000	3.184.700
4148	YT064	Cắt lọc vết thương < 10 cm	lần	250.000	-
4149	YT065	Cắt lọc vết thương > 10 cm	lần	300.000	-
4150	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4151	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	6.110.000	2.583.600
4152	YT066	Cắt lọc vết thương sâu	lần	400.000	-

4153	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4154	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4155	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	6.138.000	2.604.700
4156	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	Lần	6.370.000	2.604.700
4157	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	6.370.000	3.577.600
4158	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	Lần	6.390.000	2.493.700
4159	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	Lần	7.230.000	4.357.800
4160	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	Lần	6.540.000	2.390.200
4161	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	Lần	6.390.000	2.604.700
4162	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn [gây tê]	Lần	5.940.000	2.493.700
4163	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4164	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4165	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	Lần	6.330.000	3.175.400
4166	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê]	Lần	7.139.000	3.577.600
4167	03.3824.0575_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup> [gây tê]	Lần	5.324.000	2.583.600
4168	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	Lần	6.890.000	2.493.700
4169	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	7.579.000	2.493.700
4170	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	Lần	6.677.000	2.493.700
4171	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	7.580.000	4.304.000
4172	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	Lần	7.280.000	3.338.600
4173	03.2629.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm [gây tê]	Lần	6.446.000	2.436.100
4174	03.2639.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	Lần	8.330.000	3.338.600
4175	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	Lần	6.170.000	3.338.600
4176	03.2744.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4177	03.2745.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4178	03.2746.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4179	03.2747.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4180	03.2748.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4181	03.2749.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4182	03.2750.0534_GT	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4183	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Lần	6.540.000	3.338.600
4184	03.2759.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư [gây tê]	Lần	7.513.000	3.175.400
4185	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Lần	5.302.000	2.149.000
4186	03.3283.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn [gây tê]	Lần	7.128.000	2.432.400
4187	03.3621.0553_GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lần	9.580.000	4.357.800
4188	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [gây tê]	Lần	7.840.000	4.357.800
4189	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]	Lần	6.700.000	3.338.600
4190	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê]	Lần	8.129.000	3.577.600
4191	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4192	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [gây tê]	Lần	8.063.000	2.390.200
4193	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4194	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.890.000	2.493.700
4195	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	Lần	5.940.000	2.493.700
4196	03.3716.0550_GT	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê]	Lần	7.040.000	3.184.700
4197	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]	Lần	6.457.000	2.432.400
4198	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu [gây tê]	Lần	7.579.000	3.577.600
4199	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	Lần	7.040.000	3.262.000
4200	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê]	Lần	7.579.000	2.493.700
4201	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê]	Lần	7.040.000	3.184.700
4202	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê]	Lần	8.140.000	3.184.700
4203	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật co gân Achille [gây tê]	Lần	8.129.000	2.604.700

4204	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	Lần	7.480.000	4.304.000
4205	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương cố tươi rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê]	Lần	7.579.000	2.493.700
4206	03.3783.0575_GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) [gây tê]	Lần	7.330.000	2.583.600
4207	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4208	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	Lần	7.997.000	4.304.000
4209	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4210	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4211	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	Lần	5.082.000	2.493.700
4212	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	Lần	7.018.000	2.604.700
4213	03.3804.0559_GT	Gỡ dính gân [gây tê]	Lần	6.149.000	2.604.700
4214	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]	Lần	6.413.000	2.390.200
4215	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	Lần	6.963.000	2.604.700
4216	03.3879.0407_GT	Cắt u máu trong xương [gây tê]	Lần	6.996.000	2.436.100
4217	03.3880.0548_GT	Bắt vít qua khớp [gây tê]	Lần	7.139.000	3.577.600
4218	03.3892.0553_GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [gây tê]	Lần	7.953.000	4.357.800
4219	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]	Lần	8.184.000	2.816.800
4220	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	6.890.000	2.493.700
4221	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	Lần	6.699.000	2.604.700
4222	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	Lần	6.699.000	2.604.700
4223	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4224	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4225	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4226	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]	lần	6.798.000	3.175.400
4227	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	Lần	7.029.000	3.338.600
4228	03.3364.0494_GT	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	Lần	7.084.000	2.276.400
4229	04.0007.0551_GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gây tê]	Lần	8.063.000	2.390.200
4230	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	Lần	5.863.000	2.390.200
4231	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	Lần	5.863.000	2.390.200
4232	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4233	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4234	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	Lần	6.413.000	2.390.200
4235	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.700
4236	03.3886.0553_GT	Ghép trong mắt đoạn xương [gây tê]	Lần	7.953.000	4.357.800
4237	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]	Lần	5.929.000	2.493.700
4238	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ [gây tê]	Lần	7.513.000	2.390.200
4239	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày [gây tê]	Lần	7.029.000	2.493.700
4240	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	Lần	8.063.000	2.390.200
4241	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	Lần	8.063.000	2.390.200
4242	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4243	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	Lần	7.029.000	2.493.700
4244	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	Lần	7.029.000	2.493.700
4245	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	Lần	5.929.000	2.493.700
4246	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng [gây tê]	Lần	8.063.000	3.175.400
4247	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	Lần	5.313.000	2.432.400
4248	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai [gây tê]	Lần	8.063.000	3.175.400
4249	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	Lần	5.830.000	2.389.900
4250	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	6.330.000	3.175.400
4251	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	5.379.000	2.493.700
4252	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	5.940.000	2.493.700
4253	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	5.489.000	2.092.800
4254	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	5.489.000	2.092.800

4255	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	Lần	9.280.000	2.493.700
4256	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	8.063.000	5.204.600
4257	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	7.590.000	4.102.500
4258	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Lần	8.140.000	4.102.500
4259	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Lần	6.798.000	3.994.900
4260	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4261	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	Lần	8.877.000	4.357.800
4262	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	Lần	6.890.000	3.226.900
4263	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4264	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4265	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê]	Lần	7.029.000	2.604.700
4266	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6.090.000	2.604.700
4267	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.700
4268	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	Lần	7.840.000	2.604.700
4269	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.700
4270	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4271	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	Lần	6.590.000	3.577.600
4272	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	Lần	7.579.000	2.604.700
4273	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4274	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	Lần	5.940.000	3.577.600
4275	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi [gây tê]	Lần	7.390.000	3.577.600
4276	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi [gây tê]	Lần	7.890.000	3.577.600
4277	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	7.380.000	3.577.600
4278	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	7.140.000	4.304.000
4279	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	7.270.000	4.304.000
4280	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	6.760.000	2.604.700
4281	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	Lần	7.090.000	2.604.700
4282	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	Lần	7.120.000	4.304.000
4283	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	Lần	7.029.000	2.604.700
4284	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	Lần	7.579.000	2.604.700
4285	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	Lần	7.029.000	2.604.700
4286	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.700
4287	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.700
4288	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.700
4289	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	6.590.000	2.604.000
4290	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	6.060.000	3.184.700
4291	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	Lần	6.150.000	3.262.000
4292	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Lần	6.150.000	3.262.000
4293	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6.644.000	2.390.200
4294	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]	Lần	6.150.000	3.262.000
4295	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	Lần	4.895.000	2.493.700
4296	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	Lần	6.960.000	4.304.000
4297	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	5.522.000	2.493.700
4298	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4299	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600

4300	10.0872.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4301	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]	Lần	7.029.000	3.577.600
4302	10.0874.0571_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	Lần	6.390.000	2.493.700
4303	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	Lần	5.918.000	2.604.700
4304	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	6.149.000	2.604.700
4305	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	Lần	6.149.000	2.604.700
4306	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	Lần	5.890.000	2.604.700
4307	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	Lần	7.390.000	2.604.700
4308	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	Lần	6.220.000	2.604.700
4309	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	Lần	10.200.000	2.604.700
4310	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	Lần	7.350.000	2.604.700
4311	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	Lần	7.700.000	2.604.700
4312	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn [gây tê]	Lần	7.579.000	2.604.700
4313	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [gây tê]	Lần	9.064.000	2.604.700
4314	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	8.300.000	2.493.700
4315	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	Lần	6.900.000	3.184.700
4316	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]	Lần	6.900.000	3.184.700
4317	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	Lần	6.900.000	3.184.700
4318	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	6.890.000	2.493.700
4319	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	Lần	7.400.000	3.184.700
4320	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4321	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	6.479.000	2.493.700
4322	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4323	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4324	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6.390.000	3.577.600
4325	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	Lần	7.400.000	3.184.700
4326	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	Lần	11.528.000	6.349.400
4327	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	Lần	7.200.000	3.175.400
4328	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Lần	6.060.000	3.184.700
4329	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]	Lần	6.400.000	3.184.700
4330	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	6.890.000	2.493.700
4331	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4332	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép) [gây tê]	Lần	6.890.000	3.577.600
4333	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	Lần	6.900.000	3.262.000
4334	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối [gây tê]	Lần	7.330.000	2.390.200
4335	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	4.873.000	2.493.700
4336	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	5.269.000	2.149.000
4337	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	7.330.000	2.390.200
4338	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Lần	6.150.000	3.262.000
4339	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	6.300.000	2.604.700
4340	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	Lần	6.700.000	3.338.600
4341	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	Lần	7.953.000	4.357.800
4342	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Lần	7.230.000	3.338.600
4343	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp [gây tê]	Lần	6.540.000	2.390.200
4344	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Lần	7.390.000	2.493.700
4345	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4346	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	6.963.000	2.390.200
4347	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chân thương cột sống thắt lưng [gây tê]	Lần	9.580.000	4.357.800
4348	8290	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Lần	150.000	-

4349	8304	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp (20 phút)	Lần	50.000	-
4350	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4351	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4352	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	Lần	6.963.000	3.175.400
4353	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu [gây tê]	Lần	6.760.000	2.850.000
4354	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	Lần	8.330.000	3.338.600
4355	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Lần	6.864.000	3.338.600
4356	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư [gây tê]	Lần	7.513.000	3.175.400
4357	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4358	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4359	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	Lần	6.798.000	3.175.400
4360	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	Lần	8.063.000	2.390.200
4361	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]	Lần	8.063.000	3.175.400
4362	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	Lần	8.063.000	3.175.400
4363	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê]	Lần	8.063.000	3.175.400
4364	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê]	Lần	7.029.000	3.338.600
4365	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]	Lần	7.579.000	3.338.600
4366	03.3728.0548_GT	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]	Lần	8.129.000	3.577.600
4367	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Lần	6.699.000	3.302.900
4368	28.0337.0559	Nối gân gấp	Lần	6.699.000	3.302.900
4369	MR63	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân (Phòng bột - Tiểu phẫu)	Lần	800.000	-
4370	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Lần	6.798.000	3.994.900
4371	03.3664.0548	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	7.029.000	4.324.900
4372	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	7.590.000	4.102.500
4373	03.3662.0556	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	7.634.000	4.102.500
4374	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	6.974.000	4.102.500
4375	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	7.040.000	4.102.500
4376	HOI001	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	Lần	600.000	-
4377	CHI001	Móng quặp	Lần	400.000	-
4378	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	6.890.000	3.226.900
4379	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2.500.000	1.857.900
4380	XK0807	Phẫu thuật nối gân (duỗi, gấp -Tiểu phẫu)	Lần	1.000.000	-
4381	XK102016	Lấy dị vật phần mềm	Lần	650.000	-
4382	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	Lần	5.700.000	3.577.600
4383	03.3807.0574_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup> [gây tê]	Lần	6.941.000	3.964.400
4384	03.3664.0548_GT	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	Lần	7.029.000	3.577.600
4385	03.2632.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	6.919.000	2.718.800
4386	03.3234.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò [gây tê]	Lần	7.612.000	2.718.800
4387	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	Lần	6.523.000	2.389.900
4388	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	Lần	7.513.000	1.696.400
4389	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	6.919.000	2.718.800
4390	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
4391	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
4392	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	8.310.000	2.718.800
4393	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	297.000	153.700
4394	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Lần	2.717.000	2.373.500
4395	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	66.000	40.900
4396	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Lần	66.000	53.600
4397	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	110.000	60.000
4398	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí	Lần	473.000	283.800
4399	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	572.000	195.900

4400	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	121.000	101.800
4401	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Lần	5.600.000	2.718.800
4402	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	165.000	132.700
4403	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	4.763.000	771.900
4404	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Lần	297.000	153.700
4405	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Lần	3.685.000	720.300
4406	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Lần	451.000	98.300
4407	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1bên)	Lần	561.000	216.500
4408	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Lần	1.672.000	342.400
4409	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	627.000	530.700
4410	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lần	1.100.000	946.900
4411	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Lần	4.345.000	743.200
4412	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Lần	2.915.000	798.300
4413	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	lần	44.000	27.500
4414	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Lần	704.000	600.500
4415	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	583.000	152.000
4416	YT110	Vật lý trị liệu chỉnh hình	Lần	70.000	-
4417	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	Lần	693.000	578.500
4418	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	1.331.000	1.158.500
4419	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	4.466.000	534.400
4420	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	33.000	14.100
4421	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	3.322.000	162.900
4422	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4423	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Giờ	33.000	26.041
4424	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	187.000	153.700
4425	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	5.258.000	628.500
4426	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	44.000	27.500
4427	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	451.000	373.600
4428	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	638.000	532.400
4429	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	4.202.000	759.800
4430	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Lần	198.000	162.900
4431	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	704.000	600.500
4432	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	77.000	64.300
4433	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	286.000	58.400
4434	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	1.694.000	532.500
4435	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	3.388.000	405.500
4436	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	561.000	318.700
4437	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	990.000	230.500
4438	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	297.000	126.900
4439	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	121.000	60.000
4440	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	6.732.000	2.745.200
4441	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Lần	2.464.000	798.300
4442	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần	803.000	352.100
4443	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Lần	2.464.000	798.300
4444	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Lần	1.716.000	656.700
4445	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Lần	924.000	468.800
4446	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần	462.000	215.200
4447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	2.211.000	153.700
4448	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	121.000	101.800
4449	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	121.000	92.400
4450	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Lần	176.000	92.400
4451	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cát hạt xơ	Lần	6.020.000	321.400
4452	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1.837.000	1.601.900

4453	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Lần	297.000	245.500
4454	03.1002.2048	Nội soi mũi	Lần	88.000	40.000
4455	03.1003.2048	Nội soi họng	Lần	88.000	40.000
4456	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Lần	3.773.000	2.745.200
4457	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	2.915.000	798.300
4458	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	6.886.000	905.700
4459	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	6.908.000	1.095.300
4460	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	2.915.000	798.300
4461	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Lần	2.464.000	798.300
4462	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Lần	660.000	493.800
4463	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	473.000	352.100
4464	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	2.453.000	1.743.100
4465	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	1.716.000	656.700
4466	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	924.000	468.800
4467	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	2.805.000	1.108.300
4468	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	3.355.000	798.300
4469	03.1071.0139	Soi trực tràng	Lần	462.000	215.200
4470	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Lần	3.333.000	950.500
4471	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	8.195.000	1.345.000
4472	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	6.919.000	1.010.000
4473	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	Lần	2.244.000	975.300
4474	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	3.674.000	953.800
4475	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	5.841.000	500.500
4476	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Lần	3.674.000	953.800
4477	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	583.000	218.500
4478	03.1654.0748	Tập nhược thị	Lần	55.000	43.600
4479	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	176.000	55.000
4480	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	176.000	55.000
4481	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	176.000	55.000
4482	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	176.000	40.300
4483	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	77.000	41.200
4484	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	6.325.000	218.500
4485	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	176.000	60.000
4486	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Lần	176.000	60.000
4487	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	176.000	71.500
4488	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	750.000	342.000
4489	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	341.000	280.500
4490	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	429.000	369.500
4491	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	110.000	40.900
4492	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Lần	1.694.000	975.300
4493	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	363.000	245.500
4494	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	363.000	245.500
4495	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	352.000	296.100
4496	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	297.000	245.500
4497	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	300.000	259.000
4498	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	3.971.000	1.832.000
4499	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	495.000	414.400
4500	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	902.000	667.000
4501	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	750.000	434.600
4502	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Lần	88.000	22.000
4503	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Lần	913.000	165.500

4504	03.2154.0897	Làm Proetz	Lần	352.000	69.300
4505	8297	Điện xung (30 phút)	Lần	70.000	-
4506	8298	Tập vận động toàn thân	Lần	70.000	-
4507	03.2176.0892	áp lạnh Amidan	Lần	275.000	225.500
4508	8299	Tập vận động đoạn chi	Lần	70.000	-
4509	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	99.000	43.100
4510	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	110.000	89.400
4511	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	473.000	289.500
4512	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	418.000	269.500
4513	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1.045.000	885.400
4514	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1.133.000	951.600
4515	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1.716.000	929.400
4516	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1.133.000	312.500
4517	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	946.000	653.700
4518	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	803.000	682.500
4519	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	242.000	139.000
4520	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	242.000	139.000
4521	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	2.310.000	659.900
4522	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Lần	1.254.000	1.064.900
4523	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Lần	682.000	586.300
4524	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Lần	4.521.000	3.918.100
4525	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	297.000	153.700
4526	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	319.000	218.500
4527	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Lần	176.000	92.400
4528	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	121.000	92.400
4529	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Lần	154.000	129.600
4530	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Lần	132.000	104.400
4531	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Lần	132.000	104.400
4532	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Lần	176.000	105.800
4533	03.1001.2048	Nội soi tai	Lần	88.000	40.000
4534	03.0999.0000	Nội soi mũi xoang	Lần	70.000	-
4535	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	4.565.000	628.500
4536	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Lần	4.686.000	169.500
4537	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	630.000	167.000
4538	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4539	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1.133.000	312.500
4540	TXK017	Đặt nẹp bột cẳng bàn tay	Lần	300.000	-
4541	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4542	TXK019	Đặt nẹp bột cánh bàn tay	Lần	300.000	-
4543	TXK021	Đặt nẹp bột cánh bàn tay ôm vai	Lần	300.000	-
4544	TXK022	Đặt nẹp bột đùi bàn chân	Lần	300.000	-
4545	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4546	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4547	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4548	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600.000	372.700
4549	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	630.000	167.000
4550	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	902.000	171.900
4551	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Lần	3.344.000	729.400
4552	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lần	2.453.000	1.743.100
4553	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	2.233.000	289.500
4554	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	2.761.000	194.700
4555	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	770.000	659.600
4556	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Lần	630.000	372.700

4557	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4558	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4559	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4560	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	869.000	749.600
4561	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4562	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4563	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4564	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4565	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4566	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4567	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4568	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4569	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	792.000	667.000
4570	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	630.000	282.000
4571	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4572	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	803.000	659.600
4573	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
4574	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	900.000	282.000
4575	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4576	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4577	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4578	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4579	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	630.000	372.700
4580	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	630.000	257.000
4581	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	352.000	257.000
4582	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	583.000	434.600
4583	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	418.000	218.500
4584	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Lần	264.000	218.500
4585	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Lần	1.353.000	289.500
4586	DAT013	Đặt nẹp vải cẳng bàn tay	Lần	40.000	-
4587	DAT014	Đặt nẹp vải cánh bàn tay	Lần	60.000	-
4588	DAT015	Đặt nẹp khuỷu tay	Lần	40.000	-
4589	DAT016	Đặt nẹp cổ tay	Lần	40.000	-
4590	DAT017	Đặt nẹp lưng	Lần	40.000	-
4591	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	630.000	257.000
4592	DAT026	Đặt nẹp vải cẳng bàn chân	Lần	40.000	-
4593	DAT027	Đặt nẹp gối	Lần	40.000	-
4594	DAT028	Đặt nẹp Zimmer	Lần	40.000	-
4595	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	630.000	282.000
4596	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	121.000	92.500
4597	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Lần	374.000	308.000
4598	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	374.000	308.000
4599	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	341.000	280.500
4600	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	341.000	280.500
4601	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	440.000	369.500
4602	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	363.000	245.500
4603	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	363.000	245.500
4604	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	297.000	245.500
4605	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Lần	297.000	245.500
4606	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	451.000	380.100
4607	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	495.000	414.400
4608	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	451.000	380.100
4609	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	300.000	259.000

4610	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	429.000	369.500
4611	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	143.000	112.500
4612	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Lần	330.000	217.200
4613	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Lần	66.000	46.600
4614	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Lần	66.000	46.600
4615	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	363.000	280.500
4616	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Lần	297.000	245.500
4617	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	105.000	102.000
4618	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	682.000	178.900
4619	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	3.971.000	1.832.000
4620	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	132.000	110.800
4621	03.0101.0206	Thay canuyn mờ khí quản	Lần	561.000	263.700
4622	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	Lần	803.000	685.500
4623	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	154.000	126.700
4624	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Lần	1.133.000	545.500
4625	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Lần	418.000	276.500
4626	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lần	418.000	359.500
4627	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lần	121.000	99.400
4628	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lần	847.000	727.900
4629	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	66.000	45.300
4630	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	88.000	70.300
4631	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	198.000	170.600
4632	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	583.000	295.500
4633	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	341.000	289.500
4634	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Lần	176.000	148.700
4635	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Lần	3.333.000	628.500
4636	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	539.000	354.200
4637	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	352.000	194.700
4638	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	484.000	415.500
4639	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	871.000	588.500
4640	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Lần	176.000	148.700
4641	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	198.000	159.100
4642	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	132.000	110.600
4643	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Lần	286.000	239.500
4644	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Lần	66.000	46.600
4645	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Lần	66.000	46.600
4646	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	121.000	64.000
4647	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	121.000	89.500
4648	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	143.000	121.400
4649	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	176.000	148.600
4650	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	231.000	193.600
4651	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	330.000	275.600
4652	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Lần	550.000	-
4653	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	1.694.000	532.500
4654	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	680.000	622.500
4655	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lần	3.460.000	2.310.600
4656	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lần	3.460.000	2.310.600
4657	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	3.460.000	2.310.600
4658	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	3.460.000	2.310.600
4659	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	3.460.000	2.310.600

4660	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	66.000	25.100
4661	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lần	3.460.000	2.310.600
4662	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	803.000	685.500
4663	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lần	3.460.000	2.310.600
4664	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1.474.000	1.158.500
4665	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lần	3.460.000	2.310.600
4666	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	3.200.000	1.734.600
4667	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lần	2.500.000	1.607.000
4668	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	1.067.000	885.800
4669	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lần	3.200.000	1.734.600
4670	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lần	3.200.000	1.734.600
4671	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lần	3.200.000	1.734.600
4672	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lần	3.200.000	1.734.600
4673	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Lần	3.200.000	1.734.600
4674	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	638.000	532.400
4675	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lần	3.200.000	1.734.600
4676	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	Lần	3.460.000	2.310.600
4677	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	1.155.000	532.400
4678	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Lần	3.200.000	1.734.600
4679	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Lần	3.200.000	1.734.600
4680	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	583.000	280.500
4681	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Lần	3.200.000	1.734.600
4682	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	1.133.000	280.500
4683	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lần	3.200.000	1.734.600
4684	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	1.133.000	685.500
4685	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lần	3.460.000	2.310.600
4686	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lần	3.460.000	2.310.600
4687	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymixin b)	Lần	3.460.000	2.310.600
4688	HSCC2025-4	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Lần	3.000.000	-
4689	HSCC2025-1	Tạo nhịp tim vượt tần số	Lần	2.500.000	-
4690	HSCC2025-3	Theo dõi EtCO2	Lần	55.000	-
4691	HSCC2025-2	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	Lần	55.000	-
4692	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	33.000	14.100
4693	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	33.000	14.100
4694	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	176.000	92.400
4695	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	297.000	248.500
4696	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Lần	704.000	600.500
4697	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	704.000	600.500
4698	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	1.067.000	885.800
4699	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	1.067.000	885.800
4700	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Lần	4.202.000	759.800
4701	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	77.000	64.300
4702	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	704.000	600.500
4703	01.0080.0206	Thay canuyen mở khí quản	Lần	561.000	263.700
4704	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	70.000	32.900
4705	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	44.000	27.500
4706	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	44.000	27.500
4707	01.0089.0206	Đặt canuyen mở khí quản 2 nòng	Lần	561.000	263.700

4708	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Lần	297.000	248.500
4709	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	297.000	162.900
4710	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	286.000	192.300
4711	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	6.963.000	628.500
4712	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	280.000	162.900
4713	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Lần	270.000	192.300
4714	01.0104.0109	Gậy dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	583.000	228.500
4715	01.0105.0109	Gậy dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	583.000	228.500
4716	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4717	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4718	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4719	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4720	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4721	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4722	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4723	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4724	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4725	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4726	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4727	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Giờ	44.000	26.041
4728	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	Ngày	1.520.000	1.443.900
4729	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	286.000	58.400
4730	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	121.000	101.800
4731	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	913.000	405.500
4732	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	121.000	101.800
4733	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	990.000	230.500
4734	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	121.000	60.000
4735	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	297.000	126.900
4736	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	6.430.000	2.745.200
4737	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	1.694.000	880.200
4738	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	121.000	92.400
4739	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	2.288.000	885.800
4740	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2.464.000	798.300
4741	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Lần	638.000	532.400
4742	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	539.000	463.500
4743	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	847.000	729.400
4744	50.01.0246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Lần	50.000	-
4745	50.01.0250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần	100.000	-
4746	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Ngày	110.000	64.900
4747	50.02.0167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần	Lần	200.000	-
4748	50.02.0168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụy dịch- máu quanh thận/lần	Lần	200.000	-
4749	50.02.0172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ	Lần	200.000	-
4750	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Lần	3.900.000	2.454.000
4751	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	583.000	152.000
4752	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2.310.000	659.900
4753	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Lần	1.617.000	1.400.500
4754	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	121.000	101.800
4755	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1.260.000	1.158.500

4756	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	2.140.000	1.607.000
4757	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	2.042.000	1.607.000
4758	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Lần	871.000	588.500
4759	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	330.000	275.600
4760	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Lần	1.500.000	-
4761	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Lần	1.683.000	578.500
4762	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Lần	1.500.000	-
4763	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	10.200.000	2.308.300
4764	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	6.290.000	1.010.000
4765	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	2.915.000	798.300
4766	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	4.830.000	500.500
4767	YT014	Tiêm thuốc (ngoại trú)	lần	30.000	-
4768	YT025	Rút ống dẫn lưu	lần	150.000	-
4769	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lần	145.000	89.300
4770	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	15.000.000	7.118.100
4771	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Lần	15.000.000	7.118.100
4772	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Lần	15.000.000	7.118.100
4773	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Lần	15.000.000	7.118.100
4774	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Lần	15.000.000	7.118.100
4775	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Lần	15.000.000	7.118.500
4776	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Lần	1.000.000	616.300
4777	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Lần	460.000	286.300
4778	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Lần	780.000	486.300
4779	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Lần	1.330.000	834.300
4780	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Lần	3.310.000	-
4781	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Lần	9.700.000	6.218.100
4782	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Lần	9.700.000	6.218.100
4783	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	220.000	135.300
4784	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bu trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	2.826.000	1.570.000
4785	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng qua hấp phụ máu	Lần	5.563.000	-
4786	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	10.200.000	-
4787	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Lần	10.200.000	-
4788	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	10.200.000	-
4789	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	10.200.000	-
4790	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	10.200.000	-
4791	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Lần	9.700.000	6.218.100
4792	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Lần	3.182.000	-
4793	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Lần	10.910.000	-
4794	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Lần	20.000.000	9.368.100
4795	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Lần	1.313.000	834.300
4796	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Lần	420.000	286.300
4797	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Lần	380.000	253.300
4798	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Lần	10.200.000	-
4799	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Lần	10.200.000	-
4800	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Lần	10.200.000	-
4801	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Lần	10.200.000	1.879.900
4802	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Lần	10.200.000	1.879.900

4803	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Lần	10.200.000	1.879.900
4804	02.0465.0054	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Lần	15.000.000	-
4805	02.0466.0054	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Lần	15.000.000	7.118.100
4806	NOI2025-1	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng qua hấp phụ máu HA 130	Lần	5.480.000	-
4807	NOI2025-2	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Lần	5.000.000	-
4808	02.0069.0054	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Lần	26.000.000	7.118.100
4809	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	10.200.000	-
4810	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Lần	10.200.000	-
4811	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Lần	10.200.000	1.879.900
4812	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Lần	15.000.000	-
4813	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Lần	15.000.000	-
4814	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	15.000.000	-
4815	02.0084.0054	Đặt coil bit ống động mạch	Lần	15.000.000	-
4816	NOI2025-3	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học	Lần	1.000.000	-
4817	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Lần	12.000.000	-
4818	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Lần	1.100.000	677.500
4819	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	300.000	185.000
4820	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Lần	3.000.000	1.879.900
4821	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Lần	15.000.000	-
4822	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Lần	10.200.000	-
4823	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	10.200.000	-
4824	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Lần	10.200.000	-
4825	03.1726.1012	Điều trị tụy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tụy bằng Gutta percha nguội	Lần	1.010.000	631.000
4826	03.1727.1012	Điều trị tụy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tụy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	1.010.000	631.000
4827	NHI2025-14	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Lần	10.000.000	-
4828	NHI2025-15	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	Lần	10.000.000	-
4829	NHI2025-29	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	Lần	500.000	-
4830	NHI2025-32	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	Lần	3.000.000	-
4831	NHI2025-16	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Lần	2.500.000	-
4832	NHI2025-17	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Lần	2.000.000	-
4833	NHI2025-18	Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định	Lần	5.000.000	-
4834	NHI2025-19	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	Lần	10.300.000	-
4835	NHI2025-20	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	Lần	10.300.000	-
4836	NHI2025-21	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	Lần	1.500.000	-
4837	NHI2025-22	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	Lần	5.000.000	-
4838	NHI2025-23	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	Lần	5.000.000	-
4839	NHI2025-24	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	Lần	5.000.000	-
4840	NHI2025-33	Thay máu sơ sinh	Lần	1.260.000	-
4841	NHI2025-25	Điều trị áp xe quanh răng	Lần	500.000	-
4842	NHI2025-26	Chụp sứ kim loại thường	Lần	2.205.000	-
4843	NHI2025-30	Cầu thép	Lần	2.205.000	-
4844	NHI2025-31	Cầu sứ kim loại thường	Lần	2.205.000	-
4845	NHI2025-27	Cùi đúc kim loại thường	Lần	2.205.000	-
4846	NHI2025-34	Chụp sứ Titanium	Lần	4.500.000	-
4847	NHI2025-35	Cầu sứ Titanium	Lần	2.205.000	-
4848	NHI2025-37	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	Lần	4.000.000	-
4849	NHI2025-38	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	Lần	3.500.000	-
4850	NHI2025-39	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	Lần	3.500.000	-
4851	NHI2025-40	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	Lần	3.500.000	-
4852	NHI2025-41	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	Lần	3.500.000	-

4853	NHI2025-42	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	500.000	-
4854	NHI2025-43	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	Lần	1.000.000	-
4855	NHI2025-44	Điều trị viêm lợi do mọc răng	Lần	150.000	-
4856	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	600.000	369.500
4857	NHI2025-45	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) <sub>2</sub> }	Lần	555.000	-
4858	NHI2025-46	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp	Lần	450.000	-
4859	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	490.000	245.500
4860	NHI2025-47	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) <sub>2</sub>	Lần	2.000.000	-
4861	NHI2025-48	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	Lần	200.000	-
4862	NHI2025-49	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	Lần	200.000	-
4863	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	490.000	245.500
4864	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	200.000	112.500
4865	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	70.000	36.500
4866	NHI2025-50	Điều trị viêm lợi trẻ em	Lần	200.000	-
4867	NHI2025-51	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	Lần	300.000	-
4868	NHI2025-10	Đặt ống thông khí tai giữa	Lần	6.451.000	-
4869	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	1.000.000	286.500
4870	NHI2025-28	Chụp động mạch vành qua da	Lần	9.900.000	-
4871	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Lần	380.000	252.300
4872	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	380.000	252.300
4873	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Lần	1.300.000	834.300
4874	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	380.000	252.300
4875	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Lần	300.000	195.600
4876	NHI2025-36	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Lần	2.000.000	-
4877	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4878	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4879	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	550.000	351.000
4880	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4881	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4882	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4883	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO <sub>2</sub>	Lần	640.000	399.000
4884	DALIEU2025-1	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Lần	3.500.000	-
4885	DALIEU2025-2	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Lần	2.900.000	-
4886	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Lần	3.500.000	1.578.600
4887	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	Lần	80.000	40.300
4888	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gáy tẻ/gáy mê	Lần	1.800.000	754.400
4889	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Lần	500.000	280.500
4890	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Lần	500.000	280.500
4891	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Lần	739.000	369.500
4892	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4893	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4894	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4895	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4896	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4897	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4898	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4899	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4900	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400

4901	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4902	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4903	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4904	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4905	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4906	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4907	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan cố dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4908	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4909	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Lần	2.750.000	1.486.800
4910	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4911	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4912	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4913	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4914	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4915	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4916	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4917	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4918	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4919	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Lần	5.500.000	3.493.600
4920	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4921	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Lần	3.200.000	1.732.400
4922	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4923	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4924	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4925	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4926	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4927	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4928	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4929	18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	Lần	9.330.000	5.840.300
4930	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4931	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4932	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4933	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.000
4934	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	-
4935	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4936	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Lần	9.330.000	5.840.300
4937	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4938	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4939	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4940	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	13.248.000	5.840.300
4941	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4942	DQ2025-11	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	Lần	5.000.000	-
4943	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Lần	13.248.000	5.840.300

4944	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4945	DQ2025-1	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	Lần	9.330.000	-
4946	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.368.100
4947	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4948	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4949	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Lần	20.000.000	9.418.100
4950	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4951	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4952	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4953	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4954	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4955	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4956	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4957	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4958	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4959	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4960	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4961	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4962	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bàng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	20.000.000	9.418.100
4963	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	9.418.100
4964	DQ2025-32	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	-
4965	DQ2025-33	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4966	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	9.418.100
4967	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	9.418.100
4968	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
4969	281	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	-
4970	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
4971	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Lần	18.000.000	9.418.100
4972	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
4973	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
4974	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Lần	23.500.000	9.968.100
4975	DQ2025-5	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	Lần	9.330.000	-
4976	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4977	DQ2025-3	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4978	DQ2025-4	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4979	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4980	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4981	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	3.418.100
4982	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	3.418.100
4983	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4984	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4985	303	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4986	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4987	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4988	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	-
4989	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	3.918.100
4990	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Lần	9.330.000	3.918.100
4991	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4992	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-

4993	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4994	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4995	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4996	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	2.405.100
4997	315	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	12.000.000	-
4998	316	Cán thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Lần	4.500.000	-
4999	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Lần	5.500.000	2.405.100
5000	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Lần	9.700.000	6.218.100
5001	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Lần	10.650.000	7.118.100
5002	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	15.000.000	7.118.100
5003	321	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Lần	15.000.000	-
5004	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	Lần	15.000.000	7.118.100
5005	323	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Lần	15.000.000	-
5006	326	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Lần	15.000.000	-
5007	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Lần	10.200.000	1.879.900
5008	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Lần	10.200.000	1.879.900
5009	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Lần	20.000.000	9.368.100
5010	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Lần	20.000.000	9.368.100
5011	331	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	10.200.000	-
5012	332	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	10.200.000	-
5013	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Lần	550.000	135.300
5014	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Lần	550.000	-
5015	CT001	Chụp dựng hình hệ tiết niệu	lần	300.000	-
5016	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	869.000	749.600
5017	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	330.000	279.500
5018	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	4.268.000	273.500
5019	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	750.000	434.600
5020	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1.925.000	1.607.200
5021	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1.166.000	983.300
5022	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	737.000	618.300
5023	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	539.000	458.200
5024	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng sâu	Lần	3.322.000	213.400
5025	THA003	Thay ống dẫn lưu (đặt ống dẫn lưu mới)	Lần	200.000	-
5026	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	253.000	116.100
5027	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	630.000	434.600
5028	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5.808.000	950.500
5029	10.9002.0504_BS	Cắt phymosis [thuật]	Lần	2.530.000	269.500
5030	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	231.000	178.500
5031	10.9005.0216_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	352.000	194.700
5032	10.9005.0217_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	418.000	269.500
5033	10.9005.0218_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	473.000	289.500
5034	10.9005.0219_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	539.000	354.200
5035	MR17	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	lần	500.000	-
5036	MR19	Bướu bọc thượng bì < 2cm (Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da)	lần	500.000	-
5037	MR20	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Bướu bọc thượng bì > 2cm)	lần	600.000	-
5038	MR22	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Bướu mỡ)	lần	500.000	-
5039	MR23	Bướu sợi < 2cm (Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da)	lần	500.000	-
5040	MR24	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Bướu sợi > 2cm)	lần	600.000	-

5041	MR25	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Burou thần kinh)	lần	600.000	-
5042	MR26	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Burou vôi mào chấu)	lần	500.000	-
5043	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Lần	2.211.000	101.400
5044	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Lần	220.000	181.000
5045	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	935.000	399.000
5046	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	935.000	399.000
5047	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	451.000	380.200
5048	DAT008	Đặt sonde RECTAL (đã tính sonde rectal) (Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma (đã tính sonde Rectal))	Lần	700.000	-
5049	50.01.0015	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Lần	400.000	-
5050	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	330.000	279.500
5051	UNH003	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(U nhái niêm mạc miệng)	Lần	400.000	-
5052	00.0000.0557	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	Lần	450.000	-
5053	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	539.000	452.800
5054	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	869.000	719.800
5055	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	869.000	719.800
5056	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	330.000	279.500
5057	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	264.000	218.500
5058	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	539.000	452.800
5059	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	352.000	292.300
5060	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Lần	517.000	438.500
5061	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	352.000	240.900
5062	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	682.000	170.900
5063	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	803.000	685.500
5064	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	924.000	468.800
5065	09.9000.1894	Gây mê khác	Lần	1.078.000	868.000
5066	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Lần	44.000	27.500
5067	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Lần	297.000	126.900
5068	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
5069	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	2.827.000	171.900
5070	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	5.808.000	950.500
5071	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	4.950.000	950.500
5072	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	Lần	4.763.000	1.096.500
5073	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	990.000	230.500
5074	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	935.000	399.000
5075	50.13.0197	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	60.000	-
5076	VES002	Vệ sinh rốn nhiễm khuẩn	Lần	30.000	-
5077	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	352.000	257.000
5078	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	770.000	659.600
5079	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Lần	583.000	372.700
5080	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	583.000	372.700
5081	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
5082	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
5083	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Lần	803.000	659.600
5084	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	803.000	659.600
5085	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	750.000	342.000
5086	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5087	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700

5088	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5089	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	630.000	434.600
5090	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5091	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5092	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5093	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5094	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5095	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5096	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5097	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	630.000	257.000
5098	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	869.000	749.600
5099	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	572.000	282.000
5100	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5101	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	803.000	659.600
5102	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	902.000	667.000
5103	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	900.000	659.600
5104	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	630.000	167.000
5105	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	900.000	282.000
5106	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5107	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5108	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5109	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	630.000	257.000
5110	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	630.000	167.000
5111	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	630.000	257.000
5112	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn [bột liền]	Lần	407.000	342.000
5113	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5114	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	630.000	372.700
5115	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	630.000	257.000
5116	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đôn [bột liền]	Lần	630.000	434.600
5117	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	583.000	434.600
5118	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	630.000	282.000
5119	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	308.000	262.900
5120	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	1.925.000	1.607.200
5121	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	1.166.000	983.300
5122	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	737.000	618.300
5123	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	539.000	458.200
5124	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	308.000	262.900
5125	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	3.410.000	648.200
5126	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	4.202.000	759.800
5127	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Lần	803.000	685.500
5128	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	66.000	25.100
5129	11.0090.0216	Bọc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Lần	352.000	194.700
5130	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	3.311.000	192.300
5131	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	3.355.000	385.400
5132	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Lần	3.322.000	192.300
5133	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Lần	3.355.000	385.400
5134	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	660.000	545.500
5135	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	2.530.000	798.300

5136	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	6.260.000	905.700
5137	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	6.908.000	1.095.300
5138	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	2.090.000	1.743.100
5139	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	1.760.000	656.700
5140	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	594.000	493.800
5141	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	462.000	276.500
5142	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	517.000	352.100
5143	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	7.590.000	1.345.000
5144	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1.100.000	953.800
5145	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	385.000	116.100
5146	BAM005	Bấm Sinh Thiết	Lần	100.000	-
5147	09.9000.1894_BS	Gây mê khác	Lần	1.221.000	868.900
5148	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	891.000	764.500
5149	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	121.000	64.000
5150	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	126.500	89.000
5151	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	148.500	121.000
5152	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	176.000	148.000
5153	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	253.000	193.000
5154	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	330.000	275.000
5155	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Lần	330.000	130.600
5156	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	121.000	64.000
5157	10.9003.0201_BS	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	126.500	89.500
5158	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	148.500	121.000
5159	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	176.000	148.000
5160	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	253.000	193.000
5161	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	330.000	275.000
5162	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	2.365.000	399.000
5163	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm phẳng, 1 nốt]	Lần	200.000	-
5164	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm phẳng, 2-5 nốt]	Lần	500.000	-
5165	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm phẳng, 5-10 nốt]	Lần	750.000	-
5166	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm thường, 1 nốt]	Lần	300.000	-
5167	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm thường, 2-5 nốt]	Lần	500.000	-
5168	50.05.0005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 [hạt cơm thường, 5-10 nốt]	Lần	900.000	-
5169	50.05.0008	Điều trị sừng da đầu bằng Laser CO2 [1 nốt , <10mm]	Lần	300.000	-
5170	50.05.0008	Điều trị sừng da đầu bằng Laser CO2 [1 nốt , >10mm]	Lần	500.000	-
5171	50.05.0004	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 [1 nốt < 5mm]	Lần	500.000	-
5172	50.05.0004	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 [1 nốt 5mm -10 mm]	Lần	1.000.000	-
5173	50.05.0004	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 [1 nốt > 10 mm]	Lần	1.200.000	-
5174	50.05.0093	Điều trị sẹo lõm bằng Laser CO2 Fractional	Lần	2.000.000	-
5175	50.05.0096	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser CO2	Lần	1.200.000	-
5176	50.05.0024	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [< 10 mm]	Lần	800.000	-
5177	50.05.0024	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [10-20 mm]	Lần	1.200.000	-
5178	50.05.0024	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [> 20 mm]	Lần	1.500.000	-
5179	50.05.0043	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	100.000	-
5180	50.05.0023	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da [< 2 cm]	Lần	800.000	-
5181	50.05.0023	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da [> 2 cm]	Lần	1.200.000	-
5182	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	5.000.000	-
5183	KT2024.1	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ (đến 30cm)	Lần	220.000	-

5184	KT2024.2	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ ( từ 30cm đến 50cm)	Lần	250.000	-
5185	1.6KT NAT	Máu toàn phần 250 ml (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	1.500.000	830.000
5186	2.6KT NAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	đơn vị	1.500.000	827.000
5187	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	2.002.000	1.743.100
5188	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lần	2.783.000	1.743.100
5189	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Lần	583.000	273.500
5190	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	3.300.000	950.500
5191	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	6.908.000	1.095.300
5192	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	242.000	194.700
5193	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	374.000	162.900
5194	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	1.133.000	280.500
5195	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	418.000	276.500
5196	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	330.000	230.500
5197	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	363.000	153.700
5198	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	lần	2.464.000	798.300
5199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	297.000	248.500
5200	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	572.000	195.900
5201	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	847.000	729.400
5202	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1.804.000	1.251.400
5203	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giúp lấy bệnh phẩm	Lần	363.000	248.500
5204	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	704.000	600.500
5205	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	275.000	228.500
5206	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	231.000	192.300
5207	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	44.000	27.500
5208	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	539.000	463.500
5209	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.364.000	1.064.900
5210	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	2.255.000	1.972.300
5211	02.0067.0206	Thay canuyn thở khí quản	Lần	561.000	263.700
5212	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	70.000	32.900
5213	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	1.133.000	280.500
5214	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Lần	1.199.000	1.042.500
5215	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	440.000	365.100
5216	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	187.000	126.000
5217	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	176.000	148.600
5218	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.023.000	405.500
5219	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	693.000	405.500
5220	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	693.000	405.500
5221	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Lần	803.000	685.500
5222	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	121.000	101.800
5223	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	2.040.000	575.300
5224	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	600.000	500.500
5225	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Lần	3.124.000	953.800
5226	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Lần	803.000	695.300
5227	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Lần	4.620.000	953.800
5228	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	1.210.000	575.300
5229	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	7.535.000	1.345.000
5230	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Lần	2.244.000	575.300
5231	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	3.674.000	953.800
5232	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Lần	6.435.000	1.176.100
5233	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Lần	231.000	194.700

5234	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Lần	231.000	194.700
5235	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Lần	2.024.000	953.800
5236	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	990.000	230.500
5237	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.300.000	1.064.900
5238	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	297.000	153.700
5239	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	121.000	101.800
5240	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	1.683.000	276.500
5241	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	462.000	215.200
5242	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	2.464.000	798.300
5243	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	2.915.000	798.300
5244	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	473.000	317.000
5245	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	4.433.000	2.745.200
5246	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Lần	2.915.000	798.000
5247	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Lần	6.886.000	905.700
5248	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	583.000	323.500
5249	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	803.000	352.100
5250	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	253.000	169.500
5251	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	473.000	352.100
5252	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	594.000	468.800
5253	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	530.000	152.000
5254	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	682.000	586.300
5255	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	352.000	195.900
5256	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	1.342.000	586.300
5257	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	902.000	586.300
5258	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	682.000	195.900
5259	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	902.000	586.300
5260	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	176.000	92.400
5261	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	176.000	92.400
5262	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5263	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Lần	154.000	129.600
5264	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	154.000	129.600
5265	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5266	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	154.000	129.600
5267	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5268	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	154.000	129.600
5269	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5270	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Lần	154.000	129.600
5271	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5272	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	154.000	129.600
5273	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5274	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	154.000	126.700
5275	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	209.000	171.900
5276	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	627.000	538.800
5277	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Lần	341.000	104.400
5278	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	341.000	104.400
5279	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Lần	341.000	104.400
5280	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	341.000	104.400
5281	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	341.000	104.400
5282	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	341.000	104.400
5283	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Lần	341.000	104.400
5284	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Lần	341.000	104.400
5285	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	341.000	104.400
5286	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Lần	341.000	104.400
5287	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	440.000	365.100

5288	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mồm trâm quay (mồm trâm trụ)	Lần	341.000	104.400
5289	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	341.000	104.400
5290	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	341.000	104.400
5291	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	341.000	104.400
5292	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	340.000	104.400
5293	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	340.000	104.400
5294	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	340.000	104.400
5295	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	340.000	104.400
5296	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai	Lần	340.000	104.400
5297	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Lần	340.000	104.400
5298	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Lần	340.000	104.400
5299	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Lần	340.000	104.400
5300	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Lần	340.000	104.400
5301	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	340.000	104.400
5302	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5303	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5304	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5305	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5306	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5307	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5308	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	346.500	148.700
5309	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	847.000	677.500
5310	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	594.000	493.800
5311	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	1.155.000	798.300
5312	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	924.000	468.800
5313	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	583.000	323.500
5314	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	462.000	215.200
5315	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	1.705.000	1.108.300
5316	HM024	PP chích hydrocortisol + blue metylen	Lần	2.000.000	-
5317	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	1.133.000	280.500
5318	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	121.000	92.400
5319	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Lần	2.650.000	720.300
5320	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	473.000	283.800
5321	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Lần	341.000	104.400
5322	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Lần	341.000	104.400
5323	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	803.000	352.100
5324	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	33.000	14.100
5325	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	462.000	215.200
5326	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	154.000	129.600
5327	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Lần	3.000.000	1.176.100
5328	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	154.000	126.700
5329	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Lần	231.000	194.700
5330	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1.390.000	1.158.500
5331	02.0170.000	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	Lần	120.000	-
5332	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	144.900
5333	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	297.000	153.700
5334	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	297.000	153.700
5335	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	572.000	195.900
5336	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	350.000	-
5337	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	350.000	-

5338	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	550.000	-
5339	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Lần	500.000	-
5340	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Lần	500.000	-
5341	21.0029.1775	Ghi điện cơ [Test chẩn đoán nhược cơ]	Lần	500.000	-
5342	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Lần	350.000	-
5343	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Lần	500.000	-
5344	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Lần	500.000	-
5345	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Lần	550.000	-
5346	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Lần	5.973.000	2.125.300
5347	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	60.000	40.900
5348	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	847.000	727.900
5349	14.0098.0739	Trích mù mắt	Lần	605.000	510.700
5350	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Lần	1.230.000	289.500
5351	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	121.000	60.000
5352	50.14.0260	Đo thị lực	Lần	60.000	-
5353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Lần	2.211.000	534.500
5354	TMAT001	Thử thị lực đơn giản	Lần	60.000	-
5355	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	160.000	55.000
5356	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	160.000	55.000
5357	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	160.000	71.500
5358	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	77.000	41.200
5359	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Lần	121.000	99.400
5360	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Lần	121.000	99.400
5361	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lần	110.000	40.900
5362	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Lần	2.020.000	342.400
5363	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Lần	2.420.000	342.400
5364	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Lần	6.320.000	438.500
5365	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	55.000	40.300
5366	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	55.000	40.300
5367	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Lần	561.000	55.000
5368	14.0161.0748	Tập nhược thị	Lần	55.000	43.600
5369	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	99.000	85.500
5370	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	110.000	40.300
5371	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	176.000	55.000
5372	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Lần	176.000	105.800
5373	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	77.000	40.300
5374	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	176.000	40.300
5375	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	66.000	53.600
5376	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	176.000	85.500
5377	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	121.000	48.300
5378	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	418.000	344.200
5379	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Lần	264.000	218.500
5380	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	583.000	218.500
5381	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	110.000	60.000
5382	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Lần	231.000	60.000
5383	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	165.000	130.900
5384	TES001	Test kính tay	Lần	20.000	-
5385	CHI011	Chỉnh kính phối hợp (Đo khúc xạ, test kính tay, nhớ thuốc điều tiết)	Lần	60.000	-
5386	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	Lần	121.000	65.100
5387	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	418.000	359.500
5388	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Lần	2.500.000	245.100
5389	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	77.000	60.000
5390	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Lần	165.000	138.500

5391	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Lần	473.000	310.500
5392	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	4.330.000	771.900
5393	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	1.133.000	276.500
5394	HUT003	Hút xoang dưới áp lực	Lần	60.000	-
5395	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	803.000	350.500
5396	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	110.000	89.400
5397	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	88.000	22.000
5398	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	99.000	70.300
5399	RUA004	Rửa mũi (nội soi)	Lần	70.000	-
5400	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	99.000	43.100
5401	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	198.000	170.600
5402	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Lần	627.000	530.700
5403	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	6.120.000	2.745.200
5404	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	1.694.000	774.400
5405	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	176.000	64.300
5406	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	913.000	489.900
5407	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	88.000	22.000
5408	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	187.000	153.600
5409	YT119	Đốt u nhú nhỏ: môi, lưỡi	Lần	100.000	-
5410	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	340.000	69.300
5411	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	1.837.000	1.601.900
5412	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Lần	230.000	69.300
5413	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	2.453.000	705.500
5414	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	396.000	216.500
5415	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	44.000	27.500
5416	XON002	Xông mũi	Lần	60.000	-
5417	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	560.000	194.700
5418	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	154.000	126.500
5419	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Lần	583.000	310.500
5420	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	825.000	705.500
5421	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Lần	209.000	165.500
5422	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Lần	830.000	165.500
5423	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	385.000	321.400
5424	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	242.000	139.000
5425	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	220.000	139.000
5426	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Lần	583.000	295.500
5427	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	583.000	295.500
5428	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	176.000	139.000
5429	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Lần	594.000	344.200
5430	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	99.000	43.100
5431	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	704.000	600.500
5432	15.0220.0206	Thay canuyn	Lần	341.000	263.700
5433	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	385.000	321.400
5434	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	1.683.000	545.500
5435	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	638.000	549.900
5436	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	352.000	194.700
5437	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	55.000	40.300
5438	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	418.000	218.500
5439	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	253.000	213.900
5440	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	638.000	545.500
5441	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	1.540.000	754.400
5442	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	803.000	404.900

5443	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	1.683.000	549.900
5444	BAM004	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	Lần	400.000	-
5445	CHU004	Chụp thếp làm sẵn( /1 đơn vị)	Lần	400.000	-
5446	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	627.000	530.700
5447	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	1.133.000	705.500
5448	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Lần	638.000	545.500
5449	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	506.000	286.500
5450	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	825.000	705.500
5451	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	253.000	213.900
5452	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	4.330.000	771.900
5453	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	198.000	170.600
5454	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	572.000	489.900
5455	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Lần	1.133.000	771.900
5456	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	1.133.000	771.900
5457	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	583.000	350.500
5458	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	418.000	269.500
5459	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	473.000	289.500
5460	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	539.000	354.200
5461	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	143.000	121.400
5462	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	231.000	193.600
5463	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	330.000	275.600
5464	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng]	Lần	80.000	40.000
5465	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	2.585.000	2.287.400
5466	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	913.000	627.100
5467	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Lần	2.783.000	290.800
5468	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Lần	979.000	825.800
5469	13.0025.0638	Nội xoay thai	Lần	2.050.000	1.472.000
5470	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Lần	2.783.000	270.500
5471	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	1.600.000	582.500
5472	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	1.199.000	914.600
5473	DOT002	Đo tim thai bằng Doppler	Lần	35.000	-
5474	LAM001	Làm thuốc âm đạo	Lần	30.000	-
5475	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	830.000	414.500
5476	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Lần	4.200.000	1.079.400
5477	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1.716.000	929.400
5478	8180	Đặt / tháo dụng cụ tử cung	Lần	200.000	-
5479	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	800.000	-
5480	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	3.320.000	1.191.900
5481	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	3.680.000	1.510.300
5482	13.0027.0617	Forceps	Lần	2.920.000	1.141.900
5483	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	583.000	376.500
5484	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	110.000	-
5485	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh	Lần	500.000	498.000
5486	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	5.720.000	1.369.400
5487	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	1.463.000	1.249.700
5488	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	1.903.000	682.500
5489	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	2.250.000	786.700
5490	TSPK002	Lấy vòng tránh thai mất dây	Lần	350.000	-
5491	TSPK003	Đặt vòng tránh thai	Lần	300.000	-
5492	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1.133.000	951.600
5493	TSPK016	Lấy vòng tránh thai mất dây / vòng kín (tê)	Lần	500.000	-

5494	TSPK029	Hút sau sẩy thai, sót nhau	Lần	450.000	-
5495	TSPK032	Lấy vòng tránh thai có dây	Lần	150.000	-
5496	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Lần	913.000	251.500
5497	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	210.000	68.100
5498	TSPK034	Chấm dứt thai ngưng phát triển bằng thuốc	Lần	700.000	-
5499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1.133.000	312.500
5500	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	2.070.000	1.663.600
5501	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1.000.000	885.400
5502	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	1.020.000	889.700
5503	CAT031	Cắt may tầng sinh môn đơn giản	Lần	500.000	-
5504	13.0028.0617	Giác hút	Lần	2.920.000	1.141.900
5505	13.0029.0716	Soi ổ	Lần	121.000	55.100
5506	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sẩy, sau nạo (*)	Lần	858.000	700.200
5507	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	110.000	94.600
5508	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Lần	2.860.000	2.520.200
5509	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	220.000	139.000
5510	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	1.155.000	873.000
5511	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	561.000	153.700
5512	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	517.000	436.200
5513	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	860.000	653.700
5514	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	913.000	236.500
5515	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	1.309.000	1.069.900
5516	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	121.000	101.800
5517	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	1.353.000	628.500
5518	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	121.000	92.400
5519	NAO007	Nạo hút thai lưu	Lần	500.000	-
5520	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	2.550.000	786.700
5521	SAN_2021	Đặt vòng nâng cổ tử cung	lần	2.900.000	-
5522	DV2022-KS	Dịch vụ hút sữa	lần	90.000	-
5523	50.13.0226	Cấy que thuốc tránh thai Implanon (loại 1 nang )	lần	2.935.000	-
5524	50.13.0226	Tháo que thuốc tránh thai Implanon (loại 1 nang )	lần	350.000	-
5525	8282	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	70.000	-
5526	8283	Tập do cứng khớp	Lần	70.000	-
5527	8284	Tập do liệt ngoại biên	Lần	70.000	-
5528	8285	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	Lần	70.000	-
5529	8286	Tập với xe đạp tập	Lần	70.000	-
5530	8287	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	70.000	-
5531	50.17.0009	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	110.000	-
5532	8293	Xoa bóp bấm huyệt	Lần	50.000	-
5533	8294	Hồng ngoại (20 phút)	Lần	30.000	-
5534	8295	Điện phân (30 phút)	Lần	50.000	-
5535	8296	Sóng ngắn (20 phút)	Lần	50.000	-
5536	8301	Điện từ trường (30 phút)	Lần	50.000	-
5537	8302	Bó Farafin	Lần	100.000	-
5538	8303	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	Lần	50.000	-
5539	50.17.0012	Điều trị bằng Laser cường độ cao	Lần	100.000	-
5540	PHI_2024	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn	Lần	75.000	-
5541	YT003	Tư vấn bệnh nhân duy dinh dưỡng	lần	100.000	-
5542	YT154	Phí tiết khuẩn gói vải	Lần	150.000	-
5543	KIM002	Kim bấm dụng cụ ECR 60P	Cái	3.308.000	-
5544	PHI022	Phí sử dụng clip cầm máu trong nội soi	Lần	484.620	-
5545	PHI023	Phí sử dụng máy cắt đốt siêu âm và dao mổ Harmonic	Lần	3.000.000	-
5546	KIM003	Kim+que thử đường huyết	Bộ	13.000	-

5547	1,6	Máu toàn phần 250 ml	Đơn vị	1.281.000	661.000
5548	2,6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	Đơn vị	1.298.000	658.000
5549	5,1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	Đơn vị	399.000	219.000
5550	5,3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200ml từ 450ml máu toàn phần	Đơn vị	307.000	254.000
5551	3,6	Huyết tương tươi đông lạnh 250ml	Đơn vị	500.000	349.000
5552	6,3	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	Đơn vị	870.000	461.000
5553	7,2	Tủ lạnh thể tích 50ml (từ 1000ml máu toàn phần)	Đơn vị	700.000	369.000
5554	RUT001	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	Lần	677.000	-
5555	3,3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Đơn vị	353.000	163.000
5556	6,2	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) [gạn tách, kit đôi]	Đơn vị	4.750.000	-
5557	9,6	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [từ 500 ml, kit đôi]	Đơn vị	2.000.000	-
5558	6,2	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) [gạn tách, kit đơn]	Đơn vị	3.850.000	-
5559	9,6	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [từ 250 ml, kit đơn]	Đơn vị	1.780.000	-
5560	MAU01.2025	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	Đơn vị	280.000	-
5561	MAU02.2025	Tủ lạnh thể tích 10ml (từ 250ml máu toàn phần)	Đơn vị	170.000	-
5562	XQ.2.2025	Thuốc Omnipaque 300 (DV) 100ml	lần	455.000	-
5563	40,17	Thở Oxy 6L/p	Giờ	16.000	6.000
5564	40,17	Thở Oxy 5L/p	Giờ	15.000	5.000
5565	40,17	Thở Oxy 4L/p	Giờ	12.000	4.000
5566	40,17	Thở Oxy 3L/p	Giờ	9.000	3.000
5567	40,17	Thở Oxy 2L/p	Giờ	7.000	2.000
5568	40,17	Thở Oxy từ 1L/p trở xuống	Giờ	5.000	1.000
5569	40,17	Thở Oxy (từ 7L/p trở lên)	Giờ	18.000	7.000
5570	XQ121.1	Thuốc Xenetix 300 (30g/50ml)	Lần	300.000	275.000
5571	XQ.1.2025	Thuốc Xenetix 350 (35g/100 ml)	lần	700.000	-
5572	DV2025-2	Lấy máu trong nội thành ( Từ 0-> 5km)	lần	150.000	-
5573	VC019	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đông Hà	Chuyển	9.900.000	-
5574	VC016	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Quảng Ngãi	Chuyển	6.550.000	-
5575	VC009	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi AyunPa	Chuyển	1.850.000	-
5576	VC027	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Thái Nguyên	Chuyển	21.500.000	-
5577	VC002	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Chư Pah	Chuyển	790.000	-
5578	VC022	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Thanh Hóa	Chuyển	17.600.000	-
5579	VC023	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Ninh Bình	Chuyển	18.150.000	-
5580	VC024	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Hà Nội	Chuyển	19.800.000	-
5581	VC017	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đà Nẵng	Chuyển	7.550.000	-
5582	VC007	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đức Cơ	Chuyển	1.350.000	-
5583	VC008	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Phú Nhơn	Chuyển	1.925.000	-
5584	VC026	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Hải Dương	Chuyển	19.800.000	-
5585	VC028	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Đức Cơ	Chuyển	1.600.000	-
5586	VC020	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Hà Tĩnh	Chuyển	13.200.000	-
5587	VC010	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi An Khê	Chuyển	1.750.000	-
5588	VC011	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Campuchia (Buôn Lung)	Chuyển	4.950.000	-
5589	VC018	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Huế	Chuyển	8.800.000	-
5590	VC012	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Cửa khẩu Bờ Y	Chuyển	2.850.000	-
5591	VC013	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Quy Nhơn	Chuyển	4.400.000	-
5592	VC003	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi lagrai	Chuyển	790.000	-
5593	VC004	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Chư Sê	Chuyển	880.000	-
5594	VC006	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi KonTum	Chuyển	1.400.000	-
5595	PHI094	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Quảng Bình	Chuyển	12.000.000	-
5596	VC029	Phí dịch vụ chuyển viện trong nội thành TP.Pleiku	Chuyển	275.000	-
5597	PHI012	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Kôngchro	Chuyển	2.350.000	-
5598	PHI013	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi KrôngPa	Chuyển	2.800.000	-

5599	PHI014	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Mang Yang	Chuyến	900.000	-
5600	PHI008	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Đoa	Chuyến	800.000	-
5601	1	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Quảng Trị	Chuyến	9.900.000	-
5602	VC031	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Buôn Mê Thuột	Chuyến	4.800.000	-
5603	PHI011	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi KBang	Chuyến	2.150.000	-
5604	PHI010	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi IaPa	Chuyến	2.650.000	-
5605	PHI009	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Pơ	Chuyến	1.550.000	-
5606	VC021	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Vinh	Chuyến	15.675.000	-
5607	VC025	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Nam Định	Chuyến	17.600.000	-
5608	PHI015	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Phú Thiện	Chuyến	1.700.000	-
5609	PHI007	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Chư Prông	Chuyến	900.000	-
5610	VC014	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Phù Mỹ	Chuyến	5.250.000	-
5611	VC.79431	Vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Tp. Hồ Chí Minh	Chuyến	8.800.000	-
5612	VC015	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Bồng Sơn - Tam Quan	Chuyến	5.750.000	-
5613	PHI099	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Tô	Chuyến	2.500.000	-
5614	PHI100	Chuyến viện từ TP. Pleiku đi TP. HCM (chỉ thu chi phí xăng dầu + phí đi đường)	Chuyến	2.500.000	-
5615	PHI101	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Sa Thầy	Chuyến	1.700.000	-
5616	PHI102	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Sa Thầy	Lần	400.000	-
5617	PHI103	Phí sử dụng máy thở (chuyển viện)	Chuyến	1.000.000	-
5618	PHI104	Phí dịch vụ chuyển viện từ Gia Lai đi Kon Rẫy	Chuyến	2.475.000	-
5619	PHI107	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Chư Prông (Bàu Cạn)	Chuyến	700.000	-
5620	PHI109	Phí dịch vụ chuyển viện từ TP. Pleiku đi Chư Pưh	Chuyến	1.380.000	-
5621	PHI112	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Buôn Hồ	Chuyến	3.650.000	-
5622	PHI113	Phí dịch vụ Điều dưỡng chăm sóc BN chuyển viện từ Pleiku đi Buôn Hồ	Lần	570.000	-
5623	PHI115	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Hà Lòng (Đăk Đoa)	Lần	830.000	-
5624	PHI118	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đồng Tháp	Chuyến	10.950.000	-
5625	PHI121	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Nông	Chuyến	6.550.000	-
5626	PHI124	Phí dịch vụ vận chuyển về tuyến xã	chuyến	100.000	-
5627	PHI125	Phí dịch vụ chuyển viện từ Gia Lai đi Kon Plong	chuyến	1.600.000	-
5628	PHI126	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Ngọc Hồi ( KonTum)	chuyến	1.824.000	-
5629	PHI11	Phí dịch vụ chuyển bệnh nhân từ Pleiku đi Campuchia (Stung Treng)	Chuyến	9.900.000	-
5630	PHI150	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Bình Dương	chuyến	8.176.000	-
5631	PHI200	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Đăk Hà	chuyến	2.000.000	-
5632	PHI155	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Bình Phước	chuyến	6.700.000	-
5633	PHI158	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Chu Lai (Quảng Nam)	chuyến	5.900.000	-
5634	PHI203	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân từ Pleiku đi Kampong Cham ( Campuchia )	chuyến	9.100.000	-
5635	PHI210	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Đăk Glei (KonTum)	chuyến	2.700.000	-
5636	PHI213	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Khánh Hòa	chuyến	5.600.000	-
5637	PHI220	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Sài Gòn ( 1 chiều)	chuyến	4.400.000	-
5638	VC_2021_01	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Tuy Phước (Bình Định )	Chuyến	3.000.000	-
5639	PHI250	Phí dịch vụ chuyển viện bệnh nhân từ Pleiku đi Nghệ An	chuyến	14.560.000	-
5640	PHI290	Phí dịch vụ chuyển viện từ TP. Pleiku đi Đăk Đoa ( Hải Yang)	chuyến	940.000	-
5641	PHI291	Phí dịch vụ chuyển viện bệnh nhân từ Pleiku đi Phú Yên	chuyến	3.750.000	-
5642	PHI292	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân đi từ Pleiku đến Tam Kỳ (Quảng Nam)	chuyến	5.850.000	-
5643	PHIVC2023	Phí dịch vụ vận chuyển bệnh nhân về tuyến xã thuộc các huyện, TX trên địa bàn tỉnh	Km	15.000	-
5644	PHIVC2023_1	Phí dịch vụ vận chuyển về tuyến huyện, TX, TP thuộc các tỉnh	Km	15.000	-
5645	PHIVC_2023_2	Phí dịch vụ chuyển viện từ Pleiku đi Tây Sơn (Bình Định )	chuyến	2.150.000	-
5646	PHIVC203	Giá vận chuyển xe cấp cứu ngoại viện và lấy máu tại nhà theo yêu cầu bệnh nhân (Tính số km thực tế theo đồng xe)	km	15.000	-

5647	DV2025-3	Lấy máu trong nội thành ( Từ 5km -> 10km)	lần	200.000	-
5648	DV2025-4	Lấy máu tại các huyện ( từ 10km -> 20km)	lần	300.000	-
5649	KH001	Phí cấp giấy chứng nhận thương tích	Lần	100.000	-
5650	KH002	Chi phẫu thuật Phaco	Lần	180.000	-
5651	GIA002	Giặt, ủi đồ vải	Kg	20.000	-
5652	GHE002	Ghế xếp cho thuê	1Cái/1n gày	30.000	-
5653	DV2025-5	Dịch vụ Bác sỹ tư vấn kết quả xét nghiệm	lần	50.000	-
5654	DV2025-6	In kết quả xét nghiệm gửi bưu điện	lần	50.000	-